



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 11/2020



VIỆT NAM CHỦ ĐỘNG
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG HỘI NHẬP



TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG
NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020:
TÍN HIỆU TÍCH CỰC



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC
TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP



KINH TẾ ẨM ĐỘ
HƯNG CHỊU SỨC TÀN PHÁ
NẶNG NỀ TỪ COVID-19

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 11/2020 (586) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê làm việc với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ về Tổng điều tra Kinh tế năm 2021
2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm việc với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam
2. Hội thảo Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
4. Hội thảo quốc gia về Cơ sở dữ liệu thống kê di cư lao động quốc tế tại Việt Nam

HƯỚNG TỚI KỶ NIỆM 75 NĂM THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ

6. Những yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra đối với công tác thống kê Việt Nam thời kỳ 1955-1975

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Việt Nam chủ động phòng vệ thương mại trong hội nhập

TS. Nguyễn Văn Giao

11. Tăng trưởng tín dụng những tháng cuối năm 2020: Tín hiệu tích cực

ThS. Vũ Thị Khánh Minh

13. Đổi mới sáng tạo chìa khóa tạo giá trị đột phá và thành công cho doanh nghiệp

ThS. Nguyễn Thanh Hòa - ThS. Nguyễn Thanh Hiền

16. Mức độ thuận lợi của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng một cửa quốc gia

ThS. Lưu Thị Duyên

19. Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển nông nghiệp

Minh Hà

21. Sản xuất lúa gạo năm 2020 thành công trong khó khăn và một số kinh nghiệm từ thực tế triển khai

Trần Thị Thu Trang

24. Sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung

Trương Thị Hoàng Oanh

Giá: 24.000 đ

27. Kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và giải pháp giai đoạn 2021-2025

Minh Thư

30. Cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thị trường bảo hiểm nhân thọ

Bích Ngọc

33. Phụ nữ ngày càng đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Minh Ngân

35. Một số giải pháp hoàn thiện công tác an sinh xã hội trên địa bàn huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình

**Nguyễn Văn Hưng - TS. Nguyễn Thị Hải Ninh
ThS. Nguyễn Thị Thùy**

38. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

40. Thành tựu giáo dục và đào tạo qua kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019

Thu Hòa

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

43. Mô hình kinh tế lượng tăng trưởng quan điểm tăng trưởng dài hạn

TS. Phạm Đăng Quyết

QUỐC TẾ

47. Phát triển điện mặt trời ở một số quốc gia trên thế giới

Gia Linh

50. Kinh tế Ấn Độ: Hứng chịu sức tàn phá nặng nề từ Covid-19

Quang Vinh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

52. Sách hay: Dịch bệnh Covid-19 đang thay đổi thế giới như thế nào: Góc nhìn từ thống kê



TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN, BỘ NỘI VỤ VỀ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021, sáng ngày 6/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo Phương án và kế hoạch triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2021 giữa Tổng cục Thống kê (TCTK) với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Nội vụ. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chỉ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến, lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK; đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Nội vụ.

Tại Hội thảo các đại biểu đã nghe trình bày về các nội dung: Báo cáo công tác chuẩn bị cho Tổng điều tra và kế hoạch công tác thời gian tới; Dự thảo phiếu thu thập thông tin và mô hình tổ chức của doanh nghiệp và của đơn vị sự nghiệp; dành thời gian thảo luận, tập trung cho ý kiến về phương án và kế hoạch triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2021 giữa TCTK với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ.

Đại diện Bộ Nội vụ cho biết, hiện nay công tác điều tra thí điểm đã tiến hành xong và đã hoàn thiện phương án điều tra chính thức gửi TCTK để thẩm định. Trong quá trình chuẩn bị, Bộ Nội vụ đã phối hợp với TCTK để hoàn thiện phiếu và các công tác lập mẫu biểu rà soát. Song song đó, Bộ Nội vụ đã triển khai xây dựng phần mềm phiếu điều tra và các nội dung có liên quan; đồng thời trao đổi với TCTK để nghị hỗ trợ về biểu mẫu ra gồm hai phần (phần do Bộ Nội vụ quản lý; phần phục vụ cho tính toán các chỉ số thống kê). Đối với điều tra thí điểm phần mềm điều tra cơ sở hành chính để nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nghiên cứu nếu cần thì Bộ Nội vụ



sẽ chuyển giao phần mềm này cho 2 Bộ để tiến hành làm khu bảo mật và tổ chức điều tra riêng.

Theo đại diện Bộ Công an, đến nay Bộ đã cơ bản hoàn thành công tác rà soát danh sách theo cuộc Tổng điều tra. Số lượng điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Bộ Công an không lớn, vì vậy Bộ đề nghị thực hiện điều tra toàn bộ. Về số liệu điều tra, hệ thống dữ liệu, đại diện Bộ Công an đề nghị TCTK nghiên cứu phương án để đảm bảo tính bảo mật.

Về phía Bộ Quốc phòng, đoàn công tác sẽ linh hoạt toàn bộ nội dung của Hội thảo và trên cơ sở đó sẽ báo cáo lãnh đạo Bộ Quốc phòng và tham mưu cho Bộ Quốc phòng để tiếp tục triển khai các công việc đảm bảo thực hiện theo đúng phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Về công tác điều tra, đại diện Bộ Quốc phòng đề nghị, trong thời gian tới cần tập trung đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin tuyên truyền để nâng cao vai trò công tác thống kê đi vào chiều sâu và đạt hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cho biết: Trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021, TCTK và Bộ Nội vụ đã làm việc và phối hợp chặt chẽ, trong đó đã tính tới

phân công từng công việc cụ thể. Với cuộc điều tra lần này, Phó Tổng cục trưởng cho biết do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kinh phí cho cuộc Tổng điều tra bị cắt giảm nhiều. Tuy nhiên, Phó Tổng cục trưởng khẳng định quyết tâm sẽ vẫn đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc và nội dung theo phương án Tổng điều tra đề ra.

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, việc thực hiện công tác Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đang diễn ra rất khẩn trương và bám đúng kế hoạch trong phương án theo Quyết định của Thủ tướng. Tổng cục trưởng đánh giá cao sự chủ động của Bộ Quốc phòng và công tác phối hợp giữa Bộ Nội vụ và Bộ Công an với TCTK trong thời gian qua. Tổng cục trưởng yêu cầu các đơn vị liên quan thuộc TCTK phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện phương án, tiếp tục hoàn thiện làm rõ quy trình, kế hoạch và đặc biệt là nội dung phiếu điều tra để kịp thời gửi cho các đơn vị tham khảo, hướng dẫn xây dựng cách thức triển khai ở mỗi bộ, ngành. Các đơn vị phải sớm tính tới việc kết nối thu thập, tổng hợp, hình thức tiếp nhận kết quả điều tra của các Bộ ngành kể cả Bộ Nội vụ và xây dựng phương án biên soạn đầu ra./. **P.V**

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm việc với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam

Chiều ngày 11/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương chủ trì buổi làm việc với đoàn công tác của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) do bà Rana Flowers, Trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam làm trưởng đoàn. Cùng tham dự buổi làm việc có Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục và một số chuyên gia của UNICEF.

Phát biểu mở đầu buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cảm ơn UNICEF đã luôn đồng hành, hỗ trợ TCTK trong các hoạt động thống kê tại Việt Nam trong thời gian qua, đồng thời đề xuất một số nội dung đề nghị UNICEF tiếp tục hỗ trợ TCTK trong thời gian tới, như: Cung cấp xu hướng mới của thế giới để TCTK xây dựng kế hoạch Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Tiếp tục hỗ trợ trong các lĩnh vực thống kê dân số, thống kê lao động, thống kê xã hội và môi trường; đề xuất bổ sung các chỉ tiêu cho danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia...

Để thực hiện công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền lợi của trẻ em Việt Nam, bà Rana Flowers, Trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam bày tỏ mong muốn thảo luận với TCTK về chiến lược đối với công tác thống kê và số liệu về trẻ em và phụ nữ; Các lĩnh vực ưu tiên trong Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giữa 2 cơ quan có thể hợp tác trong 5 năm tới; Lồng ghép các chỉ tiêu quan trọng về trẻ em vào Hệ thống chỉ tiêu quốc gia và đưa cuộc Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ vào Danh mục các cuộc điều tra thống kê quốc gia; Cũng như các phương thức hợp tác mới nhằm phát triển hơn nữa quan hệ đối tác giữa 2 bên.

Trên cơ sở những đề xuất trên, TCTK và UNICEF đã trao đổi, thảo luận chi tiết cụ thể các vấn đề sẽ hợp tác trong thời gian tới. Trao đổi tại buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh cho biết, TCTK đang rà soát lại hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, ông đề nghị UNICEF nghiên cứu đề xuất bổ sung chỉ tiêu để đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cũng như hệ thống chỉ tiêu thống kê các bộ, ngành. Ông cũng mong muốn TCTK và UNICEF sẽ có cách thức hỗ trợ cho dài hạn, trong đó tập trung về yếu tố chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp luận.

Kết luận tại cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương một lần nữa nhấn mạnh sự quan tâm đến xu hướng thống kê xã hội trên thế giới và đề nghị UNICEF nghiên cứu, đề xuất chỉ tiêu thống kê cần thiết đưa vào danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đây sẽ là cơ sở để TCTK đưa vào Chiến lược phát triển thống kê giai đoạn mới cho phù hợp. Bên cạnh đó, cần thiết làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền về các chỉ tiêu thống kê xã hội để công tác thu thập thông tin được tốt hơn...

Sau buổi làm việc này, đại diện 2 bên sẽ tiếp tục có những buổi thảo luận chi tiết để triển khai các công việc cụ thể trong thời gian tới./

B.N

HỘI THẢO MÔ HÌNH KHUNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC

Để tiếp tục thực hiện kế hoạch và chuẩn bị cho việc trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Tổng cục Thống kê, sáng ngày 03/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong ngành Thống kê. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến, Trưởng ban Ban chỉ đạo TCVN ISO 9001:2015 chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê và các điểm cầu trực tuyến tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị sự nghiệp ngoài địa bàn Hà Nội; các thành viên trong Ban chỉ đạo và Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo TCVN ISO 9001:2015 trong ngành Thống kê; Đại diện Nhà tư vấn.

Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 là trong ngành Thống kê được xây dựng để áp dụng chung thống nhất đảm bảo phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực chức năng quản lý và đảm bảo tính khả thi.

Theo đó, Mô hình được xây dựng gồm 3 phần chính: Phần 1: Các yêu cầu chung bao gồm các tài liệu chung theo yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và danh mục các quy trình nội bộ cần xem xét xây dựng; Phần 2: Hướng dẫn xác định phạm vi áp dụng HTQLCL với nội dung chính là hướng dẫn cơ quan hành chính nhà nước xác định phạm vi áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; Phần 3: Tài liệu

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÀ TCVN ISO 9001:2015

hướng dẫn xây dựng Hệ thống quy trình và Mẫu quy trình xử lý công việc gồm hai loại tài liệu chính: Tài liệu hướng dẫn trình bày quy trình xử lý công việc và mẫu quy trình xử lý công việc cụ thể cho đơn vị.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã dành thời gian thảo luận, tập trung đóng góp nhiều ý kiến để hoàn thiện nội dung xây dựng mô hình khung HTQLCL.

Kết thúc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao công tác chuẩn bị Hội thảo của Văn phòng Tổng cục; các đại biểu cũng đã tập trung đóng góp nhiều ý kiến vào các nội dung chính của Hội thảo; đơn vị tư vấn đã trình bày đầy đủ thông tin mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Về nhiệm vụ triển khai công việc trong thời gian tới, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến yêu cầu Cục trưởng các Cục Thống kê coi công việc chuyển đổi HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 là nhiệm vụ quan trọng trong triển khai công việc từ nay đến trước ngày 30/6/2021; Đề nghị Văn phòng Tổng cục sau Hội thảo có kết luận về các công việc phải làm theo lộ trình và theo dõi việc thực hiện công việc đối với tất cả các đơn vị trong toàn ngành; giao Cục Thống kê TP. Đà Nẵng làm đơn vị mẫu và đơn vị phối hợp làm với đơn vị mẫu là Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh và Cục Thu thập dữ liệu và công nghệ thông tin; giao Văn phòng Tổng cục và vụ Pháp chế Thanh tra xây dựng kế hoạch triển khai giám sát việc thực hiện hàng năm và Văn phòng Tổng cục đưa vào kế hoạch và triển khai công tác thi đua hàng năm./.

M.T

Hội thảo về chỉ tiêu logistics



Chiều ngày 02/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo tìm hiểu nội dung về logistics. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; đại diện một số bộ, ngành, hiệp hội có liên quan.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã trình bày một số nội dung về logistics. Theo thống kê, VSIC 2018 quy định mã ngành kinh tế "52292. Logistics", gồm: Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa. VCPA 2018 quy định mã ngành sản phẩm "5229200. Logistics" gồm: Dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa. Như vậy, thống kê logistics có phạm vi hẹp hơn so với quy định của Luật Thương mại do nguyên tắc trong thống kê là không tính trùng. Vì vậy, các hoạt động vận chuyển, lưu kho, lưu bãi... được xếp vào mã ngành khác của VSIC 2018.

Niên giám thống kê vận tải và logistics 2018 của Bộ Giao thông Vận tải đưa ra các chỉ tiêu thống kê logistics như sau: (1) Chỉ tiêu khai thác: Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hàng; Khối lượng và giá trị hàng hóa vận chuyển; Mười cặp điểm đi - điểm đến có khối lượng vận chuyển lớn nhất; Mười cặp điểm đi - điểm đến có giá trị vận chuyển lớn nhất; Ba loại hàng hóa có khối lượng vận chuyển lớn nhất; (2) Chỉ tiêu tài chính: Chi phí logistics trên doanh thu của doanh nghiệp; (3) Chỉ tiêu năng lực: Năng lực logistics của doanh nghiệp.

Hội thảo cũng dành thời gian để các đại biểu tham dự tham gia đóng góp ý kiến và đưa ra các góc nhìn khác nhau về những nội dung liên quan đến logistics.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự, đồng thời, đề nghị các đơn vị có liên quan trước mắt phải đưa ra được khái niệm, nội dung và phạm vi để đo lường các chỉ tiêu logistics; tiến hành thành lập Tổ công tác và đề ra các kế hoạch cụ thể trình Lãnh đạo TCTK trong thời gian sớm nhất...

Thu Hương

HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ DI CƯ LAO ĐỘNG QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM



Sáng ngày 05/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức trực tiếp và trực tuyến Hội thảo quốc gia về Cơ sở dữ liệu (CSDL) thống kê di cư lao động quốc tế (ILMS) tại Việt Nam. Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh chủ trì buổi Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK, đại diện một số Bộ, ngành, tổ chức quốc tế. Hội thảo được kết nối trực tuyến với điểm cầu của Văn phòng ILO khu vực châu Á - Thái Bình Dương tại Bangkok (Thái Lan) và điểm cầu Philippines.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh chào mừng và gửi lời cảm ơn trân trọng tới các đại biểu của các Bộ, ngành liên quan, các tổ chức quốc tế đã tham dự buổi Hội thảo. Theo Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, dữ liệu lao động di cư quốc tế là nguồn thông tin quan trọng giúp cho nhà quản lý, hoạch định chính sách, nhà khoa học và tổ chức lao động quốc tế sử dụng để quản lý, thực hiện chính sách đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài đặc biệt hỗ trợ chính sách cho người lao động có trình độ thấp, lao động là phụ nữ để hướng tới việc không nhóm nào bị bỏ lại phía sau. Đồng thời,

thu thập thông tin lao động di cư quốc tế để tính toán 01 chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam là chỉ tiêu "Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động".

Thông tin về di cư lao động quốc tế tại Việt Nam được thu thập từ một số nguồn thông tin: Dữ liệu hành chính của Bộ, ngành và thí điểm thu thập lồng ghép trong điều tra, kỳ thí điểm lần 1 trong Điều tra lao động việc làm quý IV/2019. Tuy nhiên, do một số hạn chế về bộ công cụ sử dụng, mẫu điều tra, nội dung thông tin và tần suất thu thập thông tin nên Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục tiến hành thí điểm lồng ghép vào điều tra lao động việc làm năm 2021 để thu thập thông tin đầy đủ hơn về tình hình lao động di cư quốc tế cũng như khắc phục những hạn chế của vòng thí điểm lần 1 trước khi áp dụng chính thức.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe các chuyên gia tư vấn và đại diện văn phòng ILO khu vực châu Á - Thái Bình Dương giới thiệu, thảo luận một số nội dung về ILMS, cụ thể: Khung khái niệm hiện nay về ILMS; Các nguồn dữ liệu hiện nay của ILMS ở các quốc gia thành viên ASEAN (AMS);

phân tổ theo giới tính trong Thống kê Di cư lao động quốc tế và Phân tích giới; lập kế hoạch thu thập dữ liệu phân biệt giới tính, giới và các năng lực, yêu cầu phân tích khác, sử dụng dữ liệu phân tích giới tính ở cấp quốc gia; Tình hình giao nộp dữ liệu của Việt Nam cho cơ sở dữ liệu thống kê lao động di cư quốc tế 2019 (ILMS)...

Về phía Việt Nam, Tổng cục Thống kê cũng trình bày trước các đại biểu về Thực trạng dữ liệu thống kê di cư lao động quốc tế tại Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vào tầm quan trọng, thực trạng, kế hoạch thu thập dữ liệu, các thách thức đặt ra, kế hoạch và đề xuất xây dựng ILMS trong tương lai.

Các đại biểu tham dự trực tiếp và trực tuyến đã cùng thảo luận sôi nổi xoay quanh các nội dung chính của buổi Hội thảo.

Kết thúc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đánh giá cao tinh thần làm việc nghiêm túc, sự hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành, các tổ chức quốc tế, các cơ quan, đơn vị liên quan đã góp phần vào thành công của buổi Hội thảo; đồng thời, cảm ơn đại diện các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước đã tham gia hội thảo để qua đó rút ra các bài học, giải pháp để thực hiện ILMS tốt hơn. Ông cũng cho rằng, qua phần trình bày, có thể thấy nguồn thông tin của Việt Nam khá nhiều, nếu khai thác và thực hiện tốt hơn sẽ có nhiều biểu thông tin hơn, do đó cần sự phối hợp chia sẻ thông tin giữa TCTK với các bộ, ngành; và mong muốn ILO tiếp tục hỗ trợ TCTK trong thu thập, chia sẻ kinh nghiệm của các quốc gia với Thống kê Việt Nam./.

Thu Hiền

Chiều ngày 12/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo góp ý xây dựng Quy chế quản lý và vận hành Trang thông tin điện tử TCTK. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; các thành viên Ban Biên tập Trang thông tin điện tử TCTK, lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan. Hội thảo được kết nối trực tuyến với một số Cục Thống kê: Thái Nguyên, Hải Phòng, Thanh Hóa, Lâm Đồng, An Giang, Vũng Tàu, Trường Cao đẳng Thống kê II.

Tại Hội thảo các đại biểu đã nghe những giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp về bản Dự thảo Quy chế quản lý và vận hành trang thông tin điện tử TCTK đã gửi các đơn vị góp ý trước đây và tiếp tục thảo luận.

HỘI THẢO GÓP Ý XÂY DỰNG QUY CHẾ QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cho rằng, Trang thông tin điện tử TCTK có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động chuyên môn của toàn Ngành, chính vì vậy, các đơn vị cần có sự rà soát đi đến thống nhất để Trang thông tin điện tử TCTK hoạt động một cách hiệu quả nhất. Phó Tổng cục trưởng đề xuất có thêm điều khoản nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng, gắn trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể đối với từng thành viên thuộc Tổ thường trực thuộc Ban Biên tập.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK đánh giá cao những ý kiến đóng góp cho Quy chế của các đại biểu tham dự, tuy nhiên Quy chế cần tiếp tục hoàn thiện xem xét tổng hợp các ý kiến và có sự biên tập lại để phù hợp với thực tế.

Trong đó Tổng cục trưởng nhấn mạnh Quy chế sẽ có phạm vi áp dụng đối với tất cả các đơn vị thuộc TCTK. Và theo dự kiến Quy chế sẽ có bố cục gồm 5 chương: (1) Quy định chung; (2) Nội dung quản lý và vận hành: Chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kỹ thuật. Phân cấp quản lý vận hành; (3) Tổ chức thực hiện: Nguyên tắc cung cấp thông tin, thời gian, quy trình hoạt động (tiếp nhận, xử lý, kiểm duyệt, công bố); (4) Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân; (5) Nguồn lực thực hiện. Tổng cục trưởng yêu cầu Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Ban Biên tập tiếp tục rà soát và bổ sung các ý kiến đóng góp và sớm hoàn thiện Quy chế để Tổng cục trưởng TCTK có thể ban hành và đưa Quy chế vào áp dụng./.

P.V

Hội thảo tìm hiểu nội hàm kinh tế số

Sáng ngày 12/11/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo tìm hiểu nội hàm kinh tế số. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; một số đơn vị thuộc Bộ thông tin và truyền thông, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, hiện nay, kinh tế số không còn xa lạ mà hiện hữu trong tất cả các lĩnh vực và ngành kinh tế từ công nghiệp, nông nghiệp cho đến dịch vụ; từ sản xuất đến phân phối và lưu thông hàng hóa cho đến các hạ tầng hỗ trợ như giao thông vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp,

y tế, giáo dục... TCTK đã có một số nghiên cứu ban đầu về kinh tế số và mong muốn các đơn vị có liên quan sẽ đóng góp ý kiến dưới những góc nhìn khác nhau để bổ sung và làm rõ thực tế tại Việt Nam, qua đó, giúp ngành Thống kê có thể đưa vào các cuộc điều tra sắp tới, cũng như đo lường và công bố những đóng góp của kinh tế số đối với tăng trưởng và quá trình phát triển xã hội số của Việt Nam.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã trình bày một số nội dung về nội hàm kinh tế số. Ngày 03 tháng 6 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng đến 2030". Theo Quyết định này, Chính phủ giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành, trong đó, Bộ

Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số, xây dựng phương pháp mới trong thu thập dữ liệu nhằm đo lường tác động của chuyển đổi số lên các mặt kinh tế - xã hội và người dân.

Hội thảo cũng dành nhiều thời gian để các đại biểu tham dự thảo luận, đóng góp ý kiến về một số nội dung liên quan đến kinh tế số.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các đơn vị đầu mối có liên quan nhanh chóng tập trung hoàn thành khái niệm, định nghĩa và phạm vi; phối hợp với các bộ, ngành đưa ra các danh mục chỉ tiêu để đưa vào danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, từ đó tiến hành đo lường và đặc biệt là ứng dụng trong các cuộc điều tra, đồng thời đưa vào kế hoạch chiến lược để thực hiện hàng năm...

Thu Hương

NHỮNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THỐNG KÊ VIỆT NAM THỜI KỲ 1955-1975

Tình hình kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 1955-1975 có thể chia thành các thời kỳ: Giai đoạn khôi phục kinh tế (1955-1957); giai đoạn cải tạo và phát triển kinh tế ở miền Bắc (1958-1960); giai đoạn xây dựng mới và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965); giai đoạn tiếp tục xây dựng, chiến đấu bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa và tích cực chi viện cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam (1966-1975). Từ sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc, nhu cầu thông tin thống kê đã tăng nhanh về số lượng và chất lượng, do đó, đáp ứng các yêu cầu thông tin thống kê của Đảng và nhà nước trong từng giai đoạn cũng như các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác luôn là nhiệm vụ chính trị đặt ra đối với ngành Thống kê nước ta.

Để kịp thời phục vụ cho nhiệm vụ khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng kế hoạch, điều hành, quản lý nền kinh tế đất nước, Điều lệ số 695/TTg ngày 20/2/1956 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định nhiệm vụ của Cục Thống kê Trung ương là: Lãnh đạo thống nhất và tập trung mọi công việc thống kê và kế toán trong nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; sưu tầm, thu thập, khai thác, nghiên cứu và đệ trình Chính phủ những tài liệu thống kê chính xác, phân tích một cách khoa học để có thể nêu được quá trình thực hiện kế hoạch Nhà nước, sự phát triển kinh tế và văn hóa trong nước,



Cải tạo công thương miền Bắc (1958-1960)

những nguồn tài nguyên và cách sử dụng tài nguyên đó, tỷ lệ phát triển của các ngành kinh tế, văn hóa và mức độ phát triển của từng ngành.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp thông tin thống kê, một số yêu cầu đặt ra đối với ngành Thống kê trong giai đoạn 1955-1975 là:

(i) *Nhanh chóng xây dựng, ổn định và củng cố bộ máy thống kê trong cả nước từ Trung ương đến cơ sở.*

Xác định rõ chức năng và nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy thống kê để có thể thực hiện đầy đủ những yêu cầu và nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho. Ngành Thống kê phải nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ những yêu cầu cần thiết để xây dựng và cải tiến, hoàn thiện bộ máy tổ chức của ngành Thống kê nước ta phù hợp với tình hình và

nhiệm vụ đặt ra đối với Ngành. Theo đó, ngành Thống kê cần nhanh chóng xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ một cách toàn diện và có hệ thống thông qua các lớp nghiệp vụ ngắn ngày, dài ngày trong nước với các hình thức tại chức, chuyên tu, chính quy ở các trường trung học, đại học và cử đi học tại nước ngoài. Bên cạnh đó, một yêu cầu cấp thiết khác là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành Thống kê đảm bảo các điều kiện hoạt động cho ngành như: Trụ sở làm việc, phương tiện, thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn...

(ii) *Kịp thời tiến hành tổ chức các cuộc điều tra, nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội*

Việc thu thập những thông tin cơ bản là cơ sở cho việc nhận định, đánh giá hiện trạng đất nước mà Hội nghị Trung ương lần thứ 8



khóa II (8/1955) đã đặt ra. Các cuộc điều tra cần tiến hành bao gồm:

- Điều tra sản xuất công nghiệp để nắm các chỉ tiêu về giá trị tổng sản lượng, sản lượng hàng hóa, lao động, tiền lương, xuất nhập khẩu, tồn kho nguyên, nhiên liệu, thiết bị; điều tra về giao thông vận tải và bưu điện để nắm khối lượng vận chuyển, phương tiện vận tải, hoạt động bưu điện. Đối với đầu tư xây dựng cơ bản, điều tra để nắm số liệu về đầu tư xây dựng chia theo cơ cấu, hạng mục, công trình hoàn thành, giá trị tài sản cố định mới tăng, năng lực mới tăng...

- Điều tra thương nghiệp để nắm giá trị hàng hóa bán ra, mua vào, mạng lưới thương nghiệp, tỷ trọng tiêu thụ hàng hóa bán ra giữa quốc doanh và tư doanh, chia theo tổng mức bán buôn, bán lẻ, chia theo ngành thương mại, chia theo loại hàng chủ yếu.

Thực hiện kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, xã hội (giai đoạn 1958-1960), nhiệm vụ của ngành Thống kê trong thời kỳ này cần nâng cao chất lượng báo cáo, đảm bảo tính kịp thời, chú ý thu thập, tổng hợp nhiều hơn các chỉ tiêu chất lượng về kinh tế - xã hội nhằm phục vụ công cuộc cải tạo XHCN và làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1961-1965 của Đảng và Chính phủ.

Ngành Thống kê có sự phân công phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để tổ chức các cuộc điều tra thống kê, như tiến hành điều tra toàn bộ, điều tra điển hình, điều tra chuyên đề... để kịp thời có số liệu phục vụ yêu cầu lãnh đạo.

Phương hướng, nhiệm vụ công tác thống kê trong giai đoạn kế hoạch 5 năm 1961-1965 là: Ra sức phát triển công tác thống kê một cách toàn diện, đồng thời không

Một số nội dung chủ yếu của Chỉ thị số 112/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/10/1965

- Tiếp tục phản ánh một cách có hệ thống quá trình phát triển kinh tế và văn hóa, phản ánh quá trình xây dựng có trọng điểm cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, quá trình củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN...

- Phục vụ kịp thời yêu cầu tăng cường quốc phòng.

- Bảo đảm cung cấp thông tin thống kê cho yêu cầu chỉ đạo sản xuất, xây dựng và lưu thông, phân phối trong thời chiến.

- Phát hiện kịp thời những khả năng và nhân tố mới, các mặt mất cân đối nhằm giúp cho việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước.

- Phản ánh có hệ thống quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, tình hình xây dựng có trọng điểm cơ sở vật chất và kỹ thuật...

- Phản ánh được quá trình công nghiệp hóa XHCN, từng bước xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH...

- Phản ánh được chủ trương xây dựng kinh tế theo các vùng.

- Việc phân cấp quản lý kinh tế cho các địa phương.

ngừng nâng cao chất lượng của tài liệu thống kê... Cụ thể: trong nông nghiệp, cần nắm rõ về đất đai, các loại ruộng đất 2 vụ, 1 vụ có thể tăng thêm vụ, đất đai khai hoang, diện tích trồng các loại cây công nghiệp; trong lưu thông, phân phối, để nắm được những hàng hóa, vật tư, cần phải có những tài liệu chính xác hơn về của cải vật chất xã hội, trước hết là vật tư của Nhà nước để có căn cứ tính toán cân đối kinh tế...

(iii) *Yêu cầu nhanh chóng xây dựng và thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ*

Tổng cục Thống kê phải thường xuyên phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan cải tiến, sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo thống kê cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của từng ngành và đảm bảo nguyên tắc tập trung, thống nhất; Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành cơ sở, của các Bộ, ngành và các địa phương.

(iv) *Xây dựng chế độ hạch toán thống nhất để đảm bảo thu thập*

được những số liệu thống kê có độ tin cậy ngày càng cao

Ngành Thống kê có trách nhiệm tổ chức quản lý thống nhất công tác hạch toán ở cơ sở cũng như ở các ngành kinh tế; hướng dẫn công tác ghi chép ban đầu, giúp cơ sở thống nhất các loại chứng từ sổ sách, biểu mẫu và cách thức ghi chép số liệu ban đầu. Ngành Thống kê phải cùng các ngành có liên quan nghiên cứu thống nhất nội dung, phạm vi và phương pháp tính các chỉ tiêu xây dựng và ban hành hệ thống các biểu mẫu báo cáo, bảng phân ngành kinh tế quốc dân, các bảng danh mục, bảng giá cố định... để sử dụng thống nhất trong cả nước dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Tổng cục Thống kê.

(v) *Tăng cường sưu tầm, khai thác và chỉnh lý số liệu*

Bước sang giai đoạn từ 1966-1975, trong tình hình cả nước có chiến tranh, sản xuất, chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu đã trở thành nhiệm vụ chung cho tất cả

các ngành, các cấp và các địa phương. Vì vậy, nhiệm vụ thường xuyên của ngành Thống kê là phải tổng hợp, thu thập, tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội phục vụ cho Đảng và Nhà nước trong việc chỉ đạo và quản lý kinh tế - xã hội, cũng như tình hình phát triển kinh tế kết hợp với tăng cường lực lượng quốc phòng. Đây là một yêu cầu rất lớn với ngành Thống kê.

Chỉ thị số 112/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/10/1965 cũng như trong Huấn thị của Thủ tướng Phạm Văn Đồng tại Hội nghị Tổng kết công tác thống kê năm 1966 đã xác định rõ, công tác thống kê trong tình hình mới đòi hỏi ngành Thống kê phải có sự chuyển hướng trong mọi hoạt động của Ngành, cả về nội dung và phương pháp để có thể đáp ứng được yêu cầu cung cấp những số liệu thống kê cần thiết cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành trong việc lãnh đạo và quản lý các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng.

Từ những đặc điểm tình hình của đất nước những yêu cầu, nhiệm vụ đã được đặt ra cho ngành Thống kê trong cả giai đoạn 1955-1975 là hết sức nặng nề. Những hoạt động thống kê trong giai đoạn này từ củng cố cơ cấu, tổ chức, đào tạo con người, xây dựng cơ sở vật chất, hoàn thiện phương pháp luận thống kê nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị... là cơ sở, nền tảng để xây dựng ngành Thống kê lớn mạnh sau này./.

Kỳ sau:

Đảm bảo thông tin thống kê giai đoạn 1955-1975

Gia tăng biện pháp phòng vệ thương mại

Các biện pháp trong PVTM hiện nay gồm: Chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Đây là công cụ quan trọng, hợp pháp được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định FTA cho phép sử dụng để chống lại các hành vi cạnh tranh không công bằng trong thương mại quốc tế và ngăn chặn hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước.

Trong bối cảnh thương mại quốc tế đang có những diễn biến phức tạp, số vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ với hàng xuất khẩu của Việt Nam ngày càng tăng. Theo Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương), tính từ năm 1994 đến nay, Việt Nam đã bị điều tra tổng cộng gần 200 vụ việc, riêng 5 năm trở lại đây đã có tới khoảng 100 vụ. Các thị trường điều tra nhiều nhất hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam là Hoa Kỳ (38 vụ), Ấn Độ (26 vụ), Thổ Nhĩ Kỳ (23 vụ), Australia (16 vụ), Canada (15 vụ), EU (14 vụ) và Philippines (11 vụ)... Trong đó, biện pháp PVTM nhiều nhất là chống bán phá giá (107 vụ), chống trợ cấp (21 vụ), tự vệ (38 vụ) và chống lẩn tránh (23 vụ). Bên cạnh đó, nhiều nước trong khu vực như Indonesia, Thái Lan gần đây cũng có dấu hiệu đẩy mạnh các vụ kiện PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Nhiều dòng sản phẩm bị áp thuế bổ sung ở mức 25%, 35%, thậm chí lên tới từ 200-250%.

Các vụ việc PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây có những diễn biến phức tạp. Nếu trước đây hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM là những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thì nay những mặt hàng có kim ngạch nhỏ cũng phải đối mặt với các vụ kiện. Loại hàng hóa

bị khởi kiện cũng đa dạng hơn từ hàng nông, thủy sản cho đến sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo. Các vụ khởi xướng điều tra có thể bắt đầu với bị đơn là một hoặc một vài doanh nghiệp nhưng nguy cơ thiệt hại cho cả ngành hàng là rất lớn.

Gia tăng áp dụng các biện pháp PVTM với hàng xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua có thể kể đến một số vụ như: Hoa Kỳ điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với thép cán nguội và thép carbon chống mòn, tôm, cá da trơn, pin năng lượng mặt trời; Australia điều tra chống bán phá giá với dây thép; Canada điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm khớp nối bằng đồng của Việt Nam... Mới đây, việc Việt Nam tham gia vào Hiệp định EVFTA có thị trường xuất khẩu tạo thách thức thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam cũng được các nhà quản lý cảnh báo. Theo đó, ngoài những lợi ích về cắt giảm thuế sâu cho hàng hóa xuất khẩu từ Hiệp định EVFTA mang lại thì về lâu dài, sự thâm hụt thương mại sâu hơn sẽ dễ dẫn đến xu hướng gia tăng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đặc biệt, trong số các nhóm hàng Việt Nam đang có kim ngạch xuất khẩu lớn vào thị trường châu Âu như điện thoại, linh kiện điện tử; giày dép và dệt may thì mặt hàng giày mũ da và sợi đã từng có tiền lệ bị thị trường này khởi xướng điều tra chống bán phá giá... Ngoài ra, nông sản và đồ gỗ là những mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam nhưng lại là nhóm ngành đang được thị trường châu Âu bảo hộ. Do đó, trong tương lai khi Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng này, cần cẩn trọng trong thực hiện quy tắc xuất xứ và cân đối năng lực sản xuất với kim ngạch xuất khẩu để tránh bị các nước nhập khẩu áp dụng các biện pháp PVTM.



Tham gia hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và gần đây nhất là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) đã mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam gia nhập sâu rộng vào sân chơi toàn cầu. Bên cạnh những ưu đãi về giảm thuế, các đối tác trong Hiệp định FTA của Việt Nam đều thuộc nhóm những nước sử dụng công cụ phòng vệ thương mại (PVTM) trên thế giới, do đó, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể đứng trước nguy cơ bị các nước đối tác trong Hiệp định FTA điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM nhiều hơn. Chủ động ứng phó và vận dụng hiệu quả các biện pháp PVTM là giải pháp giúp doanh nghiệp thoát khỏi các vụ kiện và đảm bảo giữ vững thị phần, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng.

VIỆT NAM CHỦ ĐỘNG phòng vệ thương mại trong hội nhập

TS. Nguyễn Văn Giao
Đại học Thương mại

Chủ động phòng vệ thương mại trong hội nhập

Với chủ trương kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi gian lận xuất xứ, trong những năm qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan triển khai quyết liệt nhiều hoạt động, biện pháp cụ thể. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2019 phê duyệt “Đề án tăng cường quản lý Nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ” và Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “Một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp”. Bộ Công Thương với vai trò là cơ quan đại diện cho Chính phủ xử lý các vụ việc

liên quan đến PVTM cũng đã chủ động thực hiện các biện pháp nhằm bảo hộ lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu tại nước ngoài như: Chủ động dự báo, cảnh báo các biện pháp PVTM áp dụng lên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; xây dựng và cập nhật định kỳ Danh sách cảnh báo mặt hàng có nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp nhằm lẩn tránh biện pháp PVTM để gửi các bộ, ngành, UBND các tỉnh/thành phố; đẩy mạnh phổ biến, hướng dẫn, tư vấn doanh nghiệp cách thức ứng phó với các vụ kiện do nước ngoài khởi xướng; chủ động làm việc, kể cả đấu tranh với cơ quan điều tra nước ngoài ngay từ giai đoạn điều tra ban đầu để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp Việt Nam; duy trì các kênh liên lạc với cơ quan điều tra PVTM của nhiều nước, các cơ quan đại diện

của Việt Nam ở nước ngoài, hiệp hội và doanh nghiệp để kịp thời cập nhật vụ việc PVTM. Đặc biệt, với sự ra đời của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn về các biện pháp PVTM, Việt Nam đã hoàn thiện tương đối đầy đủ, toàn diện cơ sở pháp lý cho các hoạt động điều tra, xử lý các vụ việc, qua đó đã phát hiện, xử lý kịp thời nhiều trường hợp vi phạm.

Tính đến nay, Việt Nam đã điều tra và áp dụng 17 vụ việc PVTM với hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã chủ động thực hiện các biện pháp nhằm bảo hộ lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu tại nước ngoài với 65/151 vụ việc kháng kiện thành công. Đối với các vụ việc giải quyết tranh chấp tại WTO, Bộ Công Thương cùng các Bộ/ngành liên quan đã tiến hành đàm phán, phối hợp với luật sư nghiên cứu

các thủ tục pháp lý thực hiện công tác khiếu kiện nước ngoài theo cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO. Kết quả cho thấy, trong 5 vụ Việt Nam tiến hành khiếu nại tại Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, có 3 vụ đã kết thúc với kết quả tích cực; 2 vụ việc còn lại vẫn đang trong giai đoạn xét xử tại WTO.

Chủ động áp dụng các biện pháp PVTM chính đáng, Việt Nam đã bảo vệ được nhiều ngành sản xuất và bảo vệ công ăn việc làm cho người lao động. Đồng thời giảm thiểu nguy cơ hàng hóa Việt Nam bị điều tra lẫn tránh biện pháp PVTM. Hiện các ngành hàng thủy sản, thép, sợi... sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm thường xuyên bị kiện PVTM đã có kinh nghiệm ứng phó với các biện pháp PVTM của nước ngoài. Nhận thức của doanh nghiệp về các biện pháp PVTM đã thay đổi và chủ động hơn trong việc áp dụng các biện pháp PVTM. Cơ quan điều tra ngày càng được kiện toàn theo hướng đảm bảo thực thi nhiệm vụ hiệu quả.

Tuy nhiên, chủ động trong PVTM của Việt Nam cũng có một số hạn chế như: Doanh nghiệp nắm bắt thông tin, mức độ hiểu biết về PVTM rất hạn chế, hiện có 16% doanh nghiệp không biết gì về PVTM, 63% doanh nghiệp có nghe nói nhưng không biết rõ, gần 20% doanh nghiệp đã từng tìm hiểu sơ sơ và chỉ có gần 2% số doanh nghiệp đã tìm hiểu tương đối kỹ và nắm rõ về PVTM; số lượng cán bộ trực tiếp tham gia điều tra các vụ việc PVTM còn mỏng; nguồn lực cho công tác PVTM còn hạn chế.

Giải pháp phòng vệ thương mại trong thời gian tới

Để ứng phó và vận dụng hiệu quả các biện pháp PVTM, bảo đảm quyền, lợi ích trong hoạt động

thương mại quốc tế, Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như:

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Một là, rà soát văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa theo hướng bổ sung điều chỉnh các quy định cho phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về phòng chống gian lận thương mại về xuất xứ; tiếp tục triển khai Quyết định số 824/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Đề án tăng cường quản lý Nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ”.

Hai là, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, cảnh báo đối với các biện pháp PVTM áp dụng lên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Lựa chọn một số mặt hàng tiềm năng để thiết kế và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại riêng cho những mặt hàng này vào các thị trường. Hỗ trợ các doanh nghiệp thông tin về hướng tận dụng và cách tận dụng ưu đãi FTA, nhất là về quy tắc xuất xứ và biện pháp để đáp ứng quy tắc xuất xứ.

Ba là, đào tạo về PVTM cho ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là các hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp; cung cấp thông tin PVTM cho các Hiệp hội, ngành sản xuất trong nước.

Bốn là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt thông qua ký kết các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác với các cơ quan có liên quan của nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả triển khai các hoạt động xử lý lẫn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ.

Đối với các doanh nghiệp

Một là, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường, thường xuyên tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng

vào một thị trường, đặc biệt là các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ PVTM và đã từng kiện hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chuyển dần từ chiến lược cạnh tranh bằng giá sang cạnh tranh bằng chất lượng và thương hiệu.

Hai là, doanh nghiệp cần chủ động trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật PVTM, quy định PVTM trong các FTA mà Việt Nam và đối tác cùng tham gia để nắm rõ quyền và nghĩa vụ của mình. Đồng thời, thường xuyên trao đổi thông tin với Hiệp hội và cơ quan quản lý Nhà nước. Xây dựng hệ thống quản trị tiên tiến, hiện đại, lưu trữ hồ sơ, sổ sách đầy đủ và rõ ràng. Thận trọng trong việc tăng công suất, đầu tư ồ ạt, đặc biệt là đầu tư để phục vụ xuất khẩu khi chỉ phụ thuộc vào thị trường duy nhất. Không tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

Ba là, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hàng hóa trong nước chưa sản xuất được; từng bước tạo ra những sản phẩm có thương hiệu quốc gia và có sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới, tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bốn là, doanh nghiệp cần chuẩn bị sẵn sàng tâm lý, nguồn lực, chiến lược ứng phó trước các vụ việc liên quan đến PVTM trong tương lai có thể xảy ra. Tích cực tham gia vào công tác kháng kiện một cách nghiêm túc, có trách nhiệm và hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra. Đồng thời, doanh nghiệp cần thường xuyên phối hợp và liên hệ chặt chẽ với Hiệp hội, các doanh nghiệp trong ngành để cùng xây dựng chiến lược kháng kiện cho cả ngành./.

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020: TÍN HIỆU TÍCH CỰC

ThS. Vũ Thị Khánh Minh

Học viện Ngân hàng - phân viện Phú Yên

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước (NHNN), tăng trưởng tín dụng đã góp phần hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng GDP 9 tháng năm 2020 của Việt Nam đạt 2,12%. Với tình hình kiểm soát dịch bệnh hiện nay, tín dụng những tháng cuối năm được kỳ vọng sẽ tiếp tục có mức tăng khá, dự kiến cả năm 2020 có khả năng đạt 8-10%, góp phần cung ứng vốn cho nền kinh tế, khôi phục sản xuất kinh doanh.



Tín dụng lấy lại đà tăng

Báo cáo về kết quả tín dụng 9 tháng năm 2020, NHNN cho biết đã có nhiều tín hiệu khởi sắc hơn. Theo đó, sau quý I tăng chậm khi tháng 1 tăng 0,01%, tháng 2 tăng 0,2%, tháng 3 tăng 1,3% thì sang quý II, tín dụng có dấu hiệu tăng dần (tháng 4: 1,42%; tháng 5: 1,96%; tháng 6: 3,63%). Đến quý III, tín dụng tiếp tục khởi sắc hơn khi tháng 7 tăng 4,03%, tháng 8 tăng 4,75% và đến 30/9/2020 tăng 6,09% so với cuối năm 2019 (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,4%). Trong điều kiện nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, kết quả đạt được trong quý III/2020

được coi là những dấu hiệu tích cực trong việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp, người dân, góp phần phục hồi kinh tế trong những tháng cuối năm.

Về tăng trưởng tín dụng theo ngành kinh tế, dư nợ ngành thương mại dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn 63%, có mức tăng trưởng tín dụng cao nhất khoảng 6,32%; dư nợ ngành công nghiệp xây dựng ước tăng 5,89%, chiếm tỉ trọng 28,75%; tín dụng đối với ngành nông, lâm nghiệp thủy sản chiếm 8,66%, ước tăng 5,09%. Trong đó, tín dụng đã hỗ trợ cho một số ngành là động lực cho tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

Tín dụng ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,31%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,36%; ngành xây dựng tăng 9,01%, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,08%. Nhìn chung, các ngành/lĩnh vực được đánh giá vẫn còn khó khăn như: Công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, điều hòa không khí, dịch vụ bán buôn bán lẻ đều có mức tăng trưởng tín dụng tích cực và cao hơn mức tăng chung. Đây là những kết quả rất đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều khó khăn.

Về tín dụng đối với lĩnh vực ưu tiên, nguồn vốn vẫn tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ, đặc biệt là một số lĩnh vực hiện đang tận dụng được lợi thế trong bối cảnh mới như tín dụng xuất khẩu tăng khoảng 7%, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn tăng 5%, tín dụng đối với DNNVV tăng khoảng 5,5%.

NHNN cho rằng, trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng kết quả tín dụng 9 tháng năm 2020 đã góp phần hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng GDP 9 tháng năm 2020 của Việt Nam đạt 2,12%, cũng như là động lực tăng trưởng cho các ngành: Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,7%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,6%, ngành xây dựng tăng 5,02%, bán buôn và bán lẻ tăng 4,98%. Kết quả này cho thấy, điều hành tín dụng của NHNN đã đi đúng hướng, các giải pháp đưa ra là kịp thời, phù hợp với thực tiễn và đang từng bước phát huy hiệu quả.

Thanh khoản dồi dào

Theo các chuyên gia kinh tế, mức tăng về dư nợ tín dụng cho thấy các doanh nghiệp đã sẵn sàng tiếp cận khoản vay mới, trên cơ sở được giãn hoãn, cơ cấu lại khoản nợ của các ngân hàng. Các chuyên gia cho rằng, những tháng cuối năm 2020, tăng trưởng tín dụng có thể sẽ dần phục hồi nhờ nhu cầu triển khai đầu tư hạ tầng và sản xuất của các doanh nghiệp khi tình hình dịch bệnh đã dần được kiểm soát.

Theo Viện Kinh tế - Tài chính (Bộ Tài chính), mặt bằng lãi suất tiếp tục có xu hướng giảm mạnh sau các động thái điều hành của NHNN. Theo đó, từ đầu năm đến nay, NHNN đã 3 lần giảm lãi suất điều hành, với tổng mức giảm lên tới 1,5-2%, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp từ NHNN; giảm 0,6-0,75%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng và giảm 1%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên, hiện ở mức 5,0%/năm, để hỗ trợ giảm chi phí vay vốn cho doanh nghiệp và người dân phục hồi sản xuất kinh doanh.

Trên thực tế, thời gian qua, các ngân hàng đã thực hiện nghiêm túc chủ trương của Chính phủ, NHNN đồng hành và chia sẻ, hỗ trợ thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua giai đoạn khó khăn thông qua nhiều chính sách, đưa ra các gói kích thích, miễn, giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Hiện tại, hầu hết các ngân hàng đều đã và đang triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi từ vài nghìn tỷ đồng lên mấy chục nghìn tỷ đồng tùy theo quy mô và khả năng tài chính của mình.

Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ khách hàng. Số liệu thống kê của NHNN cho thấy, tính đến 14/9/2020, các tổ chức tín dụng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho trên 271 nghìn khách hàng với dư nợ 321 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho gần 485 nghìn khách hàng với dư nợ 1,18 triệu tỷ đồng; đặc biệt các tổ chức tín dụng đã cho vay với lãi suất ưu đãi (thấp hơn phổ biến từ 0,5 - 2,5% so với trước khi dịch Covid-19 xảy ra) với doanh số lũy kế từ ngày 23/01/2020 đến nay đạt 1,6 triệu tỷ đồng cho 310 nghìn khách hàng. Điều này cho thấy, tăng trưởng tín dụng, doanh số vay mới và dòng tiền tín dụng vẫn lưu thông tốt. NHNN nhận định, những lần giảm lãi suất này đã giúp tạo nguồn vốn rẻ cho các ngân hàng thương mại. Đồng thời, các ngân hàng thương mại cũng tiết giảm chi phí hoạt động, có điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vay lãi suất thấp hơn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn, mở rộng tín dụng.

NHNN cũng khẳng định thanh khoản hệ thống ngân hàng đang rất dồi dào, giúp các ngân hàng thương mại đủ vốn để đáp ứng

cho nhu cầu của doanh nghiệp, nền kinh tế và các chương trình cho vay vẫn kéo dài khi hết dịch Covid-19. Theo tính toán, với mức tăng tín dụng 6,09% của 9 tháng so với cuối năm thì nghĩa là các ngân hàng đã “bơm” được gần 500 nghìn tỷ đồng ra nền kinh tế, đưa tổng dư nợ tín dụng hiện hữu của hệ thống lên gần 8,7 triệu tỷ đồng.

Kỳ vọng “sức bật mới” trong những tháng cuối năm

Với tình hình kiểm soát dịch bệnh hiện nay, việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn thúc đẩy hồi phục kinh tế của Chính phủ, cùng các giải pháp về tiền tệ, tín dụng của ngành ngân hàng, tín dụng những tháng cuối năm được kỳ vọng sẽ tiếp tục có mức tăng khá, dự kiến cả năm 2020 có khả năng đạt 8%-10%, góp phần cung ứng vốn cho nền kinh tế, khôi phục sản xuất kinh doanh.

Theo khảo sát của Vụ Dự báo Thống kê (NHNN) cho thấy, có tới 49% các tổ chức tín dụng kỳ vọng xuất nhập khẩu sẽ là động lực tăng trưởng tín dụng những tháng sắp tới; tiếp đến 47% doanh nghiệp kỳ vọng ngành bán buôn bán lẻ và 40% doanh nghiệp kỳ vọng ngành xây dựng.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, trong những tháng còn lại của năm 2020, ngành ngân hàng có thể tăng trưởng tín dụng từ cho vay tiêu dùng, tăng hiệu quả giải ngân vốn. Theo đó, phải tăng tốc giải ngân đầu tư công vì nhu cầu vay tài trợ các dự án lớn sẽ tăng cao theo quá trình tăng giải ngân đầu tư công. Bên cạnh đó, tín dụng tiêu dùng là lĩnh vực có tiềm năng và dự kiến có nhu cầu tăng cao vào cuối năm nên các ngân hàng thương mại có thể tận dụng lĩnh vực này để thúc đẩy tín dụng tăng trưởng.

(Xem tiếp trang 26)



Đổi mới sáng tạo chìa khóa tạo giá trị đột phá và thành công cho doanh nghiệp

ThS. Nguyễn Thanh Hòa - ThS. Nguyễn Thanh Hiền
Trường Đại học Đồng Nai

Để doanh nghiệp nâng cao hiệu suất lao động, năng lực cạnh tranh và tạo ra các giá trị bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 có sức lan tỏa mạnh mẽ cùng sự cạnh tranh ngày một gay gắt... thì thực hiện ĐMST là đòi hỏi tất yếu.

Đổi mới sáng tạo lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp

Trong định hướng xây dựng ĐMST quốc gia của Việt Nam, doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm và luôn nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương, thể hiện qua việc xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách, hoạt động hỗ trợ trong những năm gần đây. Trong đó, có sự thành lập của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) với tầm nhìn trở thành trung tâm ĐMST hàng đầu khu vực, làm cầu nối giữa các nhà đầu tư trong, ngoài nước và các doanh nghiệp ĐMST Việt Nam, từ đó góp phần thúc đẩy hệ sinh thái ĐMST, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Các cơ chế, chính sách ưu tiên của NIC như ưu đãi thuế, tài chính, pháp lý và đặc biệt là tiếp cận với mạng lưới các nhân tài, các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo... hướng đến nhóm đối tượng hưởng lợi chủ yếu là các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, một số tỉnh,

thành phố (Hà Nội, Bà Rịa-Vũng Tàu, Lâm Đồng và Cần Thơ) cũng đã chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp với Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ (PTTT&DNKHCN) tổ chức ngày hội khởi nghiệp ĐMST ở quy mô cấp vùng và mang lại kết quả đáng khích lệ, góp phần hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST địa phương.

Với sự đồng hành của Chính phủ, các bộ ngành và địa phương, tinh thần ĐMST đã dần lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả điều tra thí điểm về hoạt động ĐMST trong các doanh nghiệp của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) tiến hành trong năm 2018 cho thấy, có tới 61,6% doanh nghiệp cho biết có hoạt động ĐMST; 37,2% doanh nghiệp không có hoạt động ĐMST và 1,2% doanh nghiệp không xác định được đã thực hiện hoạt động ĐMST chưa. Trong khi đó, theo kết quả một khảo sát năm 2019, cả nước có khoảng 3.000 doanh nghiệp ĐMST, trên 350 doanh

niệp khởi nghiệp ĐMST được hình thành; có hơn 40 quỹ đầu tư hoạt động đầu tư mạo hiểm được thành lập như: Câu lạc bộ Hatch Angels của một số nhà đầu tư thiên thần tại Hà Nội; Câu lạc bộ nhà đầu tư thiên thần thuộc câu lạc bộ doanh nghiệp dẫn đầu tại TP.Hồ Chí Minh; Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp KHCN Việt Nam, Quỹ Ươm mầm hành động do các nhà đầu tư người Việt Nam ở nước ngoài khởi xướng...

ĐMST trong các doanh nghiệp được thể hiện rõ qua sự chuyển động tích cực và mạnh mẽ từ trong chính tư duy và hành động cụ thể của các nhà quản lý - những người đang chèo lái con thuyền và đưa doanh nghiệp tới mục tiêu phát triển. Các doanh nghiệp hiện đã dành sự quan tâm và đầu tư nhiều hơn cho việc đẩy mạnh nghiên cứu thị trường nói riêng và nghiên cứu phát triển (R&D) nói chung giúp tăng hàm lượng công nghệ cho sản phẩm, quá trình và dịch vụ mới, có tính cải tiến để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường ngày một tốt hơn.

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ lệ phần trăm chi của doanh nghiệp cho R&D so với tổng chi R&D của cả nước tăng liên tục trong những năm gần đây, năm 2015 tỷ lệ này là 28,4%, đến năm 2019 là 64,1%.

ĐMST còn thể hiện ở việc các doanh nghiệp tận dụng sức mạnh của công nghệ, thực hiện chuyển đổi số một cách mạnh mẽ và phát triển các mô hình kinh doanh mới. Kết quả khảo sát của Viện Năng suất Việt Nam cho thấy, đến nay có khoảng 43% doanh nghiệp quan tâm tới đổi mới khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, theo báo cáo từ các địa phương, năm 2019, cả nước có gần 14.000 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có hoạt động đổi mới công nghệ; 161 doanh nghiệp được tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ đổi mới công nghệ; 90 công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng; 72 hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện với tổng giá trị là 3,7 tỷ đồng. Một số dự án tiêu biểu có thể kể đến là: Dự án phát triển công nghệ, thiết bị sản xuất gạch không nung tại các địa phương Hải Phòng, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thanh Hóa; Robot được sử dụng để thay thế lao động phổ thông tại trang trại Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa; Công nghệ cảm biến kết nối internet vạn vật Công ty Cổ phần Lam Sơn...

Một trong những tiêu chí tiêu biểu đi đầu trên hành trình số hóa doanh nghiệp được nhắc đến là Hòa Phát. Tập đoàn này đã và đang từng bước hoàn thiện toàn bộ quy trình sản xuất, đổi mới công nghệ và số hóa các khâu vận hành, quản lý thiết bị, vật tư sản xuất, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thép của mình và khẳng định thương hiệu trên thị trường khu vực và quốc tế. Chuyển đổi số không chỉ diễn ra ở các doanh nghiệp quy mô lớn mà còn ở các doanh nghiệp

quy mô vừa và nhỏ tại Việt Nam. Theo kết quả khảo sát của công ty hàng đầu thế giới về công nghệ thông tin và kết nối mạng Cisco, hiện có tới 72% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang tìm cách chuyển đổi số để đưa các sản phẩm và dịch vụ mới ra thị trường, tăng đáng kể so với mức 32% của năm 2019. Bên cạnh đó, 72% số doanh nghiệp cũng nhận ra sự cạnh tranh đang thay đổi và họ phải bắt kịp tốc độ, trong khi 46% cho biết họ thực hiện chuyển đổi do yêu cầu từ phía khách hàng.

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) là việc tạo ra ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật công nghệ, quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Chuyển động số trong các doanh nghiệp càng thể hiện rõ nét hơn trong thời gian Việt Nam phải chống chọi với dịch bệnh Covid-19, theo đó, hàng loạt các giải pháp công nghệ thông tin ra đời, phát triển đã mang đến giải pháp tối ưu, tiết kiệm, tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp như trung tâm liên lạc, số hóa tài liệu, hóa đơn điện tử, ký số, hệ thống giám sát, họp trực tuyến qua các ứng dụng MobiFone Meeting, MobiFone e-Office... Cùng với đó là sự xuất hiện ngày một nhiều hơn các hoạt động, dịch vụ mới như giáo dục trực tuyến, xuất nhập khẩu trực tuyến, chợ thương mại điện tử, các ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt...

Xác định con người là giá trị cốt lõi trong công cuộc ĐMST, do đó

những năm gần đây, các doanh nghiệp cũng chú trọng và dành nhiều đầu tư hơn thực hiện các giải pháp đào tạo, quản trị nguồn nhân lực để xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển doanh nghiệp và hội nhập quốc tế. Song song với chính sách tuyển dụng, các doanh nghiệp tập trung xây dựng kế hoạch đào tạo bài bản, cụ thể, toàn diện hằng năm cũng như dài hạn. Điều đáng chú ý là nhiều doanh nghiệp đã bắt tay cùng các cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đơn cử là tháng 7/2020, Quỹ Đổi mới sáng tạo VinIF (thuộc Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn - VinBigdata) - Tập đoàn Vingroup đã ký kết Hợp tác đào tạo thạc sĩ Khoa học dữ liệu với 5 trường Đại học, Viện nghiên cứu đầu ngành của Việt Nam gồm: Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện Toán học - Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam, Viện John von Neumann - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội với mục tiêu xây dựng các chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học dữ liệu, Toán ứng dụng kết hợp lý thuyết chuyên sâu và thực tiễn tiến tới đạt trình độ quốc tế. Từ đó, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Tập đoàn nói riêng và cộng đồng doanh nghiệp nói chung.

Những tháng đầu năm 2020, các doanh nghiệp là đối tượng chịu tác động nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên, đây cũng là thời điểm ĐMST tỏ rõ vai trò của mình giúp các doanh nghiệp "vực dậy" hậu Covid-19. Trong 10 tháng đầu năm, trước những tác động tiêu cực của dịch bệnh, cả nước có khoảng 85,6 nghìn doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, cùng với đó

nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu hẹp quy mô sản xuất, cắt giảm lao động, thậm chí là phải tạm dừng hoạt động. Mặc dù vậy, nhiều doanh nghiệp đã chủ động đổi mới, nhanh chóng nghiên cứu và triển khai nhiều ứng dụng công nghệ để tăng khả năng tiếp cận khách hàng, thay đổi phương thức kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế. Tính chung 10 tháng năm 2020, cả nước có gần 111,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới (số liệu Tổng cục Thống kê), phần lớn trong số đó là các doanh nghiệp dựa trên nền tảng KHCN và ứng dụng KHCN...

Nỗ lực ĐMST trong từng doanh nghiệp đã góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam từng bước chuyển sang mô hình phát triển dựa vào ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và ĐMST, thể hiện qua nhiều yếu tố. Cụ thể, năng suất lao động cải thiện rõ rệt, đến năm 2020 dự báo tăng gần 1,5 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng cao, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 45,21%, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%). Giai đoạn 2016 - 2019, trung bình mỗi năm có khoảng 126,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp tăng hơn 1,8 lần so với năm 2015 (theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Bên cạnh đó, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam tiếp tục phát triển trong những năm qua. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam nằm trong nhóm 3 Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo lớn nhất ASEAN. Trong 10 tháng năm 2019, lượng vốn thu hút được từ 29 thương vụ có công bố đã là 751 triệu USD,

quy mô các thương vụ đầu tư lớn ngày càng tăng. Trong đó, thương vụ lớn nhất thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính có giá trị lên tới 300 triệu USD, đứng thứ nhất trong số các thương vụ đầu tư vào các công ty công nghệ tài chính khu vực Đông Nam Á.

Đồng thời, Việt Nam cũng đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện ĐMST quốc gia. Theo Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020 (GII 2020) được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố vào tháng 9 vừa qua, năm 2020, Việt Nam duy trì được thứ hạng cao, ghi nhận năm thứ hai liên tiếp xếp thứ 42/131 quốc gia và nền kinh tế trong bảng xếp hạng về chỉ số ĐMST toàn cầu, đã tăng 17 bậc so năm 2016 (vị trí thứ 59). Với thứ hạng này, Việt Nam giữ vị trí số 1 trong nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập và đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á.

Hành trình đổi mới sáng tạo còn những trở ngại

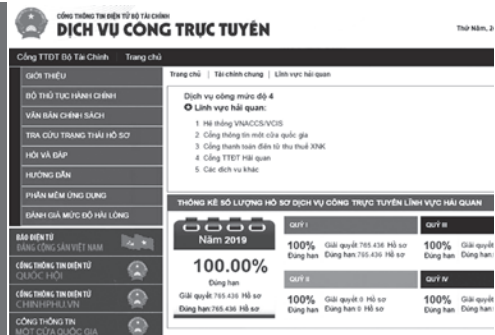
Tuy đã đạt được các kết quả tích cực, song hành trình ĐMST của doanh nghiệp còn gặp khá nhiều trở ngại. Hiện nhiều doanh nghiệp vẫn đang chật vật trước những khó khăn để từng bước chuyển mình trong lộ trình số hóa, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do các doanh nghiệp còn hạn chế về tài chính, thiếu tầm nhìn và tư duy về chuyển đổi số, chưa đủ kỹ năng để có thể tận dụng cơ hội chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh; còn sự thiếu hụt các công nghệ thiết yếu và thiếu hiểu biết sâu sắc về khách hàng cũng như dữ liệu hoạt động... Đáng chú ý, hiện vẫn còn hơn 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam phản ứng thụ động với những thay đổi của thị trường hoặc mới chỉ thực hiện những bước đi rời rạc.

Dù nhận thức được con người là yếu tố quyết định năng lực ĐMST song đây lại đang là lực cản lớn đối với các doanh nghiệp bởi số doanh nghiệp tổ chức và chi cho đào tạo về ĐMST còn khá khiêm tốn, do chưa thực sự chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ĐMST và còn hạn chế về khả năng tài chính.

"Không ngừng đổi mới sáng tạo, xây dựng thương hiệu văn hóa doanh nghiệp doanh nhân, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước; Mỗi doanh nghiệp phải là một trung tâm đổi mới, sáng tạo" là thông điệp của Chính phủ tại buổi gặp mặt đoàn đại biểu Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam, Câu lạc bộ doanh nhân Sao đỏ vào tháng 10 vừa qua. Để làm được điều đó, bên cạnh việc sự đồng hành sát cánh của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương thông qua việc hoàn thiện thể chế, pháp luật, cải cách mạnh mẽ, nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm thiểu chi phí, đơn giản thủ tục hành chính, trước hết các doanh nghiệp cần nhận thức rõ vai trò của ĐMST, nâng cao năng lực quản trị, đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới thông minh, tiên tiến; không ngừng cải thiện năng suất, chất lượng hiệu quả cạnh tranh... Các doanh nghiệp cũng cần tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng như tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ nhân sự, lao động giỏi nghề. Đặc biệt, cần đẩy mạnh liên kết với các trung tâm nghiên cứu như các trường đại học, các viện nghiên cứu để tạo ra một lực lượng lao động có chất lượng cao hơn, cũng như kích thích năng lực sáng tạo của đội ngũ này.

Thực hiện tốt những giải pháp trên, ĐMST sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam vững vàng trước sức ép cạnh tranh và hội nhập, tự tin vươn ra biển lớn./.

Được đánh giá là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất thế giới, Việt Nam luôn chú trọng việc tạo thuận lợi thương mại, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính (TTHC) về xuất, nhập khẩu để đón nhận các cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việc triển khai Cổng thông tin một cửa quốc gia (Cổng MCQG) là một dẫn chứng với những thay đổi tích cực về thời gian và chi phí thực hiện TTHC cho doanh nghiệp. Trong đó, mức độ thuận lợi của doanh nghiệp khi thực hiện TTHC trên Cổng một cửa quốc gia là một trong những yếu tố quan trọng quyết định mức độ hài lòng của doanh nghiệp.



Mức độ thuận lợi của doanh nghiệp KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH trên Cổng một cửa quốc gia

ThS. Lưu Thị Duyên
Đại học Thương mại

Sự thuận lợi dựa trên mức độ triển khai các TTHC qua cơ chế một cửa quốc gia

Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định: Cổng thông tin một cửa quốc gia có chức năng tiếp nhận chứng từ điện tử, thông tin khai và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người khai và các cơ quan xử lý; chuyển chứng từ điện tử, thông tin khai và các thông tin có liên quan của người khai đến hệ thống xử lý chuyên ngành; đồng thời lưu trữ thông tin từ người khai trên Cổng MCQG nhằm mục đích tra cứu, thống kê; tiếp nhận kết quả xử lý và thông báo từ hệ thống xử lý chuyên ngành; phản hồi kết quả xử lý cho người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan; lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, chứng từ điện tử được thực hiện trên Cổng MCQG.

Việc vận hành Cổng MCQG được thực hiện dựa trên sự tuân thủ

các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thương mại, bí mật kinh doanh và các quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, minh bạch, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các TTHC. Qua đó hướng đến nâng cao chất lượng, hiệu quả về số lượng hồ sơ, thủ tục cũng như cải thiện thực chất hơn về điều kiện kinh doanh và thủ tục kiểm tra chuyên ngành, tạo thuận lợi tối đa và làm thỏa mãn mức độ hài lòng của doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế Việt Nam.

Hiện nay, tiến độ hoàn thành triển khai TTHC lên Cổng MCQG đã, đang tương đối bám sát mục tiêu của Chính phủ đặt ra. Báo cáo Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và thời gian thực hiện TTHC qua Cơ chế Một cửa quốc gia được thực hiện dưới sự hợp tác của Phòng Thương mại

và Công nghiệp Việt Nam, Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và Dự án Tạo thuận lợi thương mại của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ dưới sự chỉ đạo của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế MCQG và tạo thuận lợi thương mại (Ủy ban 1899) cho thấy, tính đến hết ngày 31/01/2020, đã có 188 TTHC được tích hợp lên Cổng MCQG, những thủ tục này thuộc phạm vi quản lý của 13 Bộ, ngành. Trong đó, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 3 Bộ quản lý chuyên ngành có số lượng TTHC phải bổ sung lên Cổng MCQG nhiều nhất theo Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến tháng 12/2019, 3 Bộ, ngành đã hoàn thành việc tích hợp thủ tục lên Cổng MCQG sớm trước thời hạn gồm có: Bộ Giao thông Vận tải (72/72), Bộ Khoa học và Công nghệ (6/6), Bộ Thông tin và Truyền thông (5/5). Một số Bộ

cần đẩy nhanh việc tích hợp TTHC trên Cổng MCQG. Cụ thể: Bộ Y tế (còn 14 thủ tục, mới hoàn thành 66,7% mục tiêu), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (còn 16 thủ tục, mới hoàn thành 51,5% mục tiêu) và Bộ Quốc phòng (còn 12 thủ tục, hoàn thành 45,5% mục tiêu).

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, từ khi chính thức được vận hành vào tháng 11/2014 đến hết tháng 8/2020, Cổng MCQG đã kết nối với 13 bộ, ngành, tích hợp 200 TTHC, có trên 3,2 triệu hồ sơ của trên 40 nghìn doanh nghiệp được thực hiện qua Cổng MCQG. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã kết nối chính thức với Cơ chế một cửa ASEAN (ASW) để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D điện tử với 9 nước trong khối ASEAN. Tính đến ngày 25/8/2020, tổng số C/O Việt Nam nhận từ các nước ASEAN là trên 179 nghìn C/O, tổng số C/O Việt Nam gửi sang các nước là trên 263 nghìn C/O.

Nhằm nâng cao hiệu quả triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, cải cách kiểm tra chuyên ngành trong hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời thể hiện sự quyết tâm của Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo, điều phối các bộ, ngành tiếp tục đẩy mạnh triển khai Cơ chế một cửa quốc gia (NSW) và Cơ chế một cửa ASEAN tạo thuận lợi thương mại... ngày 17/8/2020, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 1258/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1254/QĐ-TTg. Theo đó, Quyết định số 1258/QĐ-TTg bổ sung thêm 44 TTHC của các Bộ, trong đó có 6 TTHC của Bộ Công Thương; 1 TTHC của Bộ Giao thông Vận tải; 12 TTHC của Bộ NN&PTNT; 6 TTHC của Bộ Quốc phòng; 3 TTHC của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 15 TTHC của Bộ Y tế; 1 TTHC của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Đặc biệt, Quyết định 1258/QĐ-TTg cũng sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến thời gian

thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành... nhằm tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp khi thực hiện các TTHC trên Cổng MCQG.

Ngoài ra, Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 với quy định về các trường hợp miễn kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực... đã hệ thống lại cơ sở pháp lý một cách thống nhất, góp phần làm giảm số lượng mặt hàng phải tuân thủ thủ tục hành chính về kiểm tra chuyên ngành trước thông quan, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của người dân và doanh nghiệp.

Đánh giá mức độ thuận lợi của doanh nghiệp

Khảo sát tập trung tại các thủ tục hành chính trên Cổng MCQG có tần suất doanh nghiệp thực hiện nhiều nhất cho thấy, số lượng doanh nghiệp có tiến hành thủ tục qua Cổng MCQG tập trung khá lớn vào một số TTHC như: Cấp giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi C/O (575 doanh nghiệp), Cấp giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu tiền chất công nghiệp (405 doanh nghiệp), Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu (334 doanh nghiệp). Các TTHC còn lại có số lượng doanh nghiệp lựa chọn thấp hơn song cũng ở mức từ 100-200 doanh nghiệp. Những thủ tục doanh nghiệp tiến hành thường xuyên nhất (số lần trung vị) trong vòng 12 tháng trước thời điểm tháng 11/2019 năm qua bao gồm: "Cấp giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi C/O" và thủ tục

“tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh vào cảng biển quốc tế” (12 lần). Tiếp đến là thủ tục “cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa”, thủ tục “đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu” và thủ tục “tàu biển Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh rời cảng biển quốc tế” (10 lần). Số lần thực hiện trong năm đối với 7 thủ tục hành chính còn lại ít hơn, đều không quá 6 lần, trong đó ít nhất là “cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế” và “cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu” (2 lần). Có thể thấy, những thủ tục được tiến hành nhiều, những thủ tục có tần suất lớn chính là những TTHC đem lại thuận lợi nhiều nhất cho doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, đa số các chức năng cơ bản trên Cổng MCQG hiện đang hoạt động khá tốt. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá dễ/tương đối dễ thực hiện đối với các tính năng cơ bản khá cao như “tạo tài khoản đăng nhập” (95%), “xem và in hồ sơ (93%)”. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện TTHC đã triển khai trên Cổng MCQG giữa các TTHC ở các mức độ khác nhau, trong khoảng 16-34%. Đối với thủ tục “cấp giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi C/O” và thủ tục “cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa”, là 2 thủ tục được thực hiện nhiều nhất, chỉ có 16% doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện. Các thủ tục khác có mức độ thấp như: “cấp giấy phép xuất nhập khẩu tiên chất công nghiệp” 21%, thủ tục “đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu” 21%, thủ tục “cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

trên cạn nhập khẩu” 21%, thủ tục “tàu biển nhập cảnh” 21%, thủ tục “tàu biển xuất cảnh” 22%.

Nhìn chung, việc triển khai Cơ chế MCQG đã đem lại những thay đổi tích cực về thời gian thực hiện TTHC. Số ngày làm việc tính từ khi hồ sơ làm thủ tục của doanh nghiệp được chấp nhận hợp lệ đến khi thủ tục được chính thức giải quyết xong đã giảm đi từ 1-3 ngày. Trong đó, giảm nhiều nhất là thủ tục “cấp giấy phép xuất/nhập khẩu tiên chất công nghiệp” của Bộ Công Thương, giảm 3 ngày so với phương thức nộp hồ sơ truyền thống. Việc giảm thời gian xử lý hồ sơ chính là một trong những yếu tố quan trọng làm tăng mức độ thuận lợi của doanh nghiệp khi thực hiện TTHC trên Cổng MCQG, qua đó không chỉ góp phần giúp doanh nghiệp đảm bảo các điều kiện về thời hạn giao thương, mà còn giúp nâng cao chất lượng hàng hóa, củng cố và tăng uy tín cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, ở hầu hết các thủ tục được giải quyết trên Cổng MCQG, các doanh nghiệp còn tiết kiệm thêm chi phí so với hình thức nộp hồ sơ truyền thống. Khảo sát trong số 12 TTHC được thực hiện nhiều nhất, có tới 8 TTHC ghi nhận chi phí giảm đi trên một nửa so với trước kia. Đạt mức giảm cao nhất về chi phí là thủ tục “cấp giấy xác nhận khai báo hóa chất” (giảm 93% chi phí), kế đó là thủ tục “đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu” (giảm 82% chi phí), thủ tục “cấp giấy phép xuất/nhập khẩu tiên chất công nghiệp” (giảm 73% chi phí),... So với cách thức thực hiện TTHC truyền thống trước đây, khoảng 70% doanh nghiệp cho biết gánh nặng lệ phí đã giảm, 66% doanh nghiệp phản ánh chi phí ngoài quy định giảm và khoảng 66% đánh giá việc giải đáp thắc mắc hỗ trợ doanh nghiệp có cải thiện.

Theo các chuyên gia nghiên cứu, khoảng 86% doanh nghiệp đã dùng thanh toán điện tử trong giao dịch kinh doanh từ tháng 12/2018 đến cuối tháng 11/2019 và 86,5% doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ chắc chắn sẽ tham gia ngay hoặc có thể sẽ tham gia ngay nếu Cổng MCQG triển khai thanh toán điện tử. Do đó, trong tương lai, nếu Cổng MCQG hiện thực hóa hình thức khai thanh toán điện tử, chắc chắn sẽ đem lại nhiều thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, doanh nghiệp cũng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện TTHC trên Cổng MCQG. Điển hình là việc phát sinh khó khăn của doanh nghiệp khi đăng ký và sử dụng chữ ký số do chỉ triển khai trên 1 trình duyệt đã cũ và không còn phổ biến, các đại lý hải quan do doanh nghiệp ủy quyền không được sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện TTHC cho doanh nghiệp. Chưa triển khai chức năng thanh toán điện tử nên nhiều doanh nghiệp thực hiện thủ tục có đóng lệ phí vẫn phải mất thêm thời gian và chi phí đi lại để đóng tiền mặt. Những tính năng cơ bản như “hỏi đáp và giải quyết thắc mắc về TTHC” thực tế chưa đáp ứng được kỳ vọng cũng như nhu cầu của số đông doanh nghiệp. Thêm nữa, Cơ chế MCQG của Việt Nam hiện vẫn ở mức cung cấp TTHC đơn thuần mà chưa phải là một điểm kết nối tập trung mà doanh nghiệp có thể tìm đến để kiếm tìm giải pháp cho các vấn đề sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, còn cần nhiều nỗ lực khắc phục những điểm còn thiếu và yếu, để Việt Nam sớm thành công và đạt được mục tiêu trong công cuộc cải cách TTHC, hướng đến một Chính phủ số toàn diện trong tương lai./.



Ứng dụng công nghệ sinh học TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Minh Hà

Việt Nam là quốc gia đang phát triển hướng đến mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tuy nhiên, nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế nhằm đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu. Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp Việt Nam theo hướng chất lượng cao và bền vững, ứng dụng công nghệ sinh học được coi là công cụ quan trọng giúp nâng cao năng suất và những đặc tính tốt của các sản phẩm lương thực có nguồn gốc từ động vật và thực vật.

Từ đầu những năm 90, công nghệ sinh học được xem là 1 trong 4 hướng công nghệ cần ưu tiên phát triển phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đó, các đề án, chương trình về công nghệ sinh học cấp quốc gia và ở nhiều bộ, ngành, địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp đã, đang được xây dựng và triển khai thực hiện tập trung vào mục tiêu: Tạo ra các giống mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; tạo ra các công nghệ sản xuất các chế phẩm chăm sóc và bảo vệ cây trồng, vật nuôi; các công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Công nghệ sinh học đã đem lại hiệu quả cao, giúp giải quyết vấn đề hạn chế trong nông nghiệp như năng suất, kháng bệnh... đồng thời chứng minh được khả năng cải thiện và bảo vệ môi trường.

Giống như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với các vấn đề về biến đổi khí hậu, tăng trưởng dân số nhanh và đất nông nghiệp bị

Công nghệ sinh học là một lĩnh vực công nghệ cao dựa trên nền tảng khoa học về sự sống, kết hợp với quy trình và thiết bị kỹ thuật nhằm tạo ra các công nghệ khai thác các hoạt động sống của vi sinh vật, tế bào thực vật và động vật để sản xuất ở quy mô công nghiệp các sản phẩm sinh học có chất lượng cao.

thu hẹp do quá trình đô thị hóa dẫn đến sự sụt giảm sản lượng nông nghiệp. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong vòng 10 năm, dân số Việt Nam đã tăng thêm

khoảng 10,7 triệu người, từ 85,5 triệu người (năm 2009) lên 96,2 triệu người năm (2019). Tính đến tháng 11/2020, Việt Nam là quốc gia có số dân đông thứ 15 trên thế giới và có diện tích khoảng 331,2 nghìn km² (đứng thứ 65 trên thế giới). Dự kiến dân số sẽ sớm đạt mốc 100 triệu người, điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam cần phải đảm bảo đủ lương thực cho số dân ngày một tăng này. Chưa kể Việt Nam còn là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi các vấn đề do biến đổi khí hậu gây ra và ngành nông nghiệp là một trong những ngành bị tác động mạnh nhất do phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, thổ nhưỡng, thủy lợi... Do đó, nông nghiệp Việt Nam đã tìm đến các giải pháp từ công nghệ sinh học nhằm phát triển một nền nông nghiệp xanh bền vững, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần vào an ninh lương thực thế giới.

Một trong những mục tiêu phát triển công nghệ sinh học của Việt Nam những năm trở lại đây

là tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao, có sức chống chịu điều kiện tốt, phục vụ hiệu quả cho nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp thường được thực hiện thông qua các kỹ thuật tiên tiến điển hình như: Kỹ thuật cấy mô, kỹ thuật sinh học phân tử và kỹ thuật di truyền.

Trước đây, phương pháp cấy mô đã được các cơ sở, hộ gia đình và các nhà chọn giống ở Việt Nam áp dụng từ lâu. Đến nay, với kỹ thuật trong nuôi cấy mô, các nhà nghiên cứu có thể sản xuất giống trong phòng thí nghiệm để đưa ra sản xuất nhanh chóng hơn nhiều lần phương pháp truyền thống. Thành tựu điển hình chứng minh hiệu quả tăng năng suất khi ứng dụng công nghệ sinh học cho thấy, trong 1 năm, nhờ ứng dụng công nghệ sinh học tiên tiến có thể sản xuất 130 nghìn cây hồng, trong khi với phương pháp dân cày truyền thống, người nông dân chỉ có thể được tối đa 50 cây.

Bên cạnh đó, các kỹ thuật sinh học phân tử giúp phát hiện những độc hại trong quá trình sản xuất, trong thức ăn hay trong hệ sinh thái (đất, các môi vi sinh...). Kỹ thuật này giúp cho việc chọn lọc ở giai đoạn rất sớm từ phôi hay mầm non của những cá thể mang những đặc tính có lợi như giới tính, sức chống chịu bệnh, sức kháng bệnh trong những điều kiện đặc biệt, đem lại hiệu quả cao trong lĩnh vực chẩn đoán bệnh dịch cây trồng, vật nuôi và tạo con giống.

Đặc biệt, những thành công của kỹ thuật di truyền (kỹ thuật tái tổ hợp gen) được nghiên cứu và phát triển trong những năm

gần đây được coi là cuộc cách mạng lớn của công nghệ sinh học. Ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nhờ chuyển thành công nhiều gen lạ vào cây trồng, tạo ra các cây trồng mới chưa từng có, có khả năng kháng sâu hại, kháng thuốc diệt cỏ, kháng bệnh hại, ức chế sự chín nhanh của quả và nhiều loại gen khác. Bằng công nghệ RNAi, Viện Công nghệ sinh học đã phát triển được các dòng bông chuyển gen kháng virus xanh lùn; quy trình sản xuất chế phẩm BCF từ các chủng vi sinh vật phân lập từ đất...



Trên các cánh đồng Việt Nam, hàng loạt giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao được tạo ra nhờ công nghệ sinh học đã được đưa vào sản xuất. Kỹ thuật cấy mô của các chuyên gia sinh học Việt Nam cũng đạt được kết quả tốt trong việc nhân giống khoai tây, giống hoa và một số cây trồng khác. Một số giống lúa của Việt Nam được tạo ra bằng công nghệ sinh học như DR1, DR2 có những đặc tính tốt như: Khả năng

chịu rét, đẻ nhánh khỏe và tập trung, cây thấp, ngắn ngày, năng suất cao (8-9 tấn/ha). Các loại cây trồng biến đổi gen nhờ công nghệ sinh học đã, đang trở thành loại cây trồng được đưa vào ứng dụng nhanh nhất trong lịch sử.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, từ việc thực hiện lai kinh tế, đến nay với phương pháp truyền giống nhân tạo, các nhà nghiên cứu đã cải tạo giống, thực hiện nạc hóa đàn lợn và sinh hóa đàn bò. Ứng dụng Công nghệ sinh học để sản xuất tinh, phôi tươi và đông lạnh ở quy mô xí nghiệp nhỏ tự động

hóa đã góp phần tăng nhanh số lượng đàn bò sữa trên cả nước, đồng thời tăng năng suất sữa. Việt Nam đã có hàng loạt gia súc thích hợp với khí hậu và điều kiện chăn nuôi trong nước. Tại một số địa phương, việc sử dụng tinh nhân tạo cho thấy khả năng giúp bò trưởng thành tăng từ 180kg/con lên từ 250-300 kg/con với tỷ lệ xẻ thịt tăng 1,5 lần.

(Xem tiếp trang 29)



SẢN XUẤT LÚA GẠO NĂM 2020 THÀNH CÔNG TRONG KHÓ KHĂN và một số kinh nghiệm từ thực tế triển khai

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - TCTK

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mặc dù trong điều kiện thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài và xâm nhập mặn nhưng sản xuất lúa năm 2020 vẫn được mùa, năng suất lúa của cả 3 vụ: Đông xuân, lúa mùa và thu đông năm 2020 ước tính đều tăng so với năm 2019. Trong đó, vụ đông xuân năm nay là một vụ lúa thắng lợi với năng suất đạt 66,4 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019.

Lúa đông xuân được mùa chủ yếu ở các địa phương phía Nam. Trong đó, do lường trước tình hình hạn hán, nhiễm mặn nên các địa phương đã chủ động cắt giảm diện tích xuống giống và sử dụng các loại giống lúa ít bị nhiễm sâu bệnh, cho năng suất cao nên năng suất lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm 2019. Năng suất lúa đông xuân tại các địa phương phía Nam đạt 68,5 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019. Trong đó, tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), năng suất thu hoạch đạt cao nhất so với các vùng trong cả nước với 69,7 tạ/ha, tăng 1,9 tạ/ha.

Từ đầu năm đến nay, trước diễn biến phức tạp của thời tiết và tình hình sản xuất kinh doanh bị đình trệ do dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên toàn cầu đã khiến cho ngành nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, nhờ chủ động các phương án ứng phó phù hợp, cùng những nỗ lực trong tái cơ cấu nông nghiệp nên sản xuất lúa gạo của Việt Nam năm 2020 đã đạt được kết quả tích cực, đánh dấu một năm với nhiều thắng lợi.

Một số tỉnh có năng suất tăng so cùng kỳ như Vĩnh Long tăng 6,1 tạ/ha; Kiên Giang tăng 4,4 tạ/ha; Cà Mau tăng 4,9 tạ/ha; Hậu Giang tăng 3,2 tạ/ha.

Đến giữa tháng 10, các địa phương trên cả nước đã cơ bản kết thúc sản xuất lúa vụ hè thu với diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước ước đạt 1.944,8 nghìn ha, giảm 64,8 nghìn ha, bằng 96,8% so với vụ hè thu năm 2019, trong đó, vùng ĐBSCL, diện tích gieo trồng lúa hè thu ước đạt 1.523,9 nghìn ha, giảm 45,2 nghìn ha, bằng 97,1%. Diện tích thu hoạch đạt 1.920,4 nghìn ha, bằng 96,5% so cùng kỳ năm 2019, trong đó vùng ĐBSCL thu hoạch đạt 1.499,9 nghìn ha, bằng 95,9% so cùng kỳ.

Mặc dù cũng trong xu hướng chung là giảm diện tích gieo trồng do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ và gặp khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết nhưng năng suất vụ hè thu ước tính vẫn tăng so với vụ hè thu năm 2019. Năng suất lúa hè thu ước đạt 55,7 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha, bằng 101,7%; cao nhất so với các vụ hè thu kể từ năm 2015 (Năng suất vụ hè thu các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 lần lượt là: 53,5 tạ/ha, 53 tạ/ha, 53,7 tạ/ha, 54,5 tạ/ha, 54,8 tạ/ha).

Đối với vụ mùa, diện tích gieo cấy lúa mùa năm 2020 đạt 1.585,2 nghìn ha, bằng 98,4% so với vụ mùa năm trước. Trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy

1.050,8 nghìn ha, giảm 20,1 nghìn ha, bằng 98,1%; các địa phương phía Nam gieo cấy 534,4 nghìn ha, giảm 6,3 nghìn ha, bằng 98,8%. Đến trung tuần tháng Mười, các địa phương trên cả nước đã thu hoạch được 990,7 nghìn ha lúa mùa, chiếm 62,5% diện tích gieo cấy và bằng 97,2% so cùng kỳ. Trong đó các địa phương phía Bắc thu hoạch được 762,3 nghìn ha, chiếm 72,5% diện tích gieo cấy và bằng 96,8%; các địa phương phía Nam thu hoạch được 228,4 nghìn ha, chiếm 42,7% diện tích gieo cấy và bằng 98,5%. Ước tính năng suất lúa mùa năm 2020 cả nước đạt 50,7 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so cùng kỳ.

Thực tế cho thấy, diện tích gieo cấy lúa mùa năm nay đạt thấp chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng...; chuyển sang cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản; hoặc không sản xuất do một số nguyên nhân khác như thiếu lao động, hiệu quả sản xuất thấp và một phần diện tích đất xen kẹt giữa các khu dân cư với khu công nghiệp, làng nghề không gieo cấy được do tưới tiêu khó khăn hoặc bỏ không sản xuất cùng với hiệu quả kinh tế từ canh tác cây nông nghiệp đem lại không cao, do thiếu thị trường tiêu thụ cũng như đầu ra cho sản phẩm nên đã hạn chế sức sản xuất và nhu cầu mở rộng diện tích gieo trồng.

Bên cạnh đó, tiến độ sản xuất lúa thu đông thấp hơn cùng kỳ do ảnh hưởng dây chuyền từ vụ hè thu sản xuất muộn, nhiều diện tích không đủ thời vụ sản xuất nên bà con nông dân tạm cho đất nghỉ ngơi, mở ruộng đón phù sa chuẩn bị cho vụ đông xuân. Do lo ngại về tình hình hạn mặn, hàm lượng phèn trong đất vẫn cao, không đảm bảo cho sản xuất nên một số địa phương (Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh) đã chỉ đạo cắt bớt

diện tích lúa thu đông. Trong vụ sản xuất lúa thu đông năm nay, các giống lúa được nông dân ưa chuộng gieo sạ như: OM 5451, OM 4218, IR 50404, Jasmine 85,...

Có thể thấy, đóng góp lớn nhất vào thắng lợi của hoạt động sản xuất lúa gạo năm nay là nhờ sự chỉ đạo, bám sát thực tiễn sản xuất của các Bộ, ngành; cùng những chính sách ưu đãi đặc thù hỗ trợ kịp thời đối với các hộ nông dân, doanh nghiệp... Cụ thể: Tại vùng ĐBSCL, ngay từ đầu tháng 10/2019, trước dự báo về tình hình hạn mặn sẽ có diễn biến phức tạp trong năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đưa ra kịch bản chính xác để điều chỉnh thời vụ nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của hạn mặn. Theo đó, đã quyết định điều chỉnh thời vụ gieo cấy sớm hơn từ 10-20 ngày so với lịch thời vụ đối với vùng có nguy cơ bị tác động của hạn, mặn. Nhờ vậy, khoảng trên 400 nghìn ha lúa đông xuân tại các tỉnh ven biển ĐBSCL đã tránh được hạn mặn. Tại thời điểm lúa thu hoạch thì hạn mặn mới xâm nhập sâu và gay gắt nên thiệt hại do hạn mặn gây ra gần như không đáng kể so với những năm có hạn mặn gay gắt tương tự như trước đây (tiêu biểu như năm 2015-2016). Nhiều tỉnh ven biển ĐBSCL trước đây từng bị mất trắng lúa do hạn mặn thì năm nay, vẫn đạt năng suất 6,9-7,0 tấn/ha. Việc đẩy sớm thời vụ ở vụ đông xuân 2020 tại các tỉnh ĐBSCL, cũng đã giúp vụ hè thu được xuống giống sớm và được mùa.

Cùng với chỉ đạo đẩy sớm lịch thời vụ, việc ưu tiên đẩy nhanh thi công, đưa vào vận hành sớm đối với các công trình điều tiết ngăn mặn, giữ ngọt tại ĐBSCL trong năm 2020 và sự vào cuộc quyết liệt, huy động tổng thể các giải pháp ứng phó với hạn mặn (máy bơm, trữ nước, đập chặn...) cũng đã góp phần

vào thắng lợi quan trọng của vụ đông xuân 2020 vùng ĐBSCL.

Bên cạnh đó, ĐBSCL cũng đã có bước tiến quan trọng đối với việc nghiên cứu, đưa vào sản xuất bộ giống lúa, kèm quy trình canh tác đa dạng, phù hợp, giúp người dân có sự lựa chọn đa dạng hơn. Nhất là các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt, đặc biệt là có khả năng thích nghi, chống chịu tốt hơn với điều kiện hạn mặn ở mức độ tương đối.

Đối với các tỉnh Nam Trung Bộ, nhờ dự báo trước tình hình hạn hán, thiếu nước sẽ diễn ra trong vụ hè thu năm 2020, Ngành Nông nghiệp cũng đã định hướng chỉ đạo các địa phương trong Vùng đẩy sớm lịch gieo cấy vụ hè thu. Theo đó, lúa đông xuân được triển khai cuốn chiếu thu hoạch tới đâu, thì tổ chức làm đất, gieo cấy vụ hè thu ngay tới đó.

Tại Trung Bộ, năm 2020 các diện tích đất lúa khó khăn về nguồn nước cũng đã được đẩy mạnh chuyển đổi sang các đối tượng cây trồng cạn khác. Nhiều tỉnh như Bình Định, Quảng Bình... việc chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khác hiệu quả. Do vậy, không chỉ sản xuất lúa vụ đông xuân, vụ hè thu ở các tỉnh Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ năm nay đều được mùa, mà các loại hoa màu khác cũng được mùa.

Tại các tỉnh miền Bắc, nhờ sự chỉ đạo sát sao và sự vào cuộc của hệ thống ngành BVTN, Sở Nông nghiệp các địa phương kịp thời thông tin tuyên truyền, bám sát diễn biến thời tiết và tình hình sâu bệnh trên lúa để kịp thời tổ chức phun phòng trừ. Do đó, các tỉnh miền Bắc đã không xảy ra sâu bệnh hại nghiêm trọng trên lúa, giúp cho vụ đông xuân của miền Bắc được mùa.

Các chuyên gia nông nghiệp cho rằng, có được những thành công trong sản xuất lúa gạo năm 2020,

bên cạnh sự chỉ đạo sát sao và ứng phó kịp thời trước những diễn biến phức tạp của thời tiết nhằm có được sự điều tiết mùa vụ hợp lý, thời gian qua, ngành lúa gạo cũng đã có chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng thực hiện quy trình sản xuất lúa tiên tiến được ứng dụng hiệu quả ở nhiều địa phương. Theo đó, hiện nay hầu hết các hộ trồng lúa đã ứng dụng chương trình “một phải, năm giảm” (cần sử dụng giống lúa có chứng nhận – một phải và thực hiện năm giảm: giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân bón, giảm nước tưới qua kỹ thuật ngập - khô xen kẽ, giảm số lần sử dụng thuốc trừ sâu, giảm thất thoát sau thu hoạch). Đây được xem là chiến lược chính để cải thiện tính bền vững của ngành sản xuất lúa gạo ở Việt Nam; Chương trình “ba giảm, ba tăng” (giảm lượng giống, giảm thuốc bảo vệ thực vật và giảm phân bón nhưng vẫn tăng năng suất, tăng hiệu quả kinh tế và tăng chất lượng sản phẩm).

Cùng với đó, ngành Nông nghiệp luôn đôn đốc các địa phương huy động mọi nguồn lực về lao động, máy móc để làm đất, gieo trồng đảm bảo thời vụ; đẩy mạnh đầu tư, thâm canh cây trồng, kiểm tra, quản lý chặt chẽ nguồn nước từ các công trình thủy lợi, sử dụng nguồn nước tưới đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và có kế hoạch tích nước để phục vụ sản xuất. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng đang chỉ đạo các địa phương triển khai các đề án quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), đề án liên quan tới các biện pháp sinh học sử dụng trong sản xuất nông nghiệp để bảo đảm hướng tới nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Đây là những hướng đi đúng đắn giúp cho ngành sản xuất lúa gạo Việt Nam ngày càng phát triển đạt được những thắng lợi vừa qua.

Ngoài ra, để hỗ trợ vốn phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn nói chung và cho người dân, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh xuất khẩu lúa gạo nói riêng, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân khi vay vốn ngân hàng để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến lúa gạo... nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, phù hợp với thực tiễn, như: Nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm, chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu mối tổ chức mô hình liên kết với nông dân từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao gia tăng giá trị sản phẩm...

Đặc biệt, trước xu thế hội nhập toàn cầu, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan thời gian qua đã nỗ lực triển khai các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của mặt hàng gạo Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu, góp phần tiêu thụ lúa gạo cho người nông dân. Một số chính sách lớn đã được ban hành như: Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án tái cơ cấu ngành Lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Nghị định quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo...

Nhờ có những giải pháp kịp thời và hiệu quả mà sản xuất lúa gạo năm 2020 đã đạt được thành tựu nổi bật. Lúa không chỉ được mùa ở các mùa vụ mà còn được giá, đánh dấu sự chuyển mình của sản xuất lúa gạo, hiệu quả sản xuất tăng lên đáng kể. Trong bối cảnh dịch Covid-19, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông sản bị ảnh hưởng,

xuất khẩu gạo của Việt Nam giữ được đà tăng trưởng về lượng, quan trọng hơn là giá xuất khẩu đạt mức cao. Riêng tháng 8/2020, giá trung bình đạt 502,6 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 7/2020. Một trong những điểm nhấn đáng lưu ý nhất là mức giá xuất khẩu gạo Việt sang thị trường EU đã chạm tới con số kỷ lục hơn 1.000 USD/tấn sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) có hiệu lực. Chỉ trong 10 tháng năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu được gần 5,3 triệu tấn gạo (đạt hơn 80% kế hoạch xuất khẩu gạo năm 2020 là đạt từ 6,5 đến 6,7 triệu tấn gạo), tương đương với kim ngạch đạt 2,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2019. Chất lượng gạo cũng được tăng lên, loại gạo 5% tấm của Việt Nam đã có lúc vượt giá gạo Thái Lan, vươn lên dẫn đầu thế giới. Trong suốt thời gian dài xuất khẩu lúa gạo, đây là lần đầu tiên giá gạo Việt Nam cao hơn gạo Thái Lan đến 20 USD/tấn.

Giá gạo xuất khẩu tăng cao một phần là do nhu cầu thu mua, tích trữ gạo của nhiều quốc gia trên thế giới tăng lên từ đợt dịch Covid-19, song yếu tố khác cũng là nhờ vào chất lượng gạo Việt Nam những năm gần đây được cải thiện đáng kể trên cơ sở thực hành sản xuất nông nghiệp tốt với các tiêu chuẩn của VietGAP, Global GAP,... khả năng đáp ứng nhiều yêu cầu kỹ thuật của các đối tác nhập khẩu, cơ cấu chủng loại đã và đang dần chuyển dịch sang các loại gạo có giá trị gia tăng cao.

Năm 2020, sản xuất lúa được mùa, nguồn cung dồi dào cùng với chất lượng gạo tăng lên đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu gạo, giá trị xuất khẩu ngày càng được cải thiện, tạo nên sức lan toả mạnh mẽ của “huơng vị” gạo Việt Nam trên thị trường hàng nông sản thế giới./.

SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG

Trương Thị Hoàng Oanh

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Vĩnh Long



Thực trạng sản xuất và sử dụng vật liệu không nung tại Việt Nam

Những năm gần đây, ngành xây dựng Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực như công nghệ xây dựng, quản lý dự án xây dựng, vật liệu xây dựng, kiến trúc và quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở. Năng lực thi công từng bước đáp ứng nhu cầu xây dựng hiện đại từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn. Việt Nam hiện có 112,4 nghìn doanh nghiệp (năm 2019) hoạt động trong ngành xây dựng với trên 1,6 triệu lao động. Xây dựng được đánh giá là một lĩnh vực tiêu thụ nhiều vật liệu khác nhau từ nhiều nguồn khác nhau. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã định hướng ngành công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng từ 8-10%/năm trong cơ cấu ngành xây dựng, đến năm 2030, đáp ứng khoảng 95% nhu cầu thị trường trong nước. Theo đó, ngành vật liệu xây dựng hiện không ngừng được đầu tư, đổi mới và phát triển tích cực. Cụ thể, công suất thiết kế và sản lượng một số sản phẩm

vật liệu xây không nung (VLXKN) đã tăng gấp 2-3 lần so với 10-15 năm trước. Trong đó, phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung VLXKN tại Việt Nam là thành quả của quá trình đổi mới vật liệu xây dựng đã triển khai thực hiện từ Chính phủ, các Bộ, ngành đến chính quyền địa phương ở cấp tỉnh trong suốt cả thập kỷ qua (từ 2009 đến 2020). Đáng chú ý là, VLXKN được đưa vào sản xuất và sử dụng với mục tiêu giảm bớt tác động bất lợi đến tình hình biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện đúng cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam tham gia Nghị định thư Kyoto. Đặc biệt, việc phát triển ngành VLXKN có vai trò hỗ trợ rất lớn trong việc xử lý chất thải tro xỉ của một số ngành như nhiệt điện than, sản xuất sắt thép... Đến nay, đổi mới vật liệu xây dựng - vật liệu xây không nung đã trở thành một trong những giải pháp dài hạn cho phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

Hiện nay, việc sản xuất và sử dụng VLXKN vẫn luôn được chú trọng đẩy mạnh phát triển, từ 8% trong cơ cấu vật liệu xây dựng cả nước năm 2010 lên 30% năm 2020. Trong chuỗi cung ứng

đầu vào, giai đoạn 2010-2016, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu nhập khẩu máy móc thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung từ Trung Quốc và ở một số nước Châu Âu. Từ 2017 trở đi, dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất VLXKN được các nhà máy chế tạo ngay ở Việt Nam với các nguồn nguyên liệu thô, đa dạng góp phần giảm chất thải ra môi trường, giảm khai thác tài nguyên. Tại Việt Nam hiện có hơn 1.600 cơ sở sản xuất và doanh nghiệp đang có hoạt động sản xuất VLXKN. Tổng công suất thiết kế của các cơ sở sản xuất VLXKN năm 2019 là trên 10 tỷ viên QTC (chiếm khoảng 30% công suất thiết kế của vật liệu xây) (Báo cáo của Bộ Xây dựng). Ngành VLXKN đã hình thành được nhóm các doanh nghiệp chế tạo thiết bị sản xuất VLXKN phục vụ cho ngành sản xuất VLXKN với công nghệ tiên tiến và chi phí rẻ hơn nhập khẩu so với những năm đầu 2010. Các chủng loại sản phẩm vật liệu, cấu kiện không nung ngày càng đa dạng như gạch bê tông (block xi măng cốt liệu, gạch bê tông khí chưng áp (gạch AAC), gạch bê tông bọt, tấm tường bê tông khí chưng áp, tấm tường bê tông rỗng,



kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất và sử dụng VLXKN tại từng tỉnh, thành còn thiếu sự đồng đều, thống nhất. Cụ thể là cả nước mới chỉ có 35/63 tỉnh có chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện xóa bỏ sản xuất gạch nung thủ công và tăng cường sử dụng VLXKN; 45/63 tỉnh đã xây dựng đề án, kế hoạch, lộ trình giảm sản xuất gạch đất sét nung và tăng cường sản xuất và sử dụng VLXKN.

Ngoài ra, ngành VLXKN của Việt Nam chưa có sự đổi mới đồng thời với sự tham gia giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng trong cả ngành vật liệu xây dựng. Các nhà sản xuất, đơn vị tư vấn thiết kế, thẩm tra, nhà thầu xây dựng, cùng với các chuyên gia kỹ thuật, chuyên gia kinh tế chưa có sự phối hợp nhiều trong quá trình sản xuất và sử dụng VLXKN thi công công trình. Những hạn chế trên cũng chính là rào cản sự phát triển của VLXKN và góp phần làm chậm quá trình đổi mới vật liệu xây của ngành Xây dựng.

Giải pháp tháo gỡ khó khăn, phát triển chuỗi cung ứng

Theo báo cáo của Tổ chức Triển vọng Đô thị hóa Thế giới, ước tính đến năm 2030, Việt Nam có khoảng 105,45 triệu người và dân số đô thị chiếm 44,2%, tương đương 46,6 triệu người, tăng 48% so với hiện nay. Trong 10 năm tới, xây dựng nhà không để ở có tốc độ tăng trưởng thực tế cao nhất trong số các sản phẩm xây dựng của Việt Nam, đạt bình quân 7,6%/năm. Theo Ngân hàng Thế giới, khoảng 13% dân số Việt Nam hiện thuộc tầng lớp trung lưu và dự kiến sẽ tăng lên 26% vào năm 2026. Do đó, nhu cầu sử dụng VLXKN là rất lớn. Chính vì vậy, để vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng và giảm tác động xấu từ biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường,

tấm tường bê tông polystyron, tấm tường thạch cao, tấm 3D... Tuy nhiên, chi phí của nguồn cung cấp hoạt động đầu vào hiện vẫn chiếm tới 60-70% chi phí hoạt động xây dựng. Hơn nữa, lực lượng lao động trong ngành xây dựng tuy dồi dào, nhưng không được đào tạo đầy đủ, thiếu chuyên môn, không đáp ứng yêu cầu về tính chuyên nghiệp và năng suất lao động của ngành xây dựng chỉ đứng thứ 16 so với các ngành khác. Hiện nay, việc định hướng và hình thành nhà cung ứng máy móc thiết bị, các vùng nguyên vật liệu cho ngành chưa được xây dựng quy hoạch.

Mặc dù hiện nay số doanh nghiệp sản xuất VLXKN có sự gia tăng đáng kể lại phân bố không đều giữa các vùng miền, đa phần tập trung ở miền Bắc (chiếm 70%). Nguyên nhân là do các doanh nghiệp được thành lập tự phát, đa phần không thuộc đề án phát triển và gần nguồn nguyên liệu sản xuất. Bên cạnh đó, chủng loại VLXKN tại Việt Nam, dù được đánh giá cao về sự đa dạng nhưng giá thành sản xuất các loại VLXKN còn cao, một phần là do hạ tầng giao thông chưa thuận lợi khiến cho chi phí vận chuyển cao.

Ở chiều đầu ra, khách hàng có nhu cầu sử dụng VLXKN thông qua thị trường dân dụng, thị trường công nghiệp và hạ tầng xây dựng. Trong đó, thị trường dân dụng chịu nhiều tác động và ảnh hưởng lớn từ nhu cầu nhà ở và thị trường bất động sản. Người tiêu dùng tư nhân vẫn có thói quen sử dụng vật liệu xây dựng đã qua sản xuất như gạch từ đất sét nung mà chưa có nhiều động lực đổi mới và còn nhiều e ngại với các loại VLXKN, chỉ có số ít sử dụng cho các công trình phụ như nhà kho, hàng rào... Đa phần các công trình sử dụng nguồn VLXKN là các dự án xây dựng bằng ngân sách nhà nước, phải tuân thủ các quy định về sử dụng VLXKN.

Dù đã được chú trọng, quan tâm nhưng Việt Nam hiện vẫn còn thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích, đề tài nghiên cứu khoa học trong triển khai sử dụng VLXKN cả trong công trình nhà nước và tư nhân, cơ chế cụ thể cho các doanh nghiệp đầu tư xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao trong sản xuất VLXKN. Thêm vào đó, chưa có chính sách cụ thể trong hạn chế khai thác và sử dụng đất sét làm gạch nung. Việc thực thi các chiến lược,

Ngành VLXKN cần được thúc đẩy tăng trưởng đổi mới ở góc độ chuỗi cung ứng và cả cơ chế và chính sách.

Để tháo gỡ khó khăn cho cả khâu sản xuất và tiêu thụ VLXKN, các doanh nghiệp cung ứng đầu vào và doanh nghiệp sản xuất VLXKN, chiến lược phát triển VLXKN cần bổ sung chương trình quy hoạch cụm, khu công nghiệp sản xuất VLXKN gần các vùng nguyên liệu cần thiết như đá, xỉ than, tro bay, ... để giảm chi phí vận chuyển, giảm chi phí xử lý thải trong quá trình vận chuyển sản xuất và tăng số lượng sản phẩm sử dụng tro bay, xỉ than trong sản xuất VLXKN.

Tăng cường chính sách thuế môi trường, thuế khai thác và sử dụng đất sét làm gạch nung nhằm hạn chế sử dụng gạch đất sét nung và tăng cường sử dụng VLXKN vào công trình có sử dụng ngân sách nhà nước lẫn công trình tư nhân.

Tăng cường đầu tư khuyến khích, đề tài nghiên cứu khoa học trong triển khai sử dụng VLXKN cả trong công trình nhà nước và tư nhân, có cơ chế cụ thể cho các doanh nghiệp đầu tư xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao trong sản xuất VLXKN.

Tại từng vùng, địa phương, các công ty sản xuất VLXKN được định hướng chuyển đổi cần có định hướng thị trường ngay từ đầu trong sản xuất vật liệu xây không nung. Lựa chọn các nguồn lực đầu vào phù hợp với đặc tính vùng miền, thị trường tiêu thụ là rất cần thiết. Đặc biệt định hướng công nghệ, cải tiến ngay từ giai đoạn đầu tư ban đầu, đổi mới dựa vào nhu cầu thị trường thông qua kết nối với thông tin nhà thầu thi công xây lắp cùng với nâng cao năng lực tổ chức để giảm chi phí, cắt giảm các hoạt động không cần thiết thông qua sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm quản lý. Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm VLXKN mới chất lượng cao, phù hợp với từng vùng xây dựng nhằm giảm tỷ lệ nứt tường. Ngoài ra, các công ty sản xuất VLXKN dựa vào chất lượng sản xuất của mình để lựa chọn địa điểm vùng, công ty cung ứng đầu vào chất lượng phù hợp để tạo ra sản phẩm chất lượng.

Chính quyền địa phương cùng doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng chú trọng nghiên cứu triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật khi sản xuất và sử dụng VLXKN hiệu quả. Đồng thời, phối hợp cùng nhà khoa học tại viện, trường đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu thị trường, truyền thông giúp người dân hiểu rõ ý nghĩa của việc sản xuất và sử dụng VLXKN./

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG...

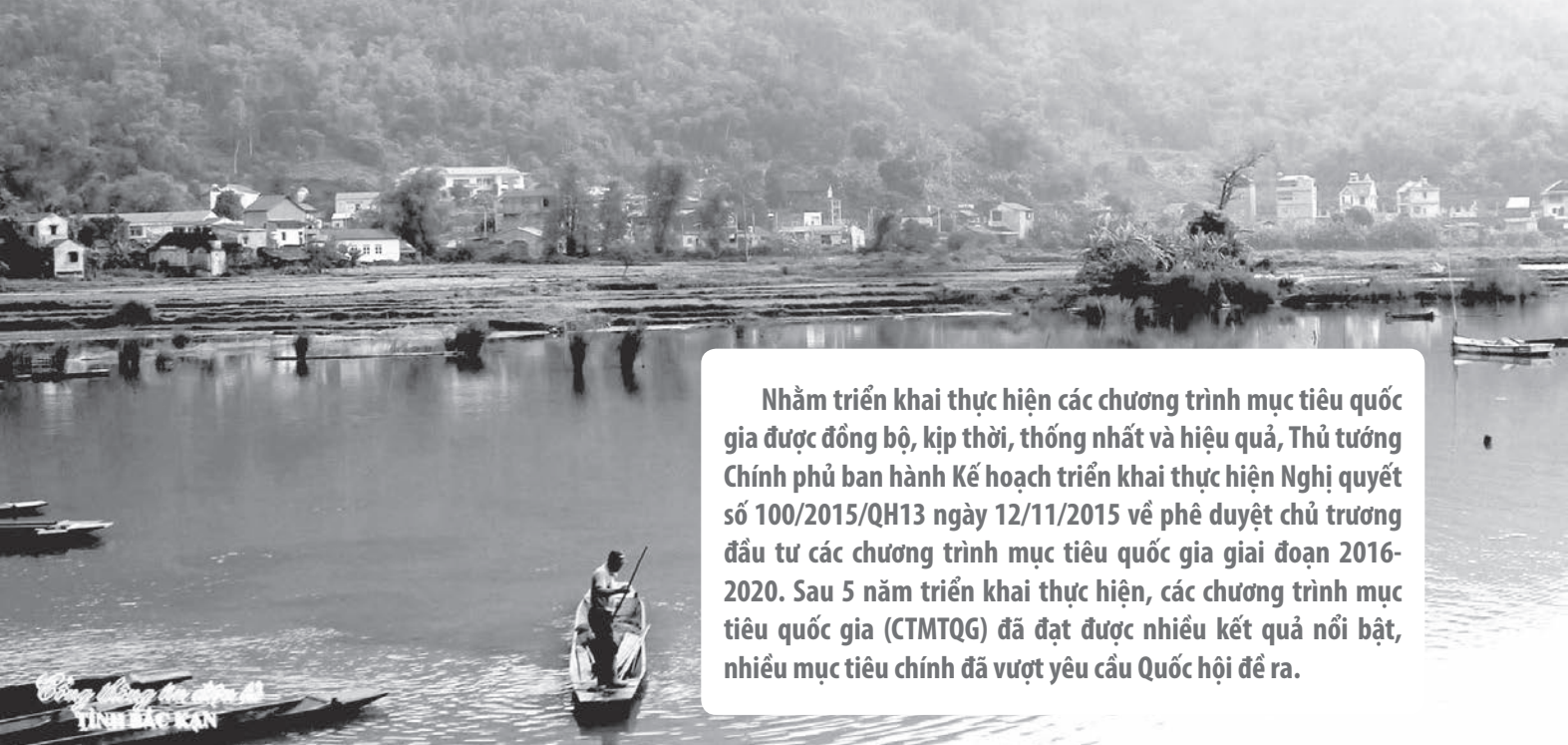
(Tiếp theo trang 12)

Trong văn bản số 5596/NHNN-VP chỉ đạo triển khai kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020, NHNN đã yêu cầu các tổ chức tín dụng, các công ty tài chính cho vay tiêu dùng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam triển khai mạnh mẽ, hiệu quả các chương trình, sản phẩm tín dụng tiêu dùng với lãi suất hợp lý, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian thẩm định cho vay nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật...

Những tháng cuối năm 2020, NHNN cho biết sẽ tiếp tục điều hành chính sách tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, hiệu quả, đẩy mạnh triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để khách hàng khôi phục sản xuất kinh doanh. Đồng thời, đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, chú trọng vào các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các dự án hiệu quả, có khả năng phục hồi sau dịch; Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, ngành ngân hàng sẽ tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ như: Nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhà ở xã hội, công nghiệp hỗ trợ, các dự án trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia. Đặc biệt, sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01 của NHNN.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, với những nỗ lực và giải pháp phù hợp, tín dụng nững tháng cuối năm có khả năng sẽ tăng trưởng mỗi tháng thêm 1%, góp phần đưa mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm 2020 đạt từ 8-9%, tạo sự phục hồi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, thúc đẩy kinh tế trong năm 2020 và cả những tháng đầu năm 2021./



Nhằm triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020. Sau 5 năm triển khai thực hiện, các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhiều mục tiêu chính đã vượt yêu cầu Quốc hội đề ra.

Kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2021-2025

Minh Thư

Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 đạt kết quả nổi bật

Từ 16 chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2011-2015, Quốc hội đã biểu quyết đồng ý cắt giảm còn hai chương trình là: Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016-2020. Đây là chủ trương đúng đắn nhằm giải quyết những vấn đề có tầm quốc gia và tập trung được nguồn lực, khắc phục được sự dàn trải và tạo điều kiện để tổ chức có hiệu quả các chương trình.

Kết quả sau 5 năm triển khai chương trình, công tác quản lý, điều hành các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 được thực hiện thống nhất, đồng bộ từ Trung ương tới địa phương. Bộ máy quản lý được kiện toàn, hoạt động đi vào nề nếp, có sự phân công, phối hợp

chặt chẽ trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện. Tập trung sự chỉ đạo trong điều hành tổ chức thực hiện các CTMTQG thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp. Hệ thống cơ chế, chính sách quản lý, điều hành và hướng dẫn thực hiện các CTMTQG đã được hoàn thiện đồng bộ. Chuyển đổi từ cơ chế lập kế hoạch thực hiện các CTMTQG theo từng năm sang cơ chế lập kế hoạch theo trung hạn giai đoạn 5 năm. Đồng thời, chú trọng giải pháp thông tin, truyền thông; tăng cường hoạt động theo dõi, kiểm tra, giám sát trong thực hiện các CTMTQG theo chiều sâu, trọng tâm vào chất lượng, hiệu quả.... Sự thay đổi trong công tác quản lý, điều hành đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của các thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân; xây dựng được

hệ thống dữ liệu, bộ công cụ theo dõi giám sát, đánh giá quá trình thực hiện.

Từ sự thay đổi trong công tác quản lý, điều hành, nhiều mục tiêu chính trong CTMTQG đã vượt yêu cầu Quốc hội đề ra và có những đóng góp quan trọng vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, đối với CTMTQG xây dựng nông thôn mới, đã hoàn thành và về đích trước một năm mục tiêu Quốc hội giao. Đến hết tháng 8/2020 có 5.350 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 60,23%), tăng 3.818 xã so với cuối năm 2015 và vượt 10,23% so với mục tiêu 5 năm; không còn xã dưới 5 tiêu chí. Đối với CTMTQG giảm nghèo bền vững: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn khoảng 2,75%, bình quân trong 5 năm giai đoạn giảm khoảng 1,43%/năm; tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo

còn khoảng 24%, bình quân trong 5 năm giảm 5,65%/năm, vượt mục tiêu Quốc hội giao.

Qua thực hiện các CTMTQG cũng đã huy động được một nguồn lực rất lớn (khoảng gần 3 triệu tỷ đồng) từ ngân sách Nhà nước, các chương trình, dự án, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân để thực hiện các mục tiêu về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới như: Đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng; thực hiện cho vay hỗ trợ sản xuất, kiên cố hóa kênh mương; triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội...

Hiệu quả của các CTMTQG góp phần quan trọng vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 như: Kinh tế nông thôn tăng trưởng và chuyển mạnh theo hướng công nghiệp-dịch vụ; ngành nông nghiệp đang chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, hình thành nhiều vùng nông nghiệp chuyên canh phát huy lợi thế của địa phương, vùng, miền; hợp tác xã đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, liên kết hộ nông dân với hộ nông dân, kết nối giữa nông dân với doanh nghiệp, là tác nhân liên kết trong chuỗi giá trị.

Đồng thời, hoàn thiện các thiết chế hạ tầng kinh tế-xã hội cơ bản ở nông thôn, khu vực khó khăn, tăng cường hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng đồng bộ, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, tạo cơ hội việc làm và ổn định thu nhập cho người dân vùng nông thôn. Đảm bảo an sinh xã hội, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận ngày càng tốt hơn đến các dịch vụ cơ bản của xã hội, nhất là trong bối cảnh kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn; củng cố vững chắc hệ thống chính trị,

quốc phòng - an ninh ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, tạo niềm tin của người dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo của Nhà nước trong quản lý, phát triển kinh tế-xã hội.

Tuy nhiên, sau 5 năm thực hiện CTMTQG vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Công tác huy động và sử dụng nguồn lực chưa thực sự tạo được cơ chế khuyến khích những địa phương đạt kết quả tốt; phân bổ nguồn lực chỉ dựa vào định mức, chưa dựa trên kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả sử dụng nguồn lực hàng năm; Về chất lượng và hiệu quả thực hiện CTMTQG: Kết quả giảm nghèo một số nơi chưa thật bền vững, chưa đồng đều; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn còn cao; khoảng cách giàu nghèo có xu hướng gia tăng; xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn tập trung nhiều vào các tiêu chí phát triển hạ tầng, chưa thực sự quan tâm đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đổi mới tổ chức sản xuất tạo điều kiện ổn định thu nhập, sinh kế cho người dân theo hướng phát triển bền vững. Kết quả xây dựng nông thôn mới không đồng đều. Việc đào tạo nghề nông thôn còn bất cập, chất lượng và tính thực tiễn không cao,

Ngoài ra, cơ chế quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện một số CTMTQG chưa hợp lý. Còn tình trạng cấp ủy, chính quyền cơ sở, một số cán bộ và người dân nông thôn chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, ý nghĩa, nội dung của Chương trình; vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại cấp trên trong bố trí nguồn lực cho Chương trình. Năng lực của cán bộ làm công tác quản lý,

điều hành CTMTQG ở cấp huyện, cấp xã còn yếu; Việc chấp hành chế độ báo cáo trong thực hiện các CTMTQG còn chậm, chưa kịp thời, đầy đủ theo quy định.

Đề xuất và giải pháp thực hiện CTMTQG giai đoạn 2021-2025

Phát huy các kết quả đạt được, trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ nhận thấy vẫn cần thiết phải xây dựng các CTMTQG như là một công cụ để hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025; ưu tiên tập trung nguồn lực để giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội. Trên cơ sở đó, danh mục các CTMTQG thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 phải đáp ứng các nguyên tắc như: Chứa đựng những vấn đề có tính cấp bách, liên ngành, liên vùng, có tính lan tỏa đối với phát triển kinh tế-xã hội; mục tiêu của chương trình phải cụ thể rõ ràng, đo lường được, không trùng lặp với mục tiêu, đối tượng, phạm vi đầu tư của các chương trình khác; chương trình có thời gian thực hiện trong 5 năm hoặc phân kỳ thực hiện cho từng giai đoạn 5 năm. Phải đảm bảo giải pháp huy động đủ nguồn lực để thực hiện và phải đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững, có hiệu quả. Theo đó, Chính phủ đề xuất 3 CTMTQG gồm: CTMTQG phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi; CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và CTMTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025.

Nguyên tắc và cơ chế phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương được xác định phải sử dụng có hiệu quả, phân bổ theo nguyên tắc tập trung, định mức cụ thể, rõ ràng, minh bạch; đảm bảo có sự lồng ghép các nguồn lực khi

thực hiện 03 chương trình trên một địa bàn. Trong đó, đảm bảo ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm giải quyết các vấn đề cấp bách, hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn; ưu tiên hỗ trợ các xã phấn đấu đến năm 2025 không còn xã dưới 15 tiêu chí; đối với các địa bàn có trùng đối tượng, nội dung hỗ trợ đầu tư, thực hiện theo nguyên tắc chỉ đầu tư từ 01 chương trình và từ chương trình có định mức cao nhất; phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải trên cơ sở kết quả thực hiện các CTMTQG hàng năm.

Cùng với việc đề xuất CTMTQG, Chính phủ cũng nêu rõ các giải pháp quản lý, điều hành, thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 như:

Một là, kiện toàn bộ máy chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện các CTMTQG thống nhất ở Trung ương và địa phương trên cơ sở kế thừa kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại hạn chế trong giai đoạn 2016-2020 và đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, tuân thủ quy định của các Luật: Tổ chức Chính phủ, Tổ chức chính quyền địa phương và các luật chuyên ngành khác.

Hai là, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước.

Ba là, phân công, phân cấp trong tổ chức thực hiện và phối hợp tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ giữa bộ, cơ quan ở cấp Trung ương và địa phương theo hướng tăng cường phân cấp, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu. Đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện các giải pháp về thông tin truyền thông và đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ cấp cơ sở.

Bốn là, thiết lập thống nhất một hệ thống thông tin quản lý các CTMTQG từ Trung ương tới địa phương và giữa các ngành, lĩnh vực nhằm nâng cao sự minh bạch, giảm sự trùng chéo và dễ thực hiện ở cấp cơ sở. Tăng cường sự tham gia giám sát của cộng đồng người dân để nâng cao hiệu quả hoạt động và sử dụng nguồn lực của Chương trình./.

Ứng dụng công nghệ...

(Tiếp theo trang 20)

Ngoài ra, công nghệ vi sinh đã giúp phát triển nhiều loại vacxin như: Vacxin tụ huyết trùng trâu bò, vacxin dịch tả vịt và Parovirus lợn; các loại phân bón vi sinh và phân hữu cơ sinh học cũng được phát triển; bộ sinh phẩm để đồng thời chẩn đoán và định type virus lở mồm long móng lưu hành tại Việt Nam được Viện Công nghệ sinh học Việt Nam phát triển ước tính có giá thành chỉ bằng 1/3 kit nhập ngoại và có thao tác đơn giản, dễ sử dụng và bảo quản...

Bên cạnh trồng trọt và chăn nuôi, việc ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy chế tại nhiều địa phương đã đạt được nhiều thành công. Việc sử dụng các sản phẩm sinh học để điều hòa và kiểm soát hệ vi sinh vật trong ao, cạnh tranh và chiếm chỗ các vi sinh vật gây bệnh, gia tăng sự phân hủy các hợp chất hữu cơ, giúp cải thiện môi trường sinh thái, củng cố hệ miễn dịch của thủy sản nuôi. Ngoài ra, biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) đang được triển khai khắp cả nước những năm qua, thể hiện hiệu quả lớn trong “cuộc chiến” giảm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, giảm ô nhiễm môi trường và là biện pháp tích cực hướng đến nền nông nghiệp sạch và bền vững.

Có thể nói, những thành tựu ban đầu đạt được trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thủy sản, y tế, môi trường nói chung và nông nghiệp nói riêng đã khẳng định vai trò quan trọng của nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học. Nông nghiệp Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể khi áp dụng những thành tựu công nghệ sinh học vào các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Qua đó giúp nâng cao năng suất cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị, tiết kiệm chi phí cho người nông dân, góp phần đem lại sự ổn định và bền vững của ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, công nghệ sinh học hiện đại của Việt Nam vẫn đang ở tình trạng lạc hậu so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới về năng lực nghiên cứu và phát triển, về đầu tư, hợp tác và hội nhập quốc tế, tiếp cận và trao đổi thông tin cùng các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, hiện nay và sau này, Việt Nam cần tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và triển khai công nghệ sinh học với đầu tư về cơ sở vật chất và đào tạo nguồn nhân lực. Cần xây dựng các chính sách, định hướng chú trọng tăng cường ứng dụng rộng rãi và có hiệu quả các nghiên cứu về công nghệ sinh học vào thực tiễn sản xuất và các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là ứng dụng trong ngành Nông nghiệp./.

CUỘC CẠNH TRANH KHỐC LIỆT trên thị trường bảo hiểm nhân thọ

Bích Ngọc

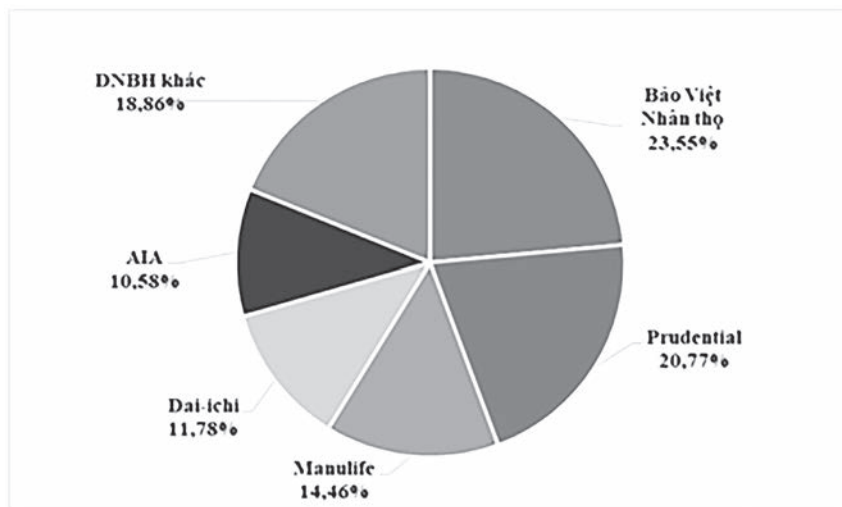
Sau một chuỗi những năm liên tiếp duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam cũng đang phải loay hoay ứng phó với những tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, khiến cuộc đua giữa các doanh nghiệp ngày càng khốc liệt hơn.

Năm 2019, cùng đà phát triển của thị trường bảo hiểm nói chung, thị trường bảo hiểm nhân thọ (BHNT) tiếp tục phát triển ổn định. Tính đến cuối năm 2019, cả nước có 66 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, trong đó có 18 doanh nghiệp BHNT. Tổng tài sản các doanh nghiệp BHNT ước đạt 365 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2% so với năm 2018. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp BHNT ước đạt 330 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%, góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư dài hạn, ổn định cho nền kinh tế. Tổng doanh thu của toàn thị trường BHNT ước đạt 129,1 nghìn tỷ đồng, trong đó, doanh thu phí bảo hiểm ước đạt gần 107,8 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2018. Đây là năm thứ 5 liên tiếp thị trường bảo hiểm nhân thọ duy trì tốc độ tăng trưởng trên 20%.

Trong năm vừa qua, “sức khỏe” các doanh nghiệp BHNT ngày một tốt hơn thể hiện ở biên khả năng thanh toán cao hơn so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định của pháp luật, đồng thời hứa hẹn gần bó lâu dài của các nhà đầu tư vào thị trường Việt Nam khi liên tục tăng vốn đầu tư cho hoạt động kinh doanh.

Với trên 96 triệu dân, thu nhập bình quân đầu người tăng đều qua các năm, Việt Nam là một thị trường đầy tiềm năng và thu hút được khá nhiều doanh nghiệp tham gia sân chơi của thị trường BHNT, trong đó phải kể đến những “đại gia” như Bảo Việt Nhân thọ, chiếm thị phần 23,55% trong tổng doanh thu phí bảo hiểm năm 2019. Tiếp đến là Prudential (20,77%), Manulife (14,46%), Dai-ichi (11,78%), AIA (10,58%)...

Hình 1: Thị phần theo doanh thu phí bảo hiểm năm 2019



Nguồn: Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính

Sức nóng của thị trường BHNT năm 2019 không chỉ là những cuộc chinh chiến về thị phần, khi có thêm sự xuất hiện của các startup kinh doanh dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ (Fintech) và công nghệ bảo hiểm (Insurtech), mà còn là cuộc đua về sản phẩm và chất lượng dịch vụ của các DN, khi họ đang điều chỉnh chính sách theo hướng phát triển bền vững hơn, khai thác tiềm năng của dòng phí bảo hiểm mới và tập trung thay đổi về “chất”, từ thiết kế sản phẩm đến phát triển ứng dụng công nghệ để tạo ra chuỗi giá trị mới cho

ngành bảo hiểm. Chẳng hạn như Bảo Việt nhân thọ cho ra mắt sản phẩm bảo hiểm nhân thọ “An Phát Cát Tường” – một giải pháp tài chính vững chắc, giúp người dân Việt Nam được bảo vệ và đảm bảo về tài chính trước các rủi ro khó lường trong cuộc sống; Bảo Việt Tâm An – gói sản phẩm bảo hiểm sức khỏe tích hợp kết hợp bảo hiểm nhân thọ - bảo hiểm phi nhân thọ tiên phong trên thị trường... Nhằm mang đến các giá trị gia tăng cho khách hàng, Bảo Việt Nhân thọ tập trung đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông minh vào quá trình quản lý vận hành và phục vụ khách hàng như chatbot tự động phục vụ khách hàng 24/24 giờ; đa dạng hình thức thanh toán; rút ngắn thời gian giải quyết quyền lợi bảo hiểm, ra mắt ứng dụng Cổng thông tin khách hàng MyBVLife nhằm phục vụ khách hàng nhanh chóng và thuận tiện nhất.

Một đối thủ nặng ký khác trong thị trường BHNT Việt Nam là Manulife cũng đã xây dựng quy trình bồi thường qua điện tử không cần cung cấp quá nhiều dữ liệu khách hàng; tung ra sản phẩm “bom tấn” Manulife - Hành trình Hạnh phúc, một giải pháp bảo hiểm toàn diện kết hợp tiết kiệm, đầu tư, đồng thời giúp khách hàng bảo vệ tài chính vững vàng trước các rủi ro trong cuộc sống.

Hay như Prudential, với cam kết mạnh mẽ “Hành động vì một cộng đồng người Việt khỏe mạnh và thịnh vượng” và hướng đến mục tiêu mang đến giải pháp chăm sóc sức khỏe với mức giá hợp lý và dễ tiếp cận cho tất cả mọi người, hãng này đã sử dụng thiết bị di động và các kênh kỹ thuật số khác như một chìa khóa để đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ và vận hành doanh nghiệp hiệu quả trong chiến lược dài hạn của mình.

Minh chứng là Prudential đã đưa ra ứng dụng PULSE by Prudential – ứng dụng chăm sóc sức khỏe toàn diện đầu tiên tại Châu Á trên nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI), sẽ sớm được triển khai rộng rãi tại Việt Nam. Bên cạnh đó là một loạt sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, kết hợp với bảo vệ và chăm sóc sức khỏe như: PRU-Chủ động cuộc sống; PRU-Bảo vệ tối ưu; PRU-Hành trang vui khỏe...

Cùng với đó, các DN cũng nỗ lực đa dạng kênh phân phối sản phẩm, trong đó phải kể đến bancassurance - một mô hình kinh doanh sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm qua ngân hàng. Đó là những “cái bắt tay” giữa Prudential và FWD với Vietcombank; Manulife Việt Nam với Techcombank hay AIA và VPBank, làm cho thị trường BHNT ngày một “nóng” hơn... Dù có mặt tại thị trường Việt Nam cách đây khoảng chục năm nhưng thời gian gần đây, mô hình kinh doanh này mới thực sự phổ biến và thể hiện là một hoạt động mang lại lợi nhuận lớn đối với các ngân hàng cũng như doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2019, khai thác phí mới toàn khối tăng trưởng ở mức 17%, chủ yếu nhờ sự tăng trưởng vượt bậc của kênh bancassurance với mức tăng trưởng khoảng 66%.

Bước sang năm 2020, sự diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trong những tháng qua kéo theo việc thực hiện một loạt các biện pháp giãn cách xã hội tại nhiều địa phương đã khiến nền kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng khó khăn, đồng thời kìm hãm đáng kể đà tăng trưởng của thị trường bảo hiểm nói chung, BHNT nói riêng. Nhiều doanh nghiệp bảo hiểm đã phải xem xét, đánh giá lại mô hình hoạt động, kênh phân phối để chuẩn bị cho những rủi ro có thể xảy ra. Cụ thể là trong một cuộc khảo sát của Vietnam Report,

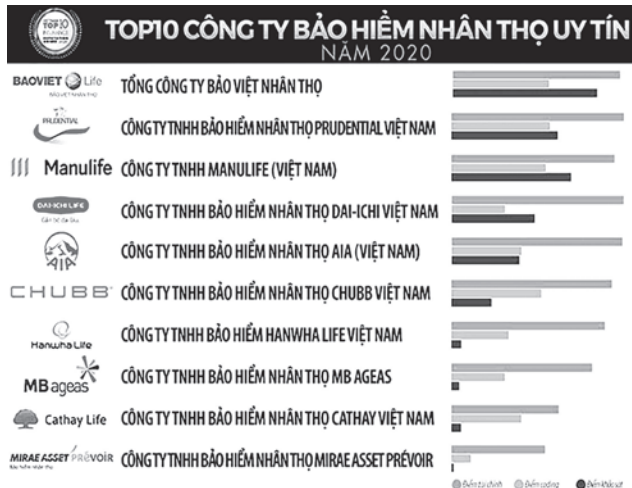
hơn một nửa số doanh nghiệp bảo hiểm phải ra các quyết định liên quan đến quản trị rủi ro, quản trị nhân lực, quản lý dịch vụ và hỗ trợ khách hàng, tiếp cận khách hàng và chuyển đổi số đang từng bước thay đổi cùng với sự bùng phát của dịch bệnh.

Theo thống kê của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (IAV), trong 6 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt gần 83,1 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng 15,02% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó doanh thu phí BHNT ước đạt 56,0 nghìn tỷ đồng, tăng 19%, thấp hơn nhiều tốc độ tăng 25- 32% trong 7 năm liên tiếp gần đây. Tuy tổng số hợp đồng khai thác mới của các doanh nghiệp BHNT đạt hơn 1,36 triệu hợp đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái và số lượng hợp đồng có hiệu lực đến cuối kỳ đạt hơn 12,03 triệu hợp đồng, tăng 19,7% song tổng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của thị trường BHNT ước chỉ đạt 17,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5%, thấp hơn mức tăng 15% của cùng kỳ năm trước và là mức tăng thấp nhất trong 7 năm qua. Mặc dù vậy, sau cuộc khủng hoảng về kinh tế - xã hội do “thiên nga đen” Covid-19 gây ra, bảo hiểm lại đang là lĩnh vực hiếm hoi có tỷ lệ tăng trưởng đạt mốc hai con số, cho thấy khả năng chống đỡ và phục hồi nhanh chóng trong thời gian tới của thị trường bảo hiểm nước ta.

Xét về thị phần của từng doanh nghiệp về doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới 6 tháng đầu năm cho thấy đã có sự thay đổi so với năm 2019. Manulife đã vượt lên trở thành công ty BHNT có thị phần khai thác mới lớn nhất thị trường, nhờ sự bứt phá của hai kênh bán hàng chính là đại lý và bancassurance. Tính chung thị phần của 5 “ông lớn”

trên thị trường BHNT là Bảo Việt nhân thọ, Manulife, Prudential, Daiichi và AIA chiếm tới hơn 73% “miếng bánh” thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới.

Hình 2. Top 10 Công ty bảo hiểm nhân thọ uy tín năm 2020



Nguồn: Vietnam Report

Cũng như năm 2019, bancassurance vẫn là mũi nhọn trong chiến lược tăng trưởng của nhiều doanh nghiệp BHNT và ngân hàng thương mại. Số liệu thống kê của các doanh nghiệp BHNT cho thấy, kênh phân phối bancassurance đóng góp tới 30% doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới trong những tháng đầu năm 2020. Bên cạnh đó, thị trường BHNT Việt Nam còn chứng kiến sự hoạt động sôi nổi trở lại của nhiều công ty bảo hiểm thuộc các ngân hàng, như Tổng công ty CP Bảo hiểm SHB-Vinacomin (và các thành viên khác) của SHB; hay MIC và Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life của Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); Công ty HD Insurance của HDBank; Tổng Công ty CP bảo hiểm Vietinbank của Vietinbank... Đây là những cơ sở để thị trường BHNT tiếp tục có đà tăng trưởng tốt và là động lực chính của thu nhập dịch vụ trong giai đoạn tới.

Những tháng cuối năm 2020, thị trường bảo hiểm Việt Nam được dự báo tiếp tục giữ vững “phong độ” tăng trưởng trên 20% trong năm 2020. Kết quả khảo sát các doanh nghiệp bảo hiểm do Vietnam Report thực hiện tháng 6/2020 cũng cho thấy, 90,5% số doanh nghiệp lạc quan về triển vọng toàn ngành bảo hiểm trong 6 tháng cuối năm 2020. Trong dự báo lạc quan đó, chắc chắn rằng sự cạnh tranh trên thị trường BHNT vẫn chưa thể hạ nhiệt, bởi hầu hết các doanh nghiệp BHNT đều đang bước vào “cuộc đua nước rút” để hoàn thành kế hoạch năm 2020./.

Phụ nữ ngày càng đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 11-NQ/TƯ ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị (khóa X) về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương liên quan đến công tác cán bộ, đến nay, công tác cán bộ nữ có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả đáng ghi nhận, từ đó tạo điều kiện cho phụ nữ ngày càng phát huy hiệu quả vai trò quan trọng của mình khi tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị, phụ nữ ngày càng nhận thức đầy đủ và tích cực, chủ động thực hiện quyền công dân, nghĩa vụ đối với đất nước. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ ngày càng được tăng cường và nâng cao về chất lượng, nhiều người được tin nhiệm bầu, bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước, Số lượng cán bộ nữ là Ủy viên Trung ương, là đại biểu Quốc hội liên tục tăng qua các khóa gần đây. Tại Đại hội XII của Đảng, lần đầu tiên trong lịch sử của Đảng, có 3 nữ Ủy viên Bộ Chính trị và cả 3 người đều là đại biểu Quốc hội. Tại cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV đã có 131/483 nữ đại biểu trúng cử, đưa tỷ lệ nữ đại biểu lên 27,12%, tăng 2,3% so với nhiệm kỳ trước... Việc bố trí lãnh đạo nữ trong Quốc hội chiếm gần 40%. Trong đó, Chủ tịch Quốc hội là nữ; chủ nhiệm các cơ quan của Quốc hội là nữ chiếm 22,22%; phó chủ nhiệm các ủy ban là 6,45%; tất cả các ủy ban đều có thành viên là nữ; tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021 ở cấp tỉnh là 26,54%, cấp huyện là 27,85% và cấp cơ sở là 26,59%. Những kết quả đó đã đưa vị thế phụ nữ Việt Nam tham gia Quốc hội đứng thứ 2 khu vực châu Á - Thái Bình Dương,

Trong lĩnh vực kinh tế, Việt Nam là một trong 20 thị trường doanh nhân nữ phát triển thuận lợi, mạng lưới doanh nghiệp nữ hoạt động hiệu quả nhất ASEAN. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết tháng 9/2019, toàn quốc có gần 285,7 nghìn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, chiếm 24% tổng số doanh nghiệp trên cả nước. Trong đó có 50,8 nghìn doanh nghiệp là công ty cổ phần, gần 140 nghìn công ty TNHH một thành viên, hơn 93 nghìn công ty TNHH hai thành viên trở lên và trên 1,5 nghìn doanh nghiệp tư nhân. Qua khảo sát trên 10.000 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành phố, Báo cáo của VCCI cho thấy, doanh nghiệp

Phụ nữ ngày càng đóng góp quan trọng VÀO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

Minh Ngân

Trong những năm qua, Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội và ngày càng hội nhập quốc tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực. Có được thành công này phải kể đến vai trò của phụ nữ - một trong những nhân tố đóng góp quan trọng, thiết thực. Hiện chiếm 50,2% dân số và 47,3% lực lượng lao động, phụ nữ đang ngày càng khẳng định rõ nét vai trò vị trí của mình khi tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

do nữ làm chủ có hoạt động kinh doanh tốt hơn doanh nghiệp do nam giới lãnh đạo. Tỷ lệ có lãi ở doanh nghiệp do nữ làm chủ là 64%, cao hơn tỷ lệ 63% ở doanh nghiệp do nam làm chủ. Phụ nữ đủ năng lực trình độ để đảm trách các vị trí quản lý khi có 68,6% chủ doanh nghiệp nữ có trình độ học vấn từ trình độ đại học và thạc sỹ quản trị kinh doanh, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 71,9%. Trong những năm qua, đóng góp vào phát triển kinh tế của đất nước, các doanh nhân nữ là những người nắm bắt rất nhanh các cơ hội để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như sáng tạo trong kinh doanh. Họ là những người tiên phong hướng tới tạo dựng một nền sản xuất sạch, vì sức khỏe của cộng đồng và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Sự nhạy bén trong nắm bắt cơ hội kinh doanh đã giúp các doanh nhân nữ thuận lợi và có ưu thế được lựa chọn hơn trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài, nhiều sản phẩm của doanh nghiệp được cải tiến, đổi mới phù hợp với nhu cầu của thị trường hơn. Đến nay, những tấm gương về các doanh nhân nữ thành công trên thương trường



Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), ba động lực quan trọng nhất tác động đến sự phát triển của kinh tế trong tương lai đó là: Doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ; phụ nữ; Internet. Nếu phát huy được ba động lực này sẽ tạo thế chân kiềng để nền kinh tế bứt phá.

và tạo lập được những thương hiệu, sản phẩm nổi tiếng của Việt Nam không chỉ ra khu vực mà trên toàn thế giới có thể kể đến những cái tên như: Vinamilk, TH True milk, Saigon Co.op...

Đặc biệt, năm 2020 trước khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, một lần nữa đã cho thấy vai trò doanh nhân nữ khi làm chủ được hoạt động của doanh nghiệp với việc nỗ lực duy trì đội ngũ nhân tài, truyền năng lượng tích cực cho nhân viên, cộng sự của mình đồng thời duy trì tổ chức, bảo vệ khách hàng chủ chốt đồng hành... Qua đó đã đưa doanh nghiệp vượt qua

khó khăn, đồng hành, chia sẻ với chính quyền các cấp trong thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ là vừa phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Trong hoạt động xã hội, nhiều phụ nữ ngành y tế, giáo dục, văn hóa, báo chí, thể dục thể thao... đã đạt những danh hiệu cao quý. Nhiều tấm gương điển hình đã trở thành nhân tố truyền cảm hứng. Đặc biệt, vai trò và vị trí của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục đã được cải thiện đáng kể, phụ nữ có đầy đủ năng lực trình độ để đảm nhận các vị trí quản lý, tham gia học tập nâng cao trình độ học vấn cũng như đóng góp nhiều hơn vào các hoạt động giáo dục. Cụ thể, 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học Việt Nam đã có bước chuyển mình, góp phần nâng cao nguồn nhân lực cho đất nước trong đó có nguồn lao động nữ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, tỷ lệ lực lượng lao động nữ đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên là 11,3% (nam là 10,1%). Đội ngũ nữ trí thức, nhà khoa học nữ ngày càng tăng. Trong 5 năm (2015-2020), số lượng nữ được phong hàm Phó Giáo sư tăng hơn 2,6 lần; nữ được phong hàm Giáo sư tăng 1,6 lần.

Giải pháp nâng cao vai trò, vị trí phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới

Mặc dù đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội nhưng phụ nữ vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại như: Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia các vị trí quản lý, lãnh đạo vẫn còn thấp, chưa tương xứng với vai trò, vị trí và năng lực của phụ nữ; doanh nghiệp do nữ làm chủ còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm khách hàng, tuyển dụng nhân sự, xây dựng

các mối quan hệ đối tác... Hầu hết các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có quy mô nhỏ và siêu nhỏ; một số doanh nghiệp nữ vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn hỗ trợ về vốn... Ngoài ra, lao động nữ cũng đang làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn so với lao động nam. Những định kiến, bất bình đẳng đối với phụ nữ vẫn còn xảy ra ở một bộ phận nhỏ trong xã hội đang gây trở ngại cho sự phát triển tham gia hoạt động xã hội của người phụ nữ.

Hai là, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành cần quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu công tác phụ nữ trong tình hình mới từ đó tổ chức lãnh đạo, xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể, tạo bước chuyển biến về chất lượng và hiệu quả công tác phụ nữ ở từng ngành, địa phương, đơn vị.

Ba là, quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, theo đó, cần xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng lao động nữ nói chung và cán bộ nữ



Để tạo điều kiện giúp phụ nữ tham gia đóng góp nhiều hơn nữa vào phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục quán triệt các quan điểm, mục tiêu công tác phụ nữ trong tình hình mới. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phụ nữ, đặc biệt là Nghị quyết số 11-NQ/TƯ, ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị khoá X về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Chỉ thị số 21-CT/TƯ, ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới.

nói riêng. Sớm xác định những ngành, những lĩnh vực phù hợp, phát huy được thế mạnh của phụ nữ, những chức danh lãnh đạo và quản lý cần có cán bộ nữ, từ đó có kế hoạch tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt và sử dụng. Chú ý phát hiện tài năng trẻ và có quy trình đào tạo, bồi dưỡng thích hợp để sớm đề bạt, sử dụng.

Bốn là, phụ nữ không ngừng phấn đấu, vươn lên, nhận rõ hơn vai trò, trách nhiệm của mình trong xã hội và gia đình. Bên cạnh đó, không ngừng nỗ lực, tự nắm bắt xu thế cũng như các cơ hội giáo dục, đào tạo nghề nghiệp để từ đó vươn lên và phát huy tiềm năng đóng góp tích cực vào hoạt động phát triển kinh tế-xã hội./

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BÔI, TỈNH HÒA BÌNH

Nguyễn Văn Hưng

Phòng Lao động-Thương binh và xã hội huyện Kim Bôi

TS. Nguyễn Thị Hải Ninh - ThS. Nguyễn Thị Thùy

Trường Đại học Lâm Nghiệp

Kim Bôi là huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Hoà Bình, với dân số khoảng 121,7 nghìn người (năm 2019), trong đó chủ yếu là người dân tộc Mường, chiếm 83%. Lực lượng lao động của huyện khá đông chiếm khoảng 65% tổng dân số; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 32,5 triệu đồng/ năm; tỷ lệ hộ nghèo là 14,7%. Trên địa bàn Huyện có 16 xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và 107 thôn bản đặc biệt khó khăn. Với đặc trưng là một huyện miền núi nghèo, còn gặp nhiều khó khăn thì việc đảm bảo an sinh xã hội cho người dân Kim Bôi là yêu cầu cần thiết.

Thực trạng công tác ASXH

Bảo hiểm xã hội

Các số liệu thống kê cho thấy, số lượng người tham gia BHXH tại huyện Kim Bôi có xu hướng tăng qua các năm với tốc độ phát triển bình quân (TĐPTBQ) giai đoạn 2017-2019 là 100,54%. Hình thức tham gia chủ yếu là dưới dạng BHXH bắt buộc, trong khi đối tượng tham gia BHXH tự nguyện còn thấp, năm 2019 tỉ lệ tham gia BHXH tự nguyện chỉ chiếm 15,4% trong tổng số người tham gia bảo hiểm. Một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ người lao động tham gia BHXH tương đối thấp, chỉ chiếm khoảng 6% trong tổng số lực lượng lao động, mức độ bao phủ BHXH

tại huyện chỉ đạt 4,25%, điều này cho thấy nhận thức về quyền và nghĩa vụ nộp BHXH của người sử dụng lao động và người lao động còn hạn chế (Bảng 01). Mặt khác, trong giai đoạn này luôn có sự mất cân đối trong thu - chi BHXH, tổng số chi hàng năm luôn vượt quá tổng số thu từ BHXH, điều này đặt ra một thách thức rất lớn với địa phương trong việc đảm bảo các chế độ BHXH cho người lao động.

Bảng 01: Kết quả thực hiện BHXH tại Huyện Kim Bôi, 2017-2019

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐPTBQ (%)
1	BHXH bắt buộc	Người	4.438	4.450	4.486	100,54
2	BHXH tự nguyện	Người	68	214	689	318,33
3	Tổng số người tham gia	Người	4.506	4.664	5.175	107,16
4	Số người trong độ tuổi lao động (LLLĐ)	Người	75.803	78.530	81.124	103,45
5	Tỷ lệ tham gia BHXH/LLLĐ	%	5,94	5,94	6,38	-
6	Mức độ bao phủ BHXH	%	3,78	3,87	4,25	-
7	Thu từ BHXH	Triệu đồng	57.359	61.651	66.670	107,81
8	Chi BHXH	Triệu đồng	85.955	95.178	108.879	112,55
9	Cân đối thu-chi BHXH	Triệu đồng	-28.596	-33.527	-42.209	-

(Nguồn: Bảo hiểm xã hội huyện Kim Bôi)

Bảo hiểm y tế

Tính đến cuối năm 2019, trên địa bàn huyện có 119,3 nghìn người có thẻ BHYT, trong đó nhóm do ngân sách nhà nước đóng được cấp thẻ BHYT miễn phí có tỉ lệ lớn chiếm 92,11%. Mức độ bao phủ BHYT trên địa bàn huyện rất cao, đạt trên 98%. Có được kết quả đó một phần là do sự nỗ lực thực thi chính sách của các cấp, các ngành; mặt khác theo quy định của Chính phủ, huyện Kim Bôi có 107 thôn đặc biệt khó khăn được ngân sách nhà nước đóng BHYT 100%. Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình cũng ban hành Nghị quyết trích ngân sách hỗ trợ 20% còn lại mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo (Bảng 02).

Bảng 02: Kết quả thực hiện BHYT tại huyện Kim Bôi

TT	Đối tượng	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐPTBQ (%)
1	Số người tham gia BHYT	Người	116.718	118.150	119.305	101,10
2	Mức độ bao phủ BHYT	%	97,95	98,00	98,02	-
3	Tổng thu BHYT	Triệu đồng	92.860	95.091	98.083	102,77
4	Tổng chi BHYT	Triệu đồng	80.153	85.807	86.459	103,86
5	Cân đối thu-chi	Triệu đồng	12.707	9.284	11.624	95,64

(Nguồn: Bảo hiểm xã hội huyện Kim Bôi)

Bảo hiểm thất nghiệp

Chính sách BHTN là một trong những chính sách quan trọng trong hệ thống ASXH, là công cụ quản trị thị trường lao động, đồng thời là chế độ nhằm bù đắp thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm. Nhưng quan trọng hơn, đó còn là công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm cho người lao động. Trong những năm qua, số lượng người tham gia và đóng BHTN tại huyện Kim Bôi liên tục tăng (Bảng 03) với TĐPTBQ giai đoạn 2017-2019 là 107,54%, tuy nhiên số người tham gia BHTN vẫn còn rất thấp, tỷ lệ bao phủ BHTN chỉ khoảng 3%. Tổng số tiền thu BHTN không ngừng tăng qua các năm, tính đến năm 2019 tổng số tiền thu BHTN là 1.702 triệu đồng, tăng 15,6% so với năm 2017. Đặc biệt, do số người hưởng các chế độ BHTN tăng nên tổng tiền chi cho các chế độ BHTN tăng với TĐPTBQ giai đoạn 2017-2019 là 116,04%, điều này cũng dẫn đến tình trạng mất cân đối thu chi BHTN, tạo ra gánh nặng cho địa phương trong giải quyết các vấn đề ASXH.

Bảng 03: Kết quả thực hiện BHTN tại huyện Kim Bôi

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐPTBQ (%)
1	Số người tham gia BHTN	Người	3.350	3.579	3.874	107,54
2	Tỷ lệ tham gia BHTN so với LLLĐ	%	4,419	4,557	4,775	-
3	Mức độ bao phủ BHTN	%	2,81	2,97	3,18	-
4	Thu từ BHTN	Triệu đồng	1.542	1.618	1.702	105,06
5	Chi BHTN	Triệu đồng	2.663	4.009	3.586	116,04
6	Cân đối thu-chi	Triệu đồng	-1.121	-2.391	-1.884	-

(Nguồn: Bảo hiểm xã hội huyện Kim Bôi)

Cứu trợ xã hội

Cứu trợ xã hội được thực hiện dưới các hình thức là trợ cấp xã hội hàng tháng; trợ cấp xã hội đột xuất và trợ giúp ưu đãi người có công.

Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng gồm: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; Người nhiễm HIV là hộ nghèo; Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con dưới 18 tuổi và từ 18 đến dưới 22 tuổi đang đi học; Người cao tuổi; Người khuyết tật. Số lượng người thuộc diện trợ cấp xã hội hàng tháng của huyện Kim Bôi tăng dần qua các năm, năm 2017 là gần 3 nghìn người, thì đến năm 2019 là 3,3 nghìn người và tập trung chủ yếu vào đối tượng

là người cao tuổi không có lương hưu hoặc người tàn tật không có khả năng lao động, không có khả năng tự phục vụ.

Năm 2019, tại huyện Kim Bôi đã có 2,4 nghìn người được hưởng trợ cấp xã hội đột xuất với số tiền trợ cấp trên 1,2 tỷ đồng. Bên cạnh đó, giai đoạn 2017-2019, hoạt động trợ giúp ưu đãi người có công ở huyện Kim Bôi cũng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện; các chế độ ưu đãi người có công được triển khai tương đối toàn diện.

Trợ giúp và ưu đãi xã hội

Trợ giúp và ưu đãi xã hội nhằm mục đích giúp các hộ nghèo và cận nghèo vươn lên thoát nghèo, được thực hiện thông qua các chính sách gồm: Chính sách giảm nghèo; Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo; Chính sách hỗ trợ vốn tín dụng ngân hàng; Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo về giáo dục; và Chính sách giải quyết việc làm.

Mặc dù, chính quyền có nhiều quan tâm đến công tác trợ giúp và ưu đãi xã hội trong thời gian qua tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm hạn chế. Các chính sách giảm nghèo còn mang tính ngắn hạn, hỗ trợ là chính, hiệu quả chưa cao, chưa khuyến khích được người nghèo vươn lên. Chính sách việc làm mới chỉ quan tâm chủ yếu đến việc tạo việc làm theo chiều rộng mà chưa chú trọng nhiều đến chất lượng việc làm, chưa khuyến khích người lao động nâng cao trình độ và tay nghề. Chính sách tín dụng chưa phù hợp về điều kiện vay và mức vay, thiếu gắn kết giữa cho vay vốn với tiếp cận thị trường nên hiệu quả sử dụng vốn không cao. Công tác tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho người lao động vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nguồn kinh phí hạn hẹp, đào tạo nghề chủ yếu là đào tạo trình độ

sơ cấp và dưới 3 tháng, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác an sinh xã hội

Về đặc điểm tự nhiên, công tác ASXH tại Kim Bôi gặp khá nhiều khó khăn do đây huyện miền núi, điều kiện đi lại khó khăn, người dân sống bằng nghề nông nghiệp là chính. Bên cạnh đó, trình độ dân trí, ý thức trách nhiệm của người dân, người lao động còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ chính sách của nhà nước, nhất là người nghèo, đối tượng chính sách xã hội.

Bên cạnh đó, nhận thức về công tác an sinh xã hội tại địa phương chưa cao. Kết quả điều tra đánh giá về nhận thức, ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động trên địa bàn huyện vừa được thực hiện cho thấy, mức độ không tốt chiếm tỷ lệ cao với 58,82%; đặc biệt ý kiến đánh giá rất không tốt chiếm 23,53%, điều này cho thấy nhận thức, ý thức trách nhiệm của đơn vị, doanh nghiệp và người dân về chấp hành pháp luật và tham gia thực hiện công tác ASXH cần được nâng cao.

Hơn nữa, mức độ hiểu biết của người dân về các chính sách ASXH còn thấp. Có khoảng 30% người dân chưa rõ về các chính sách, khoảng 50% người dân cho biết mình hiểu biết ở mức bình thường và tỷ lệ người biết rõ hoặc rất rõ về các chính sách ASXH chỉ chiếm khoảng 20%.

Ngoài ra, hệ thống văn bản chính sách về công tác ASXH chưa hoàn thiện. Theo kết quả điều tra, mức độ đánh giá của cán bộ huyện, xã về hệ thống văn bản chính sách ASXH đa phần ở mức rất tốt và tốt chiếm khoảng 60% ý kiến. Tuy nhiên vẫn còn khoảng 40% ý kiến cho rằng các chính sách này ở mức bình thường và

chưa tốt, đáng chú ý là tỷ lệ cán bộ đánh giá chính sách đối với chính sách xóa đói giảm nghèo ở mức chưa tốt còn khá cao, chiếm 14,71% ý kiến đánh giá. Như vậy có thể thấy hiệu quả của các chính sách ASXH còn hạn chế, chưa khuyến khích được người dân tích cực tham gia.

Thêm vào đó, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH cũng là vấn đề cần được cải thiện. Theo đánh giá của người dân, vẫn còn khoảng 40% người được hỏi cho rằng cán bộ hiểu biết về các chính sách còn ở mức bình thường và chưa tốt; có 8,89% số người cho rằng cán bộ chưa làm tốt công tác tuyên truyền và 6,67% ý kiến cho rằng ý thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ đối với công việc chưa tốt. Điều này cho thấy, người dân vẫn chưa thực sự đánh giá cao về năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH tại huyện hiện nay.

Về khả năng ngân sách, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện cơ bản bảo đảm đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu chi cho công tác ASXH, chi trả đầy đủ, đúng đối tượng, kịp thời trợ cấp khó khăn, trợ cấp đột xuất... Tuy nhiên, kết quả thực hiện các chính sách này trên địa bàn huyện cho thấy, nguồn kinh phí cho các hoạt động này còn rất hạn chế, chưa có nhiều sự thay đổi qua các năm. Nguồn kinh phí này chủ yếu được cấp từ Trung ương, địa phương chưa cân đối được ngân sách để bổ sung cho các hoạt động này.

Một số giải pháp hoàn thiện công tác ASXH

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác ASXH tại huyện Kim Bôi, các giải pháp nhằm hoàn thiện tốt công tác ASXH trong thời gian tới cần tập trung chủ yếu vào những nội dung sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về ý nghĩa và tầm quan trọng của chính sách ASXH. Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trong triển khai thực hiện chế độ, chính sách ASXH. Các cơ quan thông tin, báo chí, truyền thông, cán bộ, đảng viên cần tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về ASXH.

Thứ hai, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện chính sách ASXH trên địa bàn thông qua việc thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, trau dồi kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức thực thi chính sách ASXH. Đồng thời thường xuyên kiểm tra, giám sát việc nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH

Thứ ba, tăng cường quản lý cơ chế chính sách ASXH. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện cần tập trung nghiên cứu các chính sách ASXH của Đảng, Nhà nước và của tỉnh để đề ra các chính sách ASXH của huyện cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện cần tham mưu với Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện về tình hình tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn và các biện pháp thực hiện; chủ động hơn trong công tác phối hợp các cơ quan quản lý và các tổ chức chính trị, xã hội ở địa phương để tuyên truyền, vận động và xử lý đối với các đơn vị sử dụng lao động chưa tham gia BHXH, BHYT cho người lao động. Vận động nhân dân tham gia BHYT hộ gia đình, BHXH, BHTN tự nguyện.

Thứ tư, tăng cường huy động các nguồn lực để hỗ trợ thực hiện

chính sách an sinh xã hội. Cần tuyên truyền, vận động nhân dân phát huy truyền thống tương thân tương ái, tình làng nghĩa xóm trong thực hiện các chính sách ASXH, giảm nghèo bền vững trên địa bàn. Nâng cao chất lượng tổ chức, cung cấp các dịch vụ y tế, cải thiện tốt hơn tinh thần, thái độ, cung cách phục vụ của các cơ sở khám chữa bệnh BHYT. Đẩy mạnh các phong trào giúp nhau giảm nghèo, quý vì người nghèo... Đặc biệt là hoạt động của Mặt trận và các hội đoàn thể từ huyện đến xã, thị trấn cần nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi, tôn vinh các tập thể và cá nhân có thành tích trong giúp nhau giảm nghèo.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện, chấn chỉnh, xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm công tác chính sách ASXH. Để đảm bảo thực hiện cho các khoản chi đúng, chi đủ đến tận tay các đối tượng chính sách, phải thường xuyên thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán để chấn chỉnh những thiếu sót; đồng thời xử lý những trường hợp cố tình sai phạm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo hiểm xã hội huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2017, 2018, 2019*.

2. Phòng lao động thương binh và xã hội huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ các năm 2016, 2017, 2018, 2019*.

3. Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng huyện Kim Bôi năm 2017, 2018, 2019*.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Tuyên Quang:

Sản xuất lúa mùa năm 2020 thắng lớn

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang cho biết, Vụ lúa mùa năm nay của Tỉnh đạt được những kết quả ngoài mong đợi. Cơ cấu giống có sự chuyển dịch tương đối rõ nét và nghiêng về những loại giống vừa có năng suất cao, chất lượng tốt, vừa có sức chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu; diện tích trồng lúa thuần, lúa chất lượng cao chiếm trên 60% diện tích gieo trồng, ước tính năng suất lúa bình quân đạt trên 57 tạ/ha, sản lượng ước đạt trên 14,5 vạn tấn. Theo đó, tính đến 15/10/2020, toàn tỉnh đã thu hoạch được 22.224,7 ha lúa, đạt 88,45% so với diện tích lúa đã cấy. Một số địa phương có diện tích thu hoạch sớm như: Lâm Bình, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Sơn Dương, Na Hang; diện tích cây ngô thu hoạch 2.412,4 ha, đạt 50,96% so với diện tích đã trồng; cây đậu tương thu hoạch 131,5 ha, đạt 40,80%; cây lạc thu hoạch 909,5 ha, đạt 74,51%.

Về sản xuất vụ đông: Tính đến ngày 15/10/2020 các địa phương trong tỉnh đã trồng được 5.132,4 ha ngô, đạt 109,53% kế hoạch; cây ngô thức ăn gia súc 784,3 ha; cây lạc 12,9 ha; cây khoai lang 452,3 ha; cây rau, đậu các 1.105,4 ha.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Bình Định:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2020 tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2019

Tính chung 10 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tỉnh Bình Định ước tính đạt 1.161,8 triệu USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 10 tháng năm 2020 ước đạt 879 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 270,5 triệu USD, tăng 22,9%; gỗ đạt 183,8 triệu USD, tăng 10,4% (xuất khẩu viên nén gỗ và ván ép tăng); hàng dệt may đạt 155 triệu USD, tăng 12,2%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 96,1 triệu USD, tăng 94%; xuất khẩu gạo đạt 39,7 triệu USD, tăng 57,7%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 41,2 triệu USD, tăng 17,3%; sắt và sản phẩm từ sắt (chủ yếu tinh bột sắt) đạt 20,1 triệu USD, tăng 14,7%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 10 tháng năm 2020 ước đạt 282,8 triệu USD, giảm 10,4% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 29,6 triệu USD, giảm 11,9% so cùng kỳ; nguyên phụ liệu dệt may đạt 47,5 triệu USD, giảm 9,8%; máy móc thiết bị đạt 52,7 triệu USD,

giảm 33,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 34,5 triệu USD, giảm 3,7%; nguyên liệu dược phẩm đạt 13 triệu USD, giảm 4,2%; phân bón đạt 11 triệu USD, giảm 37,7%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Lai Châu:

Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lễ hành tháng 10/2020 tăng khá so với cùng kỳ

Theo Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2020 của tỉnh đạt 475,8 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng 9/2020; tăng 13,11% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, doanh thu thương mại tăng ở hầu hết các nhóm ngành hàng như: Nhóm lương thực, thực phẩm tăng 1,9%; Nhóm hàng may mặc tăng 2,1%; Nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 1,1%; Nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 3%; Nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,5%; Nhóm phương tiện đi lại tăng 1%; Nhóm xăng dầu tăng 2,4%; Nhóm nhiên liệu khác tăng 1%; Nhóm đá quý, kim loại quý tăng 1,9%; Nhóm hàng hóa khác tăng 1,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10 đạt 40.379 triệu đồng, tăng 4,3% so với tháng trước, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Hưng Yên:

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư trong toàn tỉnh

Theo Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên, thời gian qua, lãnh đạo các cấp, các ngành toàn Tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện các giải pháp phục hồi nền kinh tế hậu Covid-19. Quá trình giải ngân vốn đầu tư công được đặc biệt quan tâm, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ và nâng giá trị thực hiện của các công trình, dự án và tổng lượng vốn thực hiện trong kỳ. Theo đó, tính chung 10 tháng năm 2020 vốn đầu tư ngân sách địa phương ước đạt 2.385 tỷ đồng, tăng 23,61% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 66,97% kế hoạch. Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 927,5 tỷ đồng, tăng 4,12% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 68,74% kế hoạch; vốn ngân sách cấp huyện 846 tỷ đồng, tăng 43,56% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 74,14% kế hoạch; vốn ngân sách cấp xã 611,5 tỷ đồng,

tăng 36,10% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 57,10% kế hoạch năm.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn km2 +910 đến km7+000; Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tường niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương; Nâng cấp, mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Ninh Bình:

Chỉ số phát triển công nghiệp 10 tháng năm 2020 tăng 5,42%

Tính chung 10 tháng năm 2020 chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn tỉnh Ninh Bình tăng 5,42%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,3%; công nghiệp chế biến tăng 5,79%; công nghiệp sản xuất, PP điện tăng 0,16%; sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,23%.

Một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng khá so với cùng kỳ năm 2019 là: Dứa đóng hộp 6.020,9 tấn, tăng 17,3%; nước dứa tươi 1.913,0 nghìn lít, tăng 8,9%; giày dép các loại 29.210 nghìn đôi, tăng 5,5%; các sản phẩm bằng vật liệu tết bện 72,8 triệu cái, tăng 53,1%; phân hỗn hợp NPK 75,8 nghìn tấn, tăng 17,5%; kính xây dựng 392,3 nghìn tấn, tăng 24,9%; thép xây dựng đạt 244,3 nghìn tấn, tăng 1,2%; thanh nhôm, que nhôm ở dạng hình 34,7 nghìn tấn, tăng 69,3%; cấu kiện thép, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau 11,8 nghìn tấn, tăng 98,2%; cần gạt nước ô tô gần 8,4 triệu cái, tăng 16,9%...

Tuy nhiên, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút là: Ngô ngọt đóng hộp 2.730,9 tấn, giảm 43,3%; quần, áo các loại 69,7 triệu cái, giảm 13,9%; gang tay 5.182,0 nghìn đôi, giảm 42,0%; phân u rê đạt 288,9 nghìn tấn, giảm 4,5%; phân lân nung chảy đạt 84,2 nghìn tấn, giảm 20,1%; linh kiện điện tử 165,4 triệu sản phẩm, giảm 21,5%; modul camera 144,4 triệu cái, giảm 3,2%; tai nghe điện thoại di động 13,5 triệu cái, giảm 17,3%; kính máy ảnh 1.578,0 nghìn cái, giảm 24,6%; xe ô tô 5-14 chỗ lắp ráp 54,2 nghìn chiếc, giảm 3,6%; xe ô tô chở hàng hóa 1.929 chiếc, giảm 41,2%; điện sản xuất 648,7 triệu Kwh, giảm 1,0%; nước máy thương phẩm 18,2 triệu m³, giảm 6,6% ...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

THÀNH TỰU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUA KẾT QUẢ TĐT DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Thu Hòa

Kết quả cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 do TCTK tiến hành cho thấy, giáo dục và đào tạo của Việt Nam thời gian qua có nhiều đổi mới và đạt được những thành tựu quan trọng, đặc biệt trong nâng cao trình độ giáo dục, đào tạo của người dân, góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện.

Giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt trong việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở (Tổng điều tra) năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,0%; cấp THCS là 92,8% và THPT là 72,3%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,9% so với 101,0%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 3,4 điểm phần trăm; mức chênh lệch này ở cấp THPT là 13,0 điểm phần trăm.

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT năm 2019 tăng lên đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 102,6%; bậc THCS là 89,0%; bậc THPT là 62,5%; tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học là: 95,5%; bậc THCS là 82,6%; bậc THPT là 56,7%. trong đó tăng nhiều nhất ở cấp THPT (tỷ lệ đi học chung tăng 9,8 điểm phần trăm, tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 11,6 điểm phần trăm). Như vậy so với 10 năm trước, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của dân cư năm 2019 đã được cải thiện. Cơ hội đi học theo đúng

độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo hơn.

Kết quả từ Tổng điều tra năm 2019 cũng cho biết, hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (lần lượt là 97,4% và 87,0%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 86,8% và 59,6%). Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,6 điểm phần trăm ở cấp THCS và 27,4% ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng ở tất cả các cấp học: Tiểu học là 98,8%, THCS là 94,9%, THPT là 83,7%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp học thấp (tiểu học và THCS), không có nhiều sự khác biệt về cơ hội đi học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Bậc tiểu học, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai là 101,1%, của trẻ em gái là 100,8%; bậc THCS tương ứng là 92,2% và 93,5%; bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 7,1 điểm phần trăm.

Tình trạng trẻ em ngoài nhà trường đã giảm khoảng hai phần ba trong vòng hai thập kỷ qua

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 8,3% trẻ em trong

độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 12,6 điểm phần trăm so với năm 1999 và giảm 8,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 1999: 20,9%; năm 2009: 16,4%). Tỷ lệ trẻ em không đến trường của nam giới cao hơn 1,7 điểm phần trăm so với nữ giới. Như vậy, sau 20 năm, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm được gần hai phần ba. Đây là một trong những thành tựu rất đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam trong hai thập kỷ qua.

Từ năm 1999 đến nay, những nỗ lực đưa trẻ em đến trường đã góp phần thu hẹp bất bình đẳng giới giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em gái trong độ tuổi đi học chưa bao giờ đi học hoặc bỏ học không những giảm mà còn đổi chiều từ mức cao hơn tỷ lệ của trẻ em trai xuống còn thấp hơn, mặc dù mức thấp hơn này không nhiều. Tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trai và trẻ em gái các năm 1999, 2009 và 2019 lần lượt là: 18,5% so với 23,5%; 17,3% so với 15,3% và 9,2% so với 7,5%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, mặc dù tỷ lệ trẻ em không đến trường trên phạm vi cả nước chỉ còn 8,3% nhưng sự khác biệt vẫn còn khá lớn giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn

**Hầu hết người dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc biết viết**

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 7,7 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 1999, tỷ lệ biết chữ của nam là 93,9%, cao hơn của nữ 7,0 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,9%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (89,9%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,1 điểm phần trăm). Tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn lên đến 8,6 điểm phần trăm, trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ dưới 3,0 điểm phần trăm.

Trên phạm vi cả nước, không có sự chênh lệch quá lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, nếu xét theo từng nhóm tuổi, có sự chênh lệch khá rõ ở nhóm dân số cao tuổi. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng lớn, tỷ lệ biết đọc biết

viết của nữ giới càng thấp so với nam giới. Sự khác biệt này được thấy rõ ở nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên.

Hơn một phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần hai lần so với năm 2009 (20,8%).

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần ba lần so với thành thị (lần lượt là 4,7% và 12,5%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần ba lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 31,6% và 12,4%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế - xã hội có mức độ phát triển kinh tế

cao hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (9,5% so với 5,7%). Chênh lệch cao nhất về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,1 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất (3,2%), thấp hơn khoảng bốn lần so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (cả hai vùng này đều bằng 13,3%). Đáng chú ý, Đông Nam Bộ là một trong hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước nhưng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thuộc nhóm cao (sau Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long), chiếm 9,5%.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 7 em, ở cấp THPT là 26 em.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở tất cả các cấp của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị; cấp học càng cao, khoảng cách càng tăng. Cụ thể, khoảng cách thành thị - nông thôn tăng từ 0,4% tại cấp tiểu học lên 2,9% tại cấp THCS và 12,4% tại cấp THPT.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở Đồng bằng sông Hồng luôn ở mức thấp nhất cả nước ở tất cả các cấp, trong khi Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường rất cao ở các cấp của giáo dục phổ thông.



cao nhất cả nước và là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT ở hai vùng này tương ứng là 48,3% và 43,0%. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 21,0% dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng hơn hai lần sau 10 năm

Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Một nửa trong số 19,2% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 9,3%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, tăng 5,9 điểm phần trăm (năm 2009: 13,3%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Việt Nam đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 2,2 điểm phần trăm, lần lượt là 20,3% và 18,1%.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số

từ 15 tuổi trở lên được đào tạo từ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 13,5% và 11,6%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất, chiếm 5,2%.

Số năm đi học bình quân của dân số Việt Nam là 9,0 năm, trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới là 0,7 năm (năm đi học bình quân của nam giới là 9,4 và nữ giới là 8,7 năm). Chênh lệch này một phần là do sự khác nhau trong cơ hội được tiếp cận giáo dục giữa nam giới và nữ giới trong quá khứ. Người dân ở khu vực thành thị có số năm học bình quân cao hơn người dân ở khu vực nông thôn. Số năm học trung bình của cả nước là 9,0 năm, tương ứng với số năm học cuối cùng của cấp THCS. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học bình quân cao nhất (10,6 năm), nhiều hơn 3,5 năm so với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng có số năm đi học bình quân thấp nhất (7,1 năm).

Số năm đi học kỳ vọng là 12,2 năm - con số này đã vượt qua số năm đi học của tất cả các bậc học phổ thông. Điều này cho thấy, thế hệ tiếp theo của dân số Việt Nam sẽ được tiếp cận sâu, rộng hơn với các loại hình giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Số năm đi học kỳ vọng cung cấp một tín hiệu tốt về tương lai của nền giáo dục và cơ hội tiếp cận với giáo dục chuyên sâu.

Kết quả cuộc điều tra cũng cho biết, số năm đi học kỳ vọng của nam giới và nữ giới là tương đồng nhau, số năm đi học kỳ vọng của nữ giới cao hơn 0,4 năm so với nam giới (tương ứng là 12,4 năm và 12,0 năm). Số năm đi học kỳ vọng của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học kỳ vọng cao nhất, Tây Nguyên có số năm đi học kỳ vọng thấp nhất./

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định. Thông thường, tăng trưởng kinh tế thường được đo bằng chỉ số tốc độ tăng trưởng GDP. Có một sự khác biệt quan trọng giữa biến động tăng trưởng của chu kỳ kinh tế (biến động theo chu kỳ) và tăng trưởng dài hạn (xu hướng lâu dài). Sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào 2 quá trình: Sự tích lũy tài sản (như vốn, lao động và đất đai) và đầu tư những tài sản này có năng suất hơn. Tiết kiệm và đầu tư là trọng tâm, nhưng đầu tư phải hiệu quả thì mới đẩy mạnh tăng trưởng. Chính sách Chính phủ, thể chế, sự ổn định chính trị và kinh tế, đặc điểm địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên, trình độ y tế và giáo dục... tất cả đều đóng vai trò nhất định ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, còn những nhân tố khác quyết định tăng trưởng, như công nghệ - bao gồm khoa học, kỹ thuật, kỹ thuật quản lý; tài nguyên thiên nhiên - đất đai, dầu mỏ, khoáng sản, chất lượng môi trường; thể chế - quyền tài sản, hợp đồng thực thi (hệ thống pháp luật), luật sáng chế và bản quyền; văn hóa - vốn xã hội, năng lực kinh doanh, đạo đức làm việc và tinh thần tư bản chủ nghĩa (Max Weber).

Xác định các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế đã được đồng đạo các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước thực hiện từ lâu.

Trong quy trình sản xuất, lao động, vốn và đầu vào trung gian được kết hợp để tạo ra một hoặc một số đầu ra. Công thức

MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG QUAN ĐIỂM TĂNG TRƯỞNG DÀI HẠN

TS. Phạm Đăng Quyết
Hội Thống kê Việt Nam

Đã có nhiều nghiên cứu ở trong và ngoài nước nghiên cứu xác định các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế với các cách tiếp cận tham số hoặc phi tham số. Nghiên cứu này sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas với giả định số mũ lao động và vốn không đổi và đưa vào biến giả giải thích các giai đoạn phát triển kinh tế của Việt Nam từ năm 1970 đến năm 2019 để trả lời câu hỏi: Điều gì quyết định tốc độ tăng trưởng dài hạn của Việt Nam. Ngoài phần đóng góp của từng nhân tố lao động và vốn, có một phần giá trị mới do một bộ phận vô hình tạo ra. Bộ phận không nhìn thấy này chính là tác động tổng hợp của các yếu tố đầu vào và được gọi là năng suất các nhân tố tổng hợp TFP. Tác giả sử dụng nguồn dữ liệu về GDP, tổng lượng vốn và lao động trong APO Productivity Database 2019 cập nhật đến năm 2017, và ước tính thêm số liệu năm 2018 và năm 2019 từ những công bố số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Thống kê để đưa ra những phân tích.

tổng quát để tính tổng lượng vốn của một năm nào đó là:

$$K(t) = (1 - \delta) K(t-1) + I(t) \quad (1)$$

Trong đó: $K(t)$ là tổng lượng vốn năm t , $I(t)$ là đầu tư hay còn gọi là tích lũy vốn (capital formation) năm t , δ là hệ số khấu hao.

Ngoài phần đóng góp của nhân tố lao động và vốn, chúng ta còn thấy một phần giá trị mới do một bộ phận vô hình tạo ra. Bộ phận không nhìn thấy này chính là tác động tổng hợp của các yếu tố đầu vào và được gọi là A.

Các nhà kinh tế học người Mỹ là Cobb-Douglas sử dụng khái niệm trừu tượng của hàm sản xuất tổng hợp:

$$Y = F(K, L, A) \quad (2)$$

Hàm sản xuất Cobb-Douglas được trình bày dưới dạng một hàm mũ:

$$Y = AK^\alpha L^\beta \quad (3)$$

A là trình độ công nghệ hay còn cách gọi khác là năng suất các nhân tố tổng hợp TFP, số mũ α , β là hệ số co giãn của vốn và lao động, $\beta = 1 - \alpha$.

Một xấp xỉ hữu ích khác. Giả sử $Y_t = (1 + g_t)Y_{t-1}$, ở đây g_t là tốc độ tăng trưởng thay đổi theo thời gian. Khi đó:

$$\log(Y_t) = \log((1 + g_t)Y_{t-1}) = \log(1 + g_t) + \log(Y_{t-1}) \quad (4)$$

$$\log(Y_t) - \log(Y_{t-1}) = \log(1 + g_t) \approx g_t \quad (5)$$

Lấy logarit cả hai vế của hàm sản xuất (3):

$$\log(Y_t) = \log(A_t) + \alpha \log(K_t) + (1 - \alpha) \log(L_t) \quad (6)$$

$$\log(Y_{t-1}) = \log(A_{t-1}) + \alpha \log(K_{t-1}) + (1 - \alpha) \log(L_{t-1}) \quad (7)$$

Hàm $\log(Y_t)$ cho hay khi tăng 1% vốn hay 1% lao động thì sản lượng sẽ tăng một lượng $\alpha\%$ hay $(1 - \alpha)\%$ sản lượng tương ứng.

Lấy phương trình (6) trừ phương trình (7), ta có:

$$\log(Y_t) - \log(Y_{t-1}) = \log(A_t) - \log(A_{t-1}) + \alpha (\log(K_t) - \log(K_{t-1})) + (1 - \alpha) (\log(L_t) - \log(L_{t-1})) \quad (8)$$

Hay có phương trình hạch toán tăng trưởng:

$$g_t^Y = g_t^A + \alpha g_t^K + (1 - \alpha) g_t^L \quad (9)$$

Mô hình hàm sản xuất Cobb - Douglas (9) cho biết các yếu tố chính đóng góp vào tăng trưởng GDP là tăng trưởng lao động L, tăng trưởng vốn K và tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

Sắp xếp (9) lại để có được tốc độ tăng trưởng TFP:

$$g_t^A = g_t^Y - \alpha g_t^K - (1 - \alpha) g_t^L \quad (10)$$

Sắp xếp lại phương trình hạch toán tăng trưởng (9):

$$g_t^Y - g_t^L = g_t^A + \alpha (g_t^K - g_t^L) \quad (11)$$

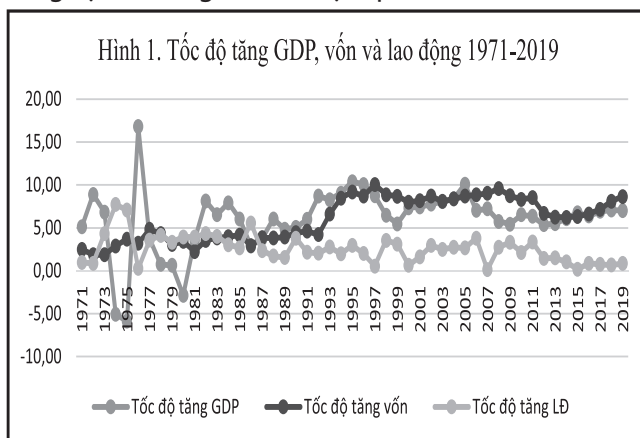
$g_t^Y - g_t^L$ là tốc độ tăng trưởng GDP trên mỗi lao động (Y/L), đôi khi được gọi là năng suất lao động. $g_t^K - g_t^L$ là tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ

vốn-lao động (K/L). Sự gia tăng K/L được gọi là cường độ vốn: mỗi lao động có vốn nhiều hơn để làm việc.

Phương trình (11) cho hay, tăng trưởng năng suất lao động ở cấp độ tổng hợp có thể được phân tách thành các tác động của việc tăng cường độ vốn và tăng TFP - những yếu tố này là chìa khóa trong việc thúc đẩy năng suất lao động.

Hàng năm, Tổng cục Thống kê công bố số liệu về GDP và tích lũy tài sản (vốn) trong tài khoản quốc gia, nhưng không có số liệu về tổng lượng vốn, cho nên, để trả lời câu hỏi quan trọng: Các đầu vào vốn, lao động và tiến bộ công nghệ đóng góp như thế nào cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam? tác giả sử dụng mô hình kinh tế lượng tăng trưởng trên và nguồn dữ liệu của Tổ chức Năng suất Châu Á APO Productivity Database 2019. Dữ liệu về GDP, tổng lượng vốn và lao động trong APO Productivity Database 2019 cập nhật đến năm 2017, nên tác giả ước tính thêm số liệu 2018 và 2019 trên cơ sở những công bố số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Thống kê.

Từ nguồn dữ liệu này, tác giả tính toán tốc độ tăng trưởng GDP, vốn và lao động từ năm 1971 đến năm 2019. Biểu đồ tăng trưởng Hình 1 cho thấy nền kinh tế Việt Nam dường như đã trải qua một số cú sốc và thay đổi đáng kể, đáng chú ý nhất là vào năm 1975-80 (cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước đầu tiên), 1985-86 (cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước lần thứ hai), 1989-90 (sự sụp đổ của Liên Xô), 1998-99 (ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997), giai đoạn 1989-2013 (khi các chính sách cải cách táo bạo, chuyển sang nền kinh tế định hướng thị trường dựa vào tài nguyên); và sau năm 2014 nền kinh tế bước vào giai đoạn quá độ chuyển sang định hướng đầu tư hiệu quả.



Bảng 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của GDP, vốn và lao động mỗi giai đoạn 5 năm của thời kỳ 1971-2019.

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của GDP, vốn và lao động các giai đoạn 1971 - 2019

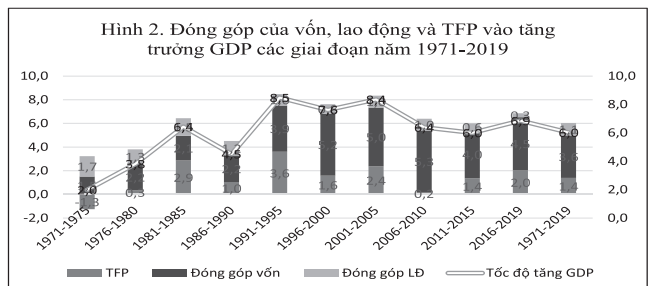
	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng vốn	Tốc độ tăng LD
1971-1975	1,98	2,56	4,19
1976-1980	3,81	3,77	3,05
1981-1985	6,43	3,55	3,60
1986-1990	4,51	3,79	3,00
1991-1995	8,48	6,62	2,38
1996-2000	7,62	8,86	1,97
2001-2005	8,35	8,40	2,49
2006-2010	6,39	8,90	2,42
2011-2015	6,01	6,80	1,50
2016-2019	6,85	7,63	0,78
2071-2019	6,03	6,06	2,58

Chạy mô hình trên phần mềm grelt, Hàm hồi quy LOG Cobb-Douglas có dạng:

$$\Delta \log GDP = -2.30 + 0.823 \cdot \log K + 0.410 \cdot \log L$$

(0.576) (0.0416) (0.108)

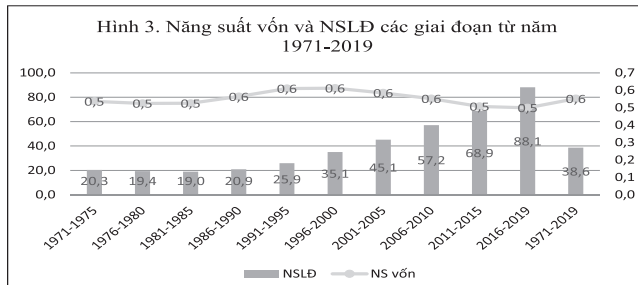
Hình 2 cho thấy, tăng trưởng GDP chủ yếu do đóng góp của vốn và công nghệ, tỷ trọng đóng góp của lao động có xu hướng giảm dần theo các giai đoạn. Lưu ý đầu vào lao động ở đây được đo lường bằng tổng số việc làm; nếu đầu vào lao động được đo lường bằng tổng số giờ làm việc, tỷ trọng đóng góp của lao động vào tăng trưởng có thể cao hơn. Hơn nữa, xu hướng tỷ trọng đóng góp của lao động vào tăng trưởng giảm gợi ý một vấn đề về chất lượng lao động chưa cao: chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay vẫn đang là thách thức, cho dù lực lượng lao động của Việt Nam trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp, chưa đáp ứng cho định hướng phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.



Tốc độ tăng GDP trung bình hàng năm cả thời kỳ 1971-2019 là 6%, tốc độ tăng vốn trung bình hàng năm là 6,1%, đóng góp 3,6 (hay 59,3%) vào tăng trưởng, tốc độ tăng lao động là 2,6%, đóng góp 1,1 (hay 17,5%) vào tăng trưởng, tốc độ tăng TFP là 1,4%,

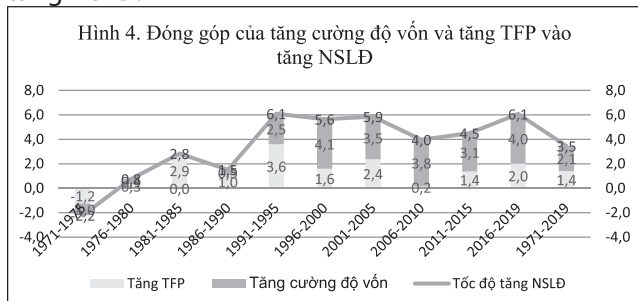
đóng góp 23,2% vào tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1971-2019. Vốn vẫn là yếu tố đóng góp chính vào tăng trưởng GDP trong cả thời kỳ 1971-2019.

Năng suất vốn là một chỉ tiêu được sử dụng trong việc xác định giá trị được tạo ra từ một đơn vị vốn sử dụng – một tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Thông qua năng suất vốn người ta có thể biết được đồng vốn được sử dụng như thế nào và mức đóng góp của nó cho kết quả sản xuất, kinh doanh ra sao. Nhìn chung, năng suất tổng lượng vốn biến động không đáng kể qua các năm từ năm 1971 đến năm 2019, mà dao động trong khoảng 0,5 đến 0,6 VN đồng/đồng, có nghĩa là 1 đồng vốn tạo ra được 0,5 đến 0,6 đồng giá trị tăng thêm (Hình 3). Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa được tăng mạnh. Bên cạnh việc sử dụng vốn chưa hiệu quả do lãng phí thì một phần vốn thực đưa vào sản xuất bị mài mòn (gọi là overhead), với một tỷ lệ là σ , do đó vốn thực nhận đưa vào sản xuất của doanh nghiệp chỉ là $(1 - \sigma) \cdot K$.



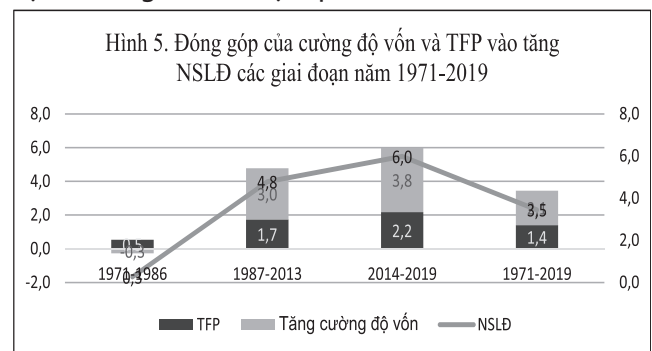
Năng suất lao động phản ánh tính hiệu quả của việc sử dụng lao động. NSLĐ thấp trong những năm 1971-1985 (khoảng 19 triệu đến 20,3 triệu đồng), sau năm 1986 NSLĐ tăng dần từ 20,9 triệu đồng trung bình mỗi năm giai đoạn 1986-1990 lên 88,1 triệu đồng trung bình mỗi năm giai đoạn 2016-2019; NSLĐ trung bình mỗi năm cả thời kỳ 1971-2019 là 38,6 triệu đồng, có nghĩa là trung bình 1 năm 1 lao động tạo ra được 38,6 triệu đồng giá trị tăng thêm (Hình 3). NSLĐ của Việt Nam thấp và còn khoảng cách xa so với các nước trong khu vực ASEAN.

Tốc độ tăng năng suất lao động và tăng cường độ vốn được tính từ công thức (11). Hình 4 cho thấy đóng góp của tăng cường độ vốn và tăng TFP vào tăng NSLĐ.



Trình độ công nghệ (tăng TFP) tăng dần từ năm 2006 tới nay cho thấy đóng góp của công nghệ vào tăng năng suất ngày một cao. Tốc độ tăng NSLĐ trung bình hàng năm thời kỳ 1971-2019 là 3,5%, tốc độ tăng cường độ vốn là 2,1%, đóng góp 59,5% vào tốc độ tăng NSLĐ, tốc độ tăng TFP là 1,4%, đóng góp 40,5% vào tăng NSLĐ. Tăng NSLĐ vẫn do tăng cường độ vốn là chính. Để tăng NSLĐ cần sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực hiện có gồm vốn và con người lao động, có nghĩa là tăng cường trang bị vốn trên mỗi lao động; đồng thời tăng cường tiến bộ khoa học và công nghệ mới, thay đổi cách thức làm việc, tạo ra sản phẩm hàng hóa mới hơn với chất lượng và giá trị cao hơn, đồng nghĩa với việc tạo ra tốc độ tăng năng suất lao động lớn hơn.

Như trên phân tích, nền kinh tế của Việt Nam đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau: Trước năm 1986 là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, sau năm 1986, chuyển sang nền kinh tế định hướng thị trường xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu phát triển chủ yếu dựa vào yếu tố tài nguyên, từ năm 2014 Việt Nam mới bắt đầu bước sang giai đoạn quá độ chuyển sang định hướng đầu tư hiệu quả.



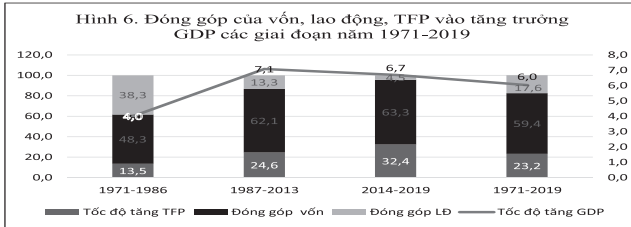
Hình 5 biểu thị đóng góp của cường độ vốn và TFP vào tăng trưởng NSLĐ qua các giai đoạn phát triển của nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung (1971-1986) đến định hướng kinh tế thị trường dựa vào tài nguyên (1987-2013) và chuyển đổi sang định hướng vào đầu tư hiệu quả (2014-2019).

Đưa vào mô hình hồi qui (6) biến giả (Dummy variable) để giải thích các yếu tố định tính (như văn hóa, thể chế) ảnh hưởng đến tăng trưởng.

$$\log(Y_t) = \log(A_t) + \alpha \log(K_t) + (1 - \alpha) \log(L_t) + D_t \quad (12)$$

Biến giả D_t có giá trị 1 cho những năm mà yếu tố đó ảnh hưởng và giá trị 0 cho các năm khác còn lại. Gọi KH là biến giả cho giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa (1970-1986), DH là biến giả cho giai đoạn kinh tế định hướng thị trường dựa vào yếu tố tài nguyên (1987-2013), CT là biến giả cho giai đoạn quá độ chuyển sang định hướng đầu tư hiệu quả (2014-2019).

Hàm hồi quy LOG Cobb-Douglas (12) có dạng:
 $\Delta \log GDP = -0.173 + 0.906 \cdot \log K + 0.0903 \cdot \log L$
 (0.764) (0.0422) (0.108)
 $- 0.0913 \cdot KH + 0.0512 \cdot DH$
 (0.0696) (0.0327)



Hình 6 cho thấy tốc độ tăng GDP trung bình hàng năm giai đoạn 1971-1986 là 4%, giai đoạn 1987-2013 là 7,1%, giai đoạn 2014-2019 là 6,7%, cả thời kỳ 1971-2019 là 6%.

Trong phân tích này, hàm sản xuất Cobb-Douglas với số mũ lao động và vốn không đổi có thể giải thích dữ liệu về tăng trưởng GDP ở Việt Nam trong giai đoạn 1970-2019. Thống kê hồi quy hàm LOG Cobb-Douglas đã tiết lộ một số thông tin thú vị và ý nghĩa chính sách liên quan đến nền kinh tế Việt Nam có thể được tóm tắt như sau:

(1) Vốn là yếu tố chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước trong suốt thời gian nghiên cứu, đặc biệt là trong giai đoạn tăng trưởng cao 1996-2010. Vốn đóng góp từ 48,3% giai đoạn 1971-1986 lên 62,1% giai đoạn 1987-2013 và 63,3% giai đoạn 2014-2019 vào tăng trưởng GDP, tuy nhiên việc sử dụng vốn chưa hiệu quả.

(2) Lao động là đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, nhưng từ sau những năm đổi mới (1986) tỷ trọng lao động đóng góp vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm dần, thay vào đó là đóng góp của công nghệ tăng lên. Giai đoạn 1971-1986 lao động đóng góp 38,3% vào tăng trưởng, giai đoạn 1987-2013 là 13,3% và đến giai đoạn 2014-2019 giảm còn 4,5%; trong khi đó đóng góp của TFP vào tăng trưởng lần lượt là 13,5%; 24,6% và 32,4%. Điều đó cho thấy vai trò của công nghệ ngày càng được chú trọng, trong khi đó chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, đây là "nút thắt" kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

(3) Trong những điều kiện hạn chế đầu vào (lao động và vốn), tăng năng suất lao động là con đường duy nhất để tăng trưởng kinh tế bền vững về dài hạn. Tốc độ tăng NSLĐ (0,3%) rất thấp trong những năm bao cấp (1971-1986) đã tăng lên 4,8% trong giai đoạn đổi mới theo chiều rộng (1987-2003) và lên 6% trong giai đoạn đổi mới tiếp tục theo chiều sâu (2014-2019). Mặc dù tốc độ tăng TFP đã tăng dần lên,

song cường độ vốn vẫn là yếu tố chính đóng góp vào tăng NSLĐ trong cả thời kỳ này. NSLĐ của Việt Nam vẫn còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Để tăng NSLĐ cao hơn, Việt Nam cần sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực hiện có và đẩy nhanh tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp TFP hơn nữa.

(4) Thể chế định hướng thị trường đã tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, mang lại những tiến bộ ấn tượng về tăng trưởng, nhưng hiệu quả tăng trưởng còn thấp. Tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng NSLĐ đã tăng cao trong những năm từ 1991 đến 2005, giai đoạn 2006-2010 tăng trưởng có phần chững lại do mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào tài nguyên chưa tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời, sự chuyển giao công nghệ còn yếu kém, chỉ sau khi Việt Nam chuyển hướng quá độ sang giai đoạn định hướng đầu tư hiệu quả, tăng trưởng GDP và NSLĐ mới phục hồi và mở rộng.

(5) Để tạo dựng một mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu trong giai đoạn tiếp theo, cần tập trung vào đổi mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. Trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam phải đặc biệt đầu tư cho đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh tiến bộ khoa học và công nghệ. Nhờ có đẩy mạnh tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo mới có thể đảm nhận được những phần công việc, công đoạn của quá trình sản xuất khó hơn có tỷ lệ giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc tạo ra tốc độ tăng TFP cao hơn và năng suất lao động lớn hơn. Trong các định hướng chuyển đổi, định hướng chuyển đổi về thể chế là quan trọng nhất. Sự khác biệt của một nước phát triển trung bình, kém phát triển và nước phát triển trước hết là do thể chế. Đây được coi là yếu tố quyết định quan trọng của năng lực cạnh tranh quốc gia để nền kinh tế của nước ta chuyển từ giai đoạn kinh tế dựa vào đầu tư sang nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo – Nền kinh tế tri thức./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APO (2019), *APO Productivity Databook 2019*, Tokyo.
2. Klaus Schwab (2018), *The Global Competitiveness Report 2017–2018*, World Economic Forum, Geneva.
3. OECD (2001), *Measuring Productivity MEASUREMENT OF AGGREGATE AND INDUSTRY-LEVEL PRODUCTIVITY GROWTH*, OECD Manual, France.
4. Phan Minh Ngọc (2008), *Sources of Vietnam's Economic Growth*, SAGE Journals, Vol 8, Issue 3, 2008, Kyushu University, Japan.
5. Rao, B. Bhaskara (2006), *Time Series Econometrics of Growth. Models: A Guide for Applied Economists*, University of the South Pacific, Suva, Fiji.
6. R.V.S.S. Nagabhushana Rao, V.Munaiah, J. Prabhakara Naik, K.Vasu, G. Mokesh Rayalu (2017), *Estimation of Cobb-Douglas Production Function in Econometric Model*, International Journal for Research in Applied Science & Engineering Technology (IJRASET) ISSN: 2321-9653; IC Value: 45.98; SJ Impact Factor :6.887, Volume 5 Issue XII December 2017.

PHÁT TRIỂN ĐIỆN MẶT TRỜI Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Gia Linh

Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng lớn nhất và có thể xem là nguồn tài nguyên vô tận mà con người có thể khai thác. Theo dự báo, điện năng lượng mặt trời trong tương lai có thể thay thế các hình thức sản xuất điện khác từ việc đốt nguyên liệu hóa thạch cũng như hạn chế thủy điện làm thay đổi hệ sinh thái... Với nhiều lợi ích mang lại, hiện nay nhiều quốc gia trên thế giới đã ngày càng quan tâm và đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng này.

Trung Quốc: Hiện được xem là quốc gia có khả năng sản xuất điện năng lượng mặt trời (điện mặt trời) lớn nhất trên thế giới với khả năng sản xuất lên đến 1330 Gigawatts (GW) mỗi năm. Đây cũng là nước sở hữu dự án Điện mặt trời lớn nhất thế giới với công suất lên đến 1,547-MW ở sa mạc Tengger. Cơ quan Năng lượng Quốc tế cho biết, vào năm 2018, Trung Quốc lắp đặt một nửa tổng công suất lượng năng lượng mặt trời mới trên toàn thế giới. Đây cũng là đất nước đầu tiên lắp đặt hơn 100 Gigawatt công suất năng lượng mặt trời, tương đương với lượng điện được sản xuất từ 75 nhà máy năng lượng hạt nhân. Tính đến đầu năm 2019, Trung Quốc sở hữu 6 trong 10 công ty sản xuất mô-đun năng lượng mặt trời lớn nhất thế giới.

Việc phát triển thành công những dự án điện mặt trời này một phần là nhờ Trung Quốc là nhà sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời lớn nhất thế giới. Mức sản xuất pin mặt trời tại quốc gia này

hiện đã vượt qua mục tiêu của chính phủ về lắp đặt năng lượng mặt trời.

Các chuyên gia cho rằng, có được sự phát triển vượt bậc trong sản xuất điện mặt trời là do ngay từ năm 2006, Trung Quốc đã ban hành Luật Năng lượng tái tạo, đặt nền móng cho cuộc cách mạng phát triển năng lượng sạch. Tiếp đó, tại Kế hoạch 5 năm lần thứ XII (2011-2015) và lần thứ XIII (2016-2020), Trung Quốc đã chỉ ra phải ưu tiên phát triển năng lượng xanh và bảo vệ môi trường, bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải carbon và thay đổi cấu trúc thị trường than. Cụ thể, Trung Quốc đã điều chỉnh giá điện từ nguồn tái tạo và hủy bỏ các kế hoạch triển khai các dự án nhà máy nhiệt điện chạy than; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sản xuất nguồn năng lượng sạch tại nước này.

Nhật Bản: Với lợi thế là một cường quốc về khoa học-công nghệ phát triển bậc nhất trên thế giới, Nhật Bản cũng đã sớm nhận thức

vai trò và tầm quan trọng của nguồn năng lượng sạch đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngay từ năm 2008, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chính sách hỗ trợ cho vay mua nhà sử dụng năng lượng tái tạo với thời gian trả nợ tối đa là 10 năm. Trong đó, đối với những gia đình cải tạo nhà, chuyển sang sử dụng năng lượng mặt trời được vay số tiền tối đa lên đến 5 triệu yen, tương đương gần 5.000 USD. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn mua điện sản xuất từ năng lượng mặt trời với giá cao hơn giá thị trường và giảm giá bán các tấm pin năng lượng mặt trời.

Để tiếp tục thúc đẩy phát triển điện mặt trời, tháng 8/2011, Nhật Bản đã ban hành Luật Trợ giá (FiT) mua năng lượng tái tạo, khuyến khích người dân tự sản xuất điện mặt trời tại nhà và từ đó xây dựng các trung tâm điện mặt trời lớn và tập trung. Luật FiT cho phép hỗ trợ giá điện sản xuất từ năng lượng mặt trời khi các doanh nghiệp tư nhân muốn đầu tư. Giai đoạn



từ năm 2011 đến năm 2014, công suất lắp đặt điện mặt trời tại Nhật Bản tăng mạnh từ 5.000 MW lên 25.000 MW. Đến nay, đã có khoảng 2,4 triệu khách hàng (bao gồm hộ gia đình, doanh nghiệp...) lắp đặt điện mặt trời áp mái ở Nhật Bản.

Đặc biệt, nhằm tạo động lực và gia tăng lợi ích cho người dân và doanh nghiệp khi đầu tư vào điện mặt trời, tháng 4/2017, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) đã ban hành luật FiT mới (sửa đổi). Theo đó, giảm thuế từ 21 đến 30 yen/kWh điện tái tạo, tùy thuộc vào quy mô hệ thống.

Tháng 7/2018, Nhật Bản thông qua kế hoạch chiến lược phát triển năng lượng lần thứ 5 tầm nhìn 2030 và đến 2050. Theo đó, đã định hướng phát triển năng lượng dựa trên nguyên lý 3 E+S, (Safety-An toàn; Energy Security-An ninh năng lượng; Environment-Môi trường và Economic Efficiency-Hiệu quả kinh tế).

Theo kế hoạch, Nhật Bản tiếp tục duy trì mục tiêu sử dụng đa dạng các nguồn năng lượng. Cụ thể, đến năm 2030, trong cơ cấu nguồn điện, năng lượng tái tạo chiếm từ 22-24%, nhiên liệu hóa thạch 56% và năng lượng hạt nhân từ 20-22%. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Nhật Bản đã và đang phát triển các nhà máy năng lượng mặt trời nổi hàng đầu thế giới.

Mỹ: Là quốc gia dẫn đầu thế về phát triển năng lượng tái tạo, trong đó năng lượng mặt trời cũng đã được quốc gia này quan tâm đầu tư phát triển từ khá sớm. Năm 1982, tại bang California đã xây dựng nhà máy quang điện công suất 1 MW đầu tiên trên thế giới, nhờ việc tận dụng điều kiện lý tưởng về tự nhiên khi tại đây có khoảng 102,7 nghìn km² là sa mạc nắng nóng - điều kiện lý tưởng để phát triển điện mặt trời.

Đến giai đoạn 2011-2014, cũng tại California đã xây dựng 2 nhà máy điện mặt trời lớn. Đó là Trang trại quang điện Topaz (công suất 550 MW), với tổng mức đầu tư khoảng 2,5 tỷ USD. Topaz được hoàn thành và đi vào hoạt động tháng 11/2014. Tại đây có khoảng 9 triệu tấm pin mặt trời được lắp đặt trên diện tích gần 25 km². Cùng với đó là Nhà máy điện mặt trời Ivanpah (công suất 392 MW) có tổng vốn đầu tư khoảng 2,2 tỷ USD, được xây dựng trên diện tích khoảng 13 km², tại sa mạc Mojave, bang California. Nhà máy được khởi công xây dựng từ tháng 10/2010, đi vào vận hành từ tháng 2/2014. Khi vận hành hết công suất, hệ thống Ivanpah sẽ cấp điện đủ cho 140 nghìn hộ gia đình.

Đặc biệt, mới đây (tháng 5/2020) Bộ Nội vụ Mỹ đã thông qua lần cuối dự án năng lượng mặt trời lớn nhất ở Mỹ, trị giá lên tới 1 tỷ USD ở tại tiểu bang Nevada. Dự án này có thể cung cấp điện cho khoảng 260 nghìn hộ gia đình, đủ để đáp ứng nhu cầu của dân cư tại Las Vegas. Theo tính toán, dự án sẽ đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế cũng như môi trường, tạo ra hàng nghìn việc làm trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất ra nguồn năng lượng sạch có thể bù đắp lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính của khoảng 83 nghìn chiếc xe hơi. Dự kiến giai đoạn đầu xây dựng sẽ hoàn thành vào năm 2021 và hoạt động hết công suất vào năm 2023.

Để đẩy mạnh triển khai thực hiện các dự án về năng lượng tái tạo nói chung và năng lượng điện mặt trời nói riêng, Mỹ đã đề ra chính sách năng lượng sạch lâu dài nhằm tạo ra một thị trường bền vững cho năng lượng tái tạo, khuyến khích và hỗ trợ việc

tích hợp năng lượng tái tạo, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển lĩnh vực này. Đồng thời, Mỹ cũng đưa ra nhiều biện pháp kịp thời nhằm cải thiện lưới điện bằng cách tăng cường hạ tầng cơ sở truyền dẫn để tích hợp được một lượng lớn năng lượng tái tạo, kết hợp với kế hoạch hóa phát triển lưới điện tiên tiến hơn để duy trì tính tin cậy và bền vững của loại năng lượng này.

Thái Lan: Tại khu vực ASEAN, hiện nay Thái Lan được đánh giá là quốc gia dẫn đầu khu vực trong sử dụng điện mặt trời. Theo Cơ quan Năng lượng Tái tạo Quốc tế, Thái Lan xếp thứ 15 trong Top toàn cầu năm 2016, với công suất hơn 3.000 MW, cao hơn tất cả các nước ASEAN khác cộng lại. Dự kiến, công suất lắp đặt điện mặt trời tại Thái Lan đến năm 2036 là 6.000 MW.

Năm 2016, Thái Lan là nước đầu tiên áp dụng biểu giá FiT (trợ giá) cho năng lượng tái tạo; trong đó các dự án năng lượng mặt trời nhận được FiT cao nhất, với mức 23 cent/kWh cho 10 năm. Sau đó, chương trình này được thay thế bằng chương trình FiT 25 năm với giá 17 đến 20 cent/kWh tùy thuộc vào loại máy phát điện.

Để khuyến khích phát triển điện mặt trời ở các dự án nhỏ, Thái Lan cũng đã đưa ra các mức hỗ trợ FiT cao nhất cho các nhà sản xuất nhỏ như các dự án quy mô nhỏ trên mái nhà. Cụ thể, Thái Lan đưa ra mức giá FiT ưu đãi 21 cent/kWh cho các dự án năng lượng mặt trời trên mái nhà, đồng thời khởi xướng chương trình "Mái nhà quang điện". Đây chính là lý do khiến Thái Lan trở thành người dẫn đầu trong thị trường điện mặt trời ở Đông Nam Á.

Singapore: Là một quốc gia điển hình trong phát triển năng lượng sạch, trong đó điện mặt trời

và điện gió là những ưu tiên hàng đầu.

Năm 2016, Singapore đã công bố tài trợ hơn 700 triệu USD cho các hoạt động Nghiên cứu và Phát triển ở khu vực công trong 5 năm nhằm tìm ra giải pháp cho phát triển bền vững đô thị. Hiện Singapore đang thử nghiệm xây dựng các nhà máy năng lượng mặt trời trong đô thị và các trạm điện mặt trời nổi trên các hồ chứa.

Để thúc đẩy các dự án điện mặt trời, Singapore cung cấp các mức thuế cạnh tranh và ưu tiên phát triển thị trường buôn bán điện cạnh tranh. Theo đó, tất cả người tiêu dùng, trong đó có các hộ gia đình sẽ có quyền lựa chọn nhà cung cấp điện cho mình.

Indonesia: Đầu năm 2017 quốc gia này đã thông qua luật về năng lượng tái tạo, trong đó thay đổi mức thuế suất đối với các dự án năng lượng tái tạo. Theo luật mới, mức hỗ trợ FiT sẽ dựa trên chi phí cung cấp điện trung bình của khu vực, nơi dự án điện năng lượng mới được xây dựng. Mức hỗ trợ theo chương trình mới là từ 6,5 đến 11,6 cent/kWh. Luật mới của Indonesia cũng cho phép điện mặt trời cạnh tranh trực tiếp với các nhà máy nhiệt điện đốt than - hình thức sản xuất điện năng phổ biến ở Indonesia.

Malaysia: Chính sách về năng lượng mặt trời đã được quy định trong Đạo luật Năng lượng tái tạo năm 2011 và được sửa đổi năm 2014 nhằm phù hợp với sự thay đổi của thị trường cũng như việc giảm giá các tấm pin năng lượng. Ngoài ra, cơ chế thanh toán bù trừ cũng được quốc gia này áp dụng vào năm 2016 với mục tiêu đạt 500 MW điện mặt trời vào năm 2020 tại bán đảo Malaysia và Sabah. Theo đó, người tiêu dùng chỉ tốn 1m² lắp đặt là có thể tạo ra điện năng

cho gia đình và bán năng lượng dư thừa cho điện lưới quốc gia. Nhờ các chính sách hỗ trợ về giá, công suất lắp đặt pin mặt trời tại Malaysia năm 2019 đạt 338 MW.

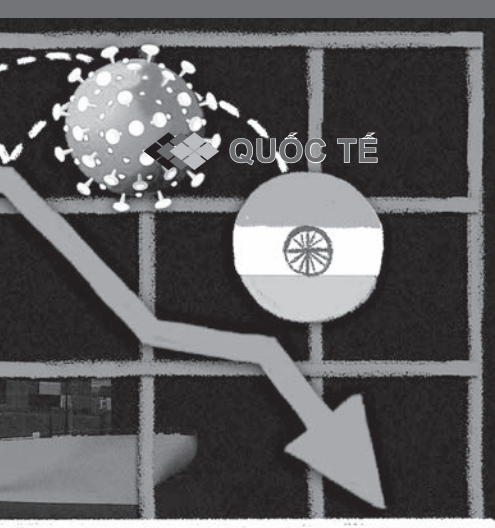
Việt Nam: Những năm gần đây, năng lượng điện tái tạo nói chung, năng lượng điện mặt trời nói riêng đang có sự phát triển mạnh mẽ. Sản lượng điện từ năng lượng mặt trời có sự gia tăng hàng năm. Điều này cũng cho thấy sự quan tâm của nhà nước, các tập đoàn doanh nghiệp tới năng lượng tái tạo giúp ổn định năng lượng quốc gia và giảm thiểu tác động đến môi trường do sản xuất điện từ các nguồn nguyên liệu hóa thạch khác. Theo báo cáo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong 6 tháng đầu năm 2020 đã huy động 5,41 tỷ kWh từ nguồn điện năng lượng tái tạo, trong đó điện mặt trời đạt 4,71 tỷ kWh, tăng gấp 5,35 lần so với cùng kỳ năm 2019. 6 tháng đầu năm 2020, trên toàn quốc đã lắp đặt 13.784 dự án điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 379,9 MWp. Lũy kế đến nay, đã có 36.161 dự án điện mặt trời mái nhà đã đưa vào vận hành với tổng công suất 764,1MWp.

Có thể thấy, với sự quan tâm đầu tư phát triển của Chính phủ cùng tiềm năng phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam đã và đang có những khởi sắc nhất định. Theo đó, tại thời điểm năm 2017, năng lượng mặt trời hầu như chưa có sự đầu tư phát triển, nhưng đến cuối năm 2019, Việt Nam đã vượt qua Malaysia và Thái Lan để trở thành quốc gia sở hữu công suất lắp đặt các tấm pin mặt trời lớn nhất Đông Nam Á. Sản lượng của các dự án quang điện tại Việt Nam đã đạt đến 5 Gigawatt (GW), vượt xa mục tiêu 1GW của Chính phủ vào năm 2020.

Các chuyên gia cho rằng, đóng vai trò lớn trong những thành công gần đây của Việt Nam trong ngành năng lượng mặt trời là các chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo (FIT). Các chính sách này khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo bằng cách đảm bảo một mức giá cao hơn thị trường dành cho các nhà sản xuất. Cùng với đó, cuối năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề cương Quy hoạch Phát triển Năng lượng Quốc gia thứ 18. Quy hoạch này dự kiến được hoàn thành vào cuối năm 2020 cho giai đoạn 2021 – 2030, với tầm nhìn đến 2045. Việc phát triển và thu hút đầu tư vào năng lượng đầu tư được xác định là hai trong số các ưu tiên quan trọng trong bản Quy hoạch này.

Đặc biệt, nhằm đẩy mạnh phát triển điện mặt trời, mới đây Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6/4/2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời đã được thông qua. Quyết định này không những giúp cho nhiều tổ chức đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tiết kiệm được chi phí điện hoạt động hàng năm, mà còn đem lại nguồn thu đáng kể từ việc bán lại lượng điện dư cho đơn vị điện lực.

Điện năng lượng mặt trời đã dần khẳng định tính ưu việt và là nguồn năng lượng vô tận vĩnh cửu, đóng vai trò rất lớn trong đời sống, giúp tiết kiệm chi phí cho người tiêu dùng, đặc biệt nguồn năng lượng này góp phần đảm bảo an ninh năng lượng của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, đây không chỉ là mối quan tâm của các nền kinh tế lớn mà ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Các nước đều từng bước nhận thức được vai trò của phát triển năng lượng xanh, hướng tới mục tiêu xây dựng một cộng đồng xanh và sạch trên phạm vi toàn cầu./.



Năm 2019, Ấn Độ chính thức vượt qua Anh và Pháp để trở thành nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới với GDP đạt 2.940 tỷ USD. Tuy nhiên, sự xuất hiện và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã khiến nền kinh tế này bị tàn phá nặng nề.

hứng chịu sức

Ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Ấn Độ đã không tránh khỏi làn sóng dịch bệnh Covid-19 khi ghi nhận ca mắc nhiễm bệnh đầu tiên vào cuối tháng 1/2020. Thời gian tiếp sau đó, số ca nhiễm mới tại quốc gia này đã tăng lên chóng mặt và “xô đổ” mọi kỷ lục thế giới về số ca mắc Covid-19 trong ngày. Đến cuối tháng 9/2020, Ấn Độ chính thức trở thành tâm dịch lớn thứ 2 thế giới với hơn 6,3 triệu ca nhiễm COVID-19 và hơn 98.000 người trong số đó tử vong.

Tự hào là một nền kinh tế năng động, đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng, có những siêu đô thị hiện đại... Ấn Độ hướng tới đặt mục tiêu trở thành một siêu cường quốc về kinh tế. Thế nhưng giấc mơ đó dường như bị nhấn chìm bởi dịch bệnh Covid-19 với sức tàn phá nặng nề tới nền kinh tế.

Cuối tháng 3/2020, để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đến nền kinh tế quốc gia, Ấn Độ đã sớm triển khai các biện pháp phong tỏa một cách nghiêm ngặt. Tuy nhiên, theo nhận định của nhiều chuyên gia, các biện pháp trên “vừa quá chặt, vừa quá lỏng”, không những không phát huy được hiệu quả mà đã khiến nhu cầu tiêu dùng và đầu tư cá nhân giảm mạnh, làm cho kinh tế Ấn Độ rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất từ trước tới nay và sụt giảm nhanh hơn bất cứ quốc gia lớn nào.

Minh chứng là ngay sau khi lệnh phong tỏa được thực hiện, nhiều hoạt động kinh tế bị gián đoạn, nhiều nhà máy dệt đã được gây dựng qua rất nhiều thế hệ đã phải thu hẹp sản xuất, tâm lý người tiêu dùng bị tác động mạnh. Hàng chục triệu người dân Ấn Độ ngay lập tức lâm vào cảnh mất việc làm, nhiều hộ gia đình kinh doanh ế ẩm. Người dân đã phải cắt giảm chi tiêu, thậm chí cắt khẩu phần ăn hàng ngày.

Hơn nữa, tại Ấn Độ, phần lớn người lao động làm việc trong các nhà máy, trên công trường xây dựng, các khu đô thị là người nhập cư. Hoảng sợ trước một cuộc sống “u ám” trong các khu ổ chuột, hàng triệu người đổ xô rời khỏi trung tâm thành phố quay trở về làng quê, dẫn đến một cuộc “di cư ngược” trên quy mô lớn. Điều này đã góp phần làm lây lan dịch bệnh đến từng ngõ ngách, con hẻm của quốc gia trên 1,3 tỷ dân, khiến cho nền kinh tế Ấn Độ trở nên tồi tệ hơn và giảm tốc nhanh chóng.

Theo số liệu công bố của Bộ Thống kê và Thực thi chương trình Ấn Độ vào cuối tháng 8/2020, trong quý I/2020 của năm tài chính 2020-2021 (tháng 4-6/2020), GDP theo giá cố định của nước này chỉ đạt khoảng 37,8 tỷ USD, sụt giảm khoảng 23,9% so với mức tăng trưởng dương 5,2% của cùng kỳ năm trước. Đây là mức sụt giảm GDP mạnh nhất kể từ khi các số liệu kinh tế theo quý của Ấn Độ

bắt đầu được công bố năm 1996 và là mức giảm mạnh nhất trong nhóm các nền kinh tế lớn trên thế giới (theo dữ liệu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD). Trong đó, đầu tư nước này giảm tới 47% so với năm trước, tiêu dùng hộ gia đình giảm gần 27% (theo Capital Economics).

Sau khi mức sụt giảm GDP 23,9% được công bố, tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế Fitch đã điều chỉnh dự báo GDP của Ấn Độ trong tài khóa 2020-2021 (kết thúc tháng 3/2021) sẽ giảm 10,5% thay vì mức giảm 5% theo dự báo ban đầu. Trước đó, công ty tài chính Nomura cũng hạ dự báo tăng trưởng của Ấn Độ từ mức -6,1% xuống -10,8% cho tài khóa 2020-2021.

Chính phủ nỗ lực vực dậy nền kinh tế

Trước tình trạng sụt giảm mạnh của nền kinh tế, chính phủ nước này đã buộc phải nới lỏng đáng kể lệnh phong tỏa toàn quốc. Bước đi tuy khiến Ấn Độ tiếp tục rơi vào vòng xoáy của dịch bệnh với số ca mắc bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 liên tiếp tăng lên với tốc độ kỷ lục, đặc biệt là trong tháng 9/2020, song rõ ràng việc khởi động lại các hoạt động để khôi phục nền kinh tế vẫn là việc làm cần thiết đối với Ấn Độ lúc này. Chính quyền các bang và vùng lãnh thổ được phép linh hoạt để đưa ra quyết định cho phép mở cửa các lớp học cho lứa tuổi từ 14-17 trước hay sau thời điểm 15/10 theo từng mức

Kinh tế Ấn Độ tàn phá nặng nề từ Covid-19

Quang Vinh

khác nhau. Các rạp chiếu phim sẽ được phép mở cửa với 50% công suất, các bể bơi có thể đưa vào sử dụng cho việc tập luyện thể thao. Trong khi các chuyến bay thương mại quốc tế vẫn bị đình chỉ thì các chuyến tàu, siêu thị, chuyến bay nội địa, chợ và nhà hàng đã được mở cửa hoặc phục vụ trở lại với một số hạn chế.

Bên cạnh đó, Chính phủ và Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (Ngân hàng Trung ương) cũng đã nhanh chóng triển khai các biện pháp cải cách, cắt giảm lãi suất và tung ra các gói kích thích kinh tế nhằm làm giảm tác động của đại dịch. Ví dụ như gói kích thích trị giá gần 270 tỉ USD vào tháng 5/2020, dành cho các đối tượng là doanh nghiệp vừa và nhỏ; lao động nhập cư, người bán hàng rong, buôn bán nhỏ, lao động tự do và nông dân... Tiếp đến là gói kích thích kinh tế trị giá 6,5 tỷ USD, trong đó có việc trả trước một phần tiền lương của nhân viên chính phủ liên bang và các khoản vay không lãi suất cho các bang, nhằm mục đích thúc đẩy chi tiêu tiêu dùng trong mùa lễ hội của Ấn Độ và tăng chi tiêu vốn. Đặc biệt, trong tháng 8 vừa qua, Ấn Độ đầu tư gần 1.500 tỷ USD để tập trung đầu tư lớn cho các dự án cơ sở hạ tầng, giúp vực dậy nền kinh tế nước này do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Điểm đáng chú ý là trong các gói kích thích nền kinh tế, Ấn Độ đặc biệt chú trọng vực dậy sự phát triển

của các ngành công nghệ và tập trung phát triển chuỗi giá trị toàn cầu trong các ngành ô tô, linh kiện ô tô, điện tử, viễn thông, dược phẩm, thiết bị y tế, dệt may, chế biến thực phẩm, thiết bị gia dụng và thép đặc chủng.

Cùng với đó, trong sự ảnh hưởng của đại dịch, với sự đứt gãy của nhiều chuỗi cung ứng, Ấn Độ ngày càng cảm nhận rõ hơn khiếm khuyết trong nền kinh tế của mình khi đang phụ thuộc vào nguồn cung từ bên ngoài trong rất nhiều lĩnh vực. Đây là động lực để chính phủ Ấn Độ phát động chiến dịch mang tên "Atmanirbhar Bharat" có nghĩa là "Ấn Độ tự cường" và các doanh nghiệp nước này xem đây là một định hướng mới cho nền kinh tế quốc gia.

Với những nỗ lực hành động trên của Chính phủ Ấn Độ, các nhà phân tích cho rằng nền kinh tế 1,3 tỷ dân có thể đảo chiều, nhanh chóng phục hồi trở lại bởi những thế mạnh mà nước này đang có như lực lượng lao động trẻ khổng lồ và có nhiều thiên tài công nghệ. Theo dự báo của Lancet, Ấn Độ sẽ có dân số trong độ tuổi lao động lớn nhất trước năm 2030, sau đó tiếp tục tăng để đạt mức cao nhất trước năm 2050. Dù sau mốc này có sự sụt giảm nhưng Ấn Độ vẫn sẽ có nhiều người trong độ tuổi lao động hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới vào cuối thế kỷ này. Sự thay đổi về nhân khẩu học cho phép quốc gia Nam Á này trở thành

nền kinh tế lớn thứ 4 vào năm 2030 sau Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản. Theo dự báo, năm 2050, Ấn Độ sẽ vượt lên Nhật Bản giành vị trí thứ 3 và giữ vị trí này cho đến năm 2100. Bên cạnh đó, Ấn Độ cũng đang là lựa chọn thay thế Trung Quốc trở thành công xưởng của thế giới trong bối cảnh cả Mỹ và thế giới đang "quay lưng" với Bắc Kinh. Diễn hình là từ giữa năm 2019, 200 tập đoàn của Mỹ đã tìm cách chuyển cơ sở sản xuất của họ từ Trung Quốc sang Ấn Độ (theo Diễn đàn đối tác và chiến lược Mỹ - Ấn) hay những dòng dịch chuyển của các tên tuổi lớn như Apple, Samsung...

Hơn nữa, những tín hiệu tốt thể hiện trong báo cáo triển vọng kinh tế hàng tháng cho tháng 9 của Bộ Tài chính Ấn Độ cũng là niềm tin để kỳ vọng sự tăng trưởng trở lại của nền kinh tế nước này. Theo báo cáo, Ấn Độ có thể đã vượt qua đỉnh của đại dịch Covid-19; sản lượng kỷ lục về hạt thực phẩm vào mùa gió mùa (kharif); sự gia tăng nhu cầu ở khu vực nông thôn, thể hiện qua sự gia tăng đăng ký xe hai bánh, xe ba bánh và xe chở khách và doanh số bán máy kéo trong tháng 8 so với cùng kỳ năm trước; nhiều chỉ số dịch chuyển xã hội và hậu cần tăng; vận tải đường sắt, doanh thu từ vận chuyển hành khách đường sắt, lưu lượng vận chuyển hàng hóa và lưu lượng hàng không nội địa đã được cải thiện; xuất khẩu tăng hơn 5% trong tháng 9....

Những yếu tố trên là cơ sở để Fitch dự báo GDP của Ấn Độ sẽ phục hồi mạnh mẽ trong quý II và III khi nền kinh tế mở cửa trở lại, nhưng cảnh báo tốc độ sẽ diễn ra một cách chậm chạp không đồng đều. Trong khi đó, chuyên gia ngân hàng HSBC nhận định GDP của Ấn Độ sẽ vẫn tăng trưởng âm cho đến hết năm nay, trước khi đạt mức dương nhẹ vào đầu năm 2021./

Sách hay:

Dịch bệnh Covid-19 đang thay đổi thế giới như thế nào GÓC NHÌN TỪ THỐNG KÊ



Đây là một ấn phẩm được phát hành vào tháng 5/2020, tổng hợp bởi 36 tổ chức quốc tế, dưới sự bảo trợ của Ủy ban Điều phối các hoạt động thống kê (CCSA) trong bối cảnh dịch bệnh Covid -19 đang làm đảo lộn thế giới, tác động đến mọi khía cạnh của cuộc sống người dân. Chính phủ các quốc gia phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội ở các mức độ khác nhau.

Với gần 90 trang, ngoài lời giới thiệu, mục lục, cấu trúc của ấn phẩm gồm 5 phần:

Phần 1: Tình hình dịch bệnh Covid-19.

Phần 2: Tác động về kinh tế.

Phần 3: Tác động xã hội.

Phần 4: Tác động vùng.

Phần 5: Tác động thống kê.

Nội dung chủ yếu trong từng phần của ấn phẩm:

Phần 1 - Tình hình dịch bệnh Covid 19

Là phần khắc họa thảm họa đại dịch Covid-19 qua những con số thống kê trong 4 tháng đầu năm 2020, gây những thiệt hại nghiêm trọng trên toàn cầu, làm gián đoạn cuộc sống và sinh kế của mọi người dân. Đồng thời, cho thấy những hành động của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cùng các đối tác và quốc gia hướng tới sự phối hợp trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, thể hiện là một tổ chức đi đầu trong cuộc chiến toàn cầu

chống lại Covid-19 bằng cách theo dõi tăng trưởng, điều phối trao đổi thông tin toàn cầu và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các nước.

Phần 2 – Tác động kinh tế

Trước hết là những rủi ro tiềm ẩn của ngân hàng toàn cầu trước đại dịch Covid-19 và sự không đồng nhất giữa các hệ thống ngân hàng quốc gia trong phản ứng với cú sốc tài chính toàn cầu do đại dịch gây ra.

Bên cạnh đó, ngành hàng không đối mặt với khủng hoảng chưa từng có trong lịch sử và nặng hơn so với các ngành kinh tế khác. Theo phân tích tác động kinh tế của Covid-19 đối với hàng không của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO) được công bố ngày 11/3 cho thấy, 38% công suất chỗ ngồi đã bị cắt giảm trên toàn cầu so với cùng kỳ của năm 2019. Số lượng hành khách giảm 54% (tương đương 198 triệu người). Châu Á Thái Bình Dương ghi nhận số lượng hành khách giảm nhiều nhất 85 triệu người, tiếp theo là Châu Âu và Bắc Mỹ với các con số tương ứng là 50 triệu người và 35 triệu người.

Covid-19 đồng thời tạo cú sốc chưa từng có đối với thị trường lao động với lượng việc làm giảm sút lớn nhất kể từ Thế chiến II. Tính đến đầu tháng 4/2020, 81% lực lượng lao động toàn cầu sống ở các quốc gia bắt buộc hoặc đề nghị đóng cửa nơi làm việc. Đến ngày

22 tháng 4, con số này giảm xuống còn 68%, chủ yếu là do dỡ lệnh đóng cửa nơi làm việc ở Trung Quốc, song tình hình lại trở nên tồi tệ ở những quốc gia khác.

Covid-19 cũng đã khiến cho thương mại toàn cầu sụt giảm rõ rệt. UNCTAD đã dự báo các giá trị thương mại toàn cầu giảm xuống 3,0% trong quý I/2020 so với quý trước. Việc thực hiện các biện pháp chống lại dịch bệnh Covid-19 sẽ ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu trong quý II/2020 với mức giảm ước tính là 26,9% so với quý I/2020. Tại các quốc gia chủ yếu tăng cường các hoạt động kinh doanh các sản phẩm y tế. Tổng giá trị nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm y tế đạt khoảng 2.000 tỷ USD, bao gồm cả thương mại nội khối EU, chiếm khoảng 5% tổng thương mại hàng hóa thế giới vào năm 2019.

Thời gian này còn chứng kiến sự suy giảm lớn trong sản xuất toàn cầu. Trong hai tháng đầu năm 2020, Trung Quốc sụt giảm đáng kể lượng hàng hóa sản xuất khi các nhà máy tại Vũ Hán và các khu vực khác phải đóng cửa để ngăn chặn và chiến đấu chống lại dịch bệnh. Bên cạnh đó, trong tháng 2-3/2020, hầu hết các nước công nghiệp phát triển cũng thực hiện các hạn chế kinh tế.

Sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 cũng tạo ra những thách thức chưa từng có đối với ngành

du lịch toàn cầu. Với một loạt biện pháp đóng cửa biên giới, cấm đi lại và tăng cường kiểm dịch ở nhiều nước, UNWTO cho rằng, lượng khách quốc tế đến của năm 2020 giảm 60-80 % so năm 2019. Riêng lượng khách đến trong tháng 3/2020 đã giảm 60% so với cùng tháng năm 2019. Cùng với đó, chuỗi cung ứng bưu chính quốc tế bị gián đoạn đáng kể.

Phần 3 - Tác động xã hội

Đối với lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm, đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và gây ra tình trạng thiếu lao động do những biện pháp cách ly xã hội, dẫn đến những bất ổn cho sản xuất nông nghiệp và tạo ra cú sốc thu nhập. Điều này khiến cho các nước thu nhập thấp có nguy cơ gia tăng gấp ba lần gánh nặng suy dinh dưỡng do đại dịch, nhất là các quốc gia ở khu vực Châu Phi cận Sahara.

Đại dịch Covid-19 cũng khiến cho toàn cầu gần như bế tắc, người dân bị hạn chế đi lại bởi việc đóng cửa biên giới, dừng du lịch hàng không và thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội.

Đối với các nước kém phát triển, việc trang bị và sử dụng CNTT-TT nhằm giảm thiểu sự gián đoạn do coronavirus gây ra còn hạn chế. Kể từ khi đại dịch bùng phát, nhiều cá nhân và hộ gia đình sử dụng thông tin và công nghệ truyền thông (ICT) để giảm thiểu sự gián đoạn và khắc phục một số trở ngại. Ví dụ như, nhiều người đã sử dụng Internet để làm việc tại nhà, học tập; đặt các mặt hàng thiết yếu cho sinh hoạt. Tuy nhiên, việc các hộ gia đình tiếp cận internet khá phổ biến ở các nước phát triển (87% hộ gia đình) và ở khu vực Châu Âu (86,5%), nhưng lại thấp hơn nhiều ở các nước kém phát triển - LDCs (11,8%) và ở khu vực Châu Phi (17,8%). Điều này cho thấy một khoảng cách khá xa giữa các nước phát triển và các nước kém phát triển trong việc tiếp cận thông tin và công nghệ truyền thông.

Điều đáng nói là đối tượng mà đại dịch Covid-19 tác động chủ yếu

là những người dễ bị tổn thương và họ có nguy cơ đối mặt với bất bình đẳng kép. Tác động của Covid-19 sẽ đặc biệt nghiêm trọng đối với những người không đảm bảo về tài chính hoặc sống ở nhà ở quá đông, làm gia tăng bất bình đẳng hiện có.

Đại dịch Covid-19 còn được xem như một "bài kiểm tra" khả năng phục hồi nhân quyền của con người thông qua những ảnh hưởng của nó đến sức khỏe cộng đồng, văn hóa, kinh tế, chính trị và quyền xã hội với một loạt các biện pháp phòng và chống dịch bệnh tại các quốc gia trên thế giới

Quan trọng hơn, Covid-19 đang ảnh hưởng khá nhanh chóng đến nghèo đói về thu nhập qua các nhóm dân số thấp hơn trong năm đầu tiên của đại dịch, thể hiện qua các tác động lan tỏa trên các chỉ số nghèo đa chiều (sức khỏe và dinh dưỡng, giáo dục, mức sống) trong trung và dài hạn. Do đó, việc các quốc gia trang bị năng lực cần thiết để phát triển, theo dõi và báo cáo nghèo đa chiều là rất quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững SDG 1.2

Ngoài ra, Covid-19 còn có những tác động gây ô nhiễm và chất thải đối với môi trường, đặc biệt từ chất thải y tế, từ đó tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và hệ sinh thái. Covid-19 đồng thời khiến cho 1,6 tỷ người học bị ảnh hưởng bởi việc đóng cửa trường học tại nhiều quốc gia trên thế giới và được cho là đang đẩy 40-60 triệu người vào tình thế cùng cực nghèo nàn, cũng như có nguy cơ dẫn đến những bất bình đẳng đối với phụ nữ và các vấn đề pháp lý như giết người và buôn lậu ma túy.

Phần 4 - Tác động vùng

Theo đánh giá, Covid-19 đã có những ảnh hưởng đáng kể của đối với các hệ thống thống kê quốc gia Ả Rập khi có tới 84,6% người cho rằng công việc thống kê của họ đã bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Đối với khu vực châu Âu, GDP quý I/2020 của khu vực này đã giảm 3,5% so với quý trước và đây là

mức giảm mạnh nhất kể từ năm 1995 đến nay. Tại khu vực châu Phi, tính đến 9/4/2020, có 15.300 trường hợp mắc mới coronavirus, 835 người chết và 2.946 ca bệnh phục hồi. Trong khi đó, dịch bệnh Covid-19 đã đe dọa đáng kể cuộc sống của con người và nền kinh tế của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nhất là vấn đề bất bình đẳng về sức khỏe.

Phần 5 - Tác động thống kê

Cũng như nhiều lĩnh vực khác, Covid-19 đã mang đến một loạt thách thức mới cho cộng đồng thống kê toàn cầu. Sự ngưng trệ hoạt động trên toàn thế giới đã khiến cho hầu hết người làm công tác thống kê trong hệ thống thống kê toàn cầu phải làm việc tại nhà, bị hạn chế truy cập vào các công cụ và dữ liệu mà họ cần để sản xuất và phổ biến các số liệu thống kê kinh tế. Bên cạnh đó, hàng loạt các cuộc khảo sát bị tạm hoãn, ảnh hưởng tới các báo cáo trình chính phủ. Tuy nhiên, cộng đồng thống kê quốc tế vẫn đang nỗ lực làm việc, đảm bảo tính liên tục của hoạt động và cùng nhau chia sẻ phương pháp làm việc, sử dụng tốt hơn dữ liệu lớn và dữ liệu mở để đảm bảo duy trì khối lượng và chất lượng dữ liệu. Thậm chí, hoạt động thống kê còn được tăng cường trong cuộc khủng hoảng Covid-19.

Tuy nhiên, khi thế giới vật lộn với Covid-19, các cơ quan Thống kê Quốc gia trên toàn thế giới đang phải vật lộn với tác động của đại dịch đối với vòng điều tra dân số năm 2020. Đại dịch đang đe dọa việc tiến hành thành công điều tra dân số của hơn 120 quốc gia dự kiến tiến hành năm 2020 và năm 2021.

Riêng trong năm 2020, trong số 59 quốc gia dự kiến sẽ thực hiện điều tra dân số đã có 23 quốc gia đã hoãn lại và 26 đang xem xét việc trì hoãn. Tại một số quốc gia, kinh phí cho điều tra dân số được chuyển hướng để giải quyết các vấn đề khẩn cấp, khắc phục hậu quả của Covid-19 và phục hồi kinh tế./

B.N (tổng hợp)



**CÙNG NHAU GẮN KẾT NÂNG CAO NĂNG LỰC
HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN
ĐỂ ĐÁP ỨNG TỐT HƠN NHU CẦU DỮ LIỆU NGÀY CÀNG TĂNG**